BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TR□ ỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ QUỐC DÂN

NGUYỄN QUANG HIỆP

PHÂN TÍCH MỐI QUAN HỆ GIỮA XUẤT KHẨU VÀ TĂNG TR□ỞNG KINH TẾ Ở VIỆT NAM

LUẬN ÁN TIẾN SĨ KINH TẾ

HÀ NỘI — 2016

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TR□ ỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ QUỐC DÂN

NGUYỄN QUANG HIỆP

PHÂN TÍCH MỐI QUAN HỆ GIỮA XUẤT KHẨU VÀ TĂNG TR□ỞNG KINH TẾ Ở VIỆT NAM

CHUYÊN NGÀNH: KINH TẾ HỌC
MÃ SỐ: 62310101

LUẬN ÁN TIẾN SĨ KINH TẾ

Ng□ời h□ớng dẫn khoa học:

1. PGS.TS. NGUYỄN VĂN CÔNG
2. PGS.TS. NGUYỄN VIỆT HÙNG

HÀ NỘI — 2016

LỜI CẢM ƠN

Tác giả xin gửi lời cảm ơn tới lãnh đạo, thầy cô, các nhà khoa học của Trường Đại học Kinh tế Quốc dân, nhất là các thầy cô của Khoa Kinh tế học và Viện Đào tạo Sau đại học đã giúp đỡ và tạo điều kiện thuận lợi cho tác giả hoàn thành luận án.

Tác giả xin cảm ơn lãnh đạo và các đồng nghiệp tại Trường Cao đẳng Công nghiệp Hưng Yên, nơi tác giả đang công tác, đã tạo điều kiện thuận lợi, hỗ trợ và chia sẻ trong quá trình tác giả làm nghiên cứu sinh.

Tác giả xin bày tỏ lòng biết ơn sâu sắc đến PGS.TS. Nguyễn Văn Công và PGS.TS. Nguyễn Việt Hùng đã tận tình hướng dẫn và giúp đỡ tác giả trong quá trình hoàn thành luận án.

Tác giả đặc biệt gửi lời tri ân đến gia đình, bạn bè và người thân đã luôn đồng hành, động viên khích lệ tác giả trong suốt thời gian qua.

Xin chân thành cảm ơn!

TÁC GIẢ

NGUYỄN QUANG HIỆP

LỜI CAM ĐOAN

Tôi xin cam đoan đây là công trình nghiên cứu khoa học của riêng tôi. Các số liệu nêu ra và trích dẫn trong luận án là trung thực. Toàn bộ kết quả nghiên cứu của luận án chưa từng được bất cứ ai khác công bố tại bất cứ công trình nào.

TÁC GIẢ

NGUYỄN QUANG HIỆP

MỤC LỤC

MỤC LỤC i
DANH MỤC CÁC HÌNH VẼ iv
DANH MỤC CÁC BẢNG BIỂU v
DANH MỤC CÁC TỪ VIẾT TẮT vi
MỞ ĐẦU 1
CHƯƠNG 1. CƠ SỞ LÝ LUẬN VỀ MỐI QUAN HỆ GIỮA XUẤT KHẨU VÀ TĂNG TRƯỞNG KINH TẾ 7
1.1. Một số vấn đề lý luận cơ bản 7
1.1.1. Tăng trưởng kinh tế và các nguồn lực tăng trưởng kinh tế 7
1.1.2. Xuất khẩu và các nhân tố ảnh hưởng 11
1.2. Cơ sở lý thuyết về mối quan hệ giữa xuất khẩu và tăng trưởng kinh tế 14
1.2.1. Lý thuyết cổ điển 14
1.2.2. Lý thuyết trọng cầu 16
1.2.3. Lý thuyết tân cổ điển 17
1.2.4. Lý thuyết tăng trưởng nội sinh 20
1.2.5 Mô hình vòng xoắn tiến về mối quan hệ giữa xuất khẩu và tăng trưởng kinh tế 21
Tóm tắt chương 1 23
CHƯƠNG 2. TỔNG QUAN NGHIÊN CỨU VÀ XÂY DỰNG KHUNG LÝ THUYẾT NGHIÊN CỨU 24
2.1. Tổng quan nghiên cứu 24
2.1.1. Tổng quan các nghiên cứu thực nghiệm trên thế giới 26
2.1.2. Tổng quan các nghiên cứu thực nghiệm ở Việt Nam 34
2.1.3. Kết luận chung từ tổng quan nghiên cứu và xác định “khoảng trống” nghiên cứu 37
2.2. Khung lý thuyết nghiên cứu 37

2.2.1. Mô hình nghiên cứu của luận án 37
2.2.2. Biến số và thang đo 40
2.2.3. Nguồn số liệu 42
2.2.4. Thủ tục thực hiện ước lượng thực nghiệm 42
Tóm tắt chương 2 45
CHƯƠNG 3. THỰC TRẠNG XUẤT KHẨU VÀ TĂNG TRƯỞNG KINH TẾ Ở VIỆT NAM 46
3.1. Thực trạng xuất khẩu hàng hóa của Việt Nam 46
3.2. Tăng trưởng kinh tế của Việt Nam 53
3.2.1. Chính sách đổi mới và cải cách kinh tế của Việt Nam 53
3.2.2. Thực trạng tăng trưởng kinh tế của Việt Nam 58
3.3. Phân tích định tính mối quan hệ giữa xuất khẩu và tăng trưởng kinh tế ở Việt Nam 67
3.3.1. Các yếu tố nguồn lực – kênh truyền dẫn tác động của xuất khẩu đến tăng trưởng kinh tế ở Việt Nam 67
3.3.2. Tỷ giá hối đoái thực đa phương, kênh đại diện khả năng cạnh tranh thương mại quốc tế, truyền dẫn tác động của tăng trưởng kinh tế đến xuất khẩu 75
Tóm tắt chương 3 81
CHƯƠNG 4. KẾT QUẢ ƯỚC LƯỢNG MÔ HÌNH THỰC NGHIỆM 82
4.1. Ước lượng mối quan hệ giữa xuất khẩu và tăng trưởng kinh tế qua các kênh truyền dẫn 82
4.2. Đánh giá chung về mối quan hệ giữa xuất khẩu và tăng trưởng kinh tế ở Việt Nam 93
Tóm tắt chương 4 95
CHƯƠNG 5. MỘT SỐ KHUYẾN NGHỊ NHẰM THÚC ĐẨY MỐI QUAN HỆ TÍCH CỰC GIỮA XUẤT KHẨU VÀ TĂNG TRƯỞNG KINH TẾ Ở VIỆT NAM 96

5.1. Tiếp tục đẩy mạnh xuất khẩu nhằm duy trì vai trò động lực cho tăng trưởng kinh tế bền vững 96
5.2. Cải thiện chất lượng các yếu tố nguồn lực của tăng trưởng 98
5.3. Vận hành chính sách tỷ giá hiệu quả theo hướng khuyến khích xuất khẩu và đảm bảo ổn định kinh tế vĩ mô 100
Tóm tắt chương 5 103
KẾT LUẬN 104
DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH CỦA TÁC GIẢ ĐÃ CÔNG BỐ
DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO
PHỤ LỤC

DANH MỤC CÁC HÌNH VẼ

Hình 1.1. Mô hình vòng xoắn tiến về mối quan hệ giữa xuất khẩu và tăng trưởng kinh tế 22

Hình 2.1. Mô hình nghiên cứu về mối quan hệ giữa xuất khẩu và tăng trưởng kinh tế ở Việt Nam 38

Hình 3.1: Cơ cấu hàng xuất khẩu của Việt Nam phân theo nhóm hàng giai đoạn 2000-2014 51

Hình 3.2. Các thị trường xuất khẩu chính của Việt Nam 52

Hình 3.3. Tăng trưởng GDP của Việt Nam và một số quốc gia trong khu vực 61

Hình 3.4. Cơ cấu GDP của Việt Nam qua các năm 62

Hình 3.5. Tốc độ tăng trưởng kinh tế các ngành của Việt Nam 63

Hình 3.6. Tốc độ tăng GDP, xuất khẩu và tỷ lệ X/GDP hàng năm của Việt Nam ... 65

Hình 3.7. Vốn đầu tư của Việt Nam 71

Hình 3.8. Hệ số ICOR của Việt Nam 72

Hình 3.9. Năng suất lao động của Việt Nam và một số nước 75

Hình 3.10. NEER và REER của Việt Nam 77

Hình 3.11. Tỷ giá thực đa phương, tăng trưởng GDP và xuất khẩu 79

Hình 4.1. Đồ thị biểu diễn các chuỗi số liệu 83

Hình 4.2. Phản ứng của lao động, vốn và GDP với các cú sốc 89

Hình 4.3. Phản ứng của xuất khẩu và tỷ giá thực với các cú sốc 90

DANH MỤC CÁC BẢNG BIỂU

Bảng 3.1: Kết quả hoạt động xuất nhập khẩu giai đoạn 1999 - 2014 49

Bảng 3.2. Các yếu tố nguồn lực trong tăng trưởng GDP của Việt Nam.....69

Bảng 3.3. Tỷ lệ lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc trong nền kinh tế đã qua đào tạo 73

Bảng 3.4. Năng suất lao động xã hội của Việt Nam 74

Bảng 4.1. Thống kê mô tả về các chuỗi số liệu 82

Bảng 4.2. Kết quả kiểm định tính dừng cho các chuỗi số liệu.....83

Bảng 4.3. Kết quả kiểm định độ trễ tối ưu cho các biến 84

Bảng 4.4. Kết quả kiểm định nhân quả Granger 85

Bảng 4.5. Kết quả kiểm định đồng liên kết.....86

Bảng 4.6. Kết quả ước lượng mô hình VECM 87

Bảng 4.7. Kết quả phân rã phương sai của vốn, lao động và GDP.....91

Bảng 4.8. Kết quả phân rã phương sai của tỷ giá thực và xuất khẩu.....92

DANH MỤC CÁC TỪ VIẾT TẮT

Ký hiệu	Tên tiếng Việt
ASEAN	Hiệp hội các quốc gia Đông Nam Á
DNNN	Doanh nghiệp nhà nước
CNH	Công nghiệp hóa
EU	Liên minh Châu Âu
FTA	Hiệp định thương mại tự do
FDI	Đầu tư trực tiếp nước ngoài
FED	Cục dự trữ liên bang Mỹ
GDP	Tổng sản phẩm quốc nội
HĐH	Hiện đại hóa
ICOR	Tỷ lệ vốn trên sản lượng tăng thêm
NHNN	Ngân hàng Nhà nước
NHTW	Ngân hàng trung ương
NICs	Các nước công nghiệp mới
TFP	Năng suất nhân tố tổng hợp
VAR	Mô hình véc tơ tự hồi quy
VECM	Mô hình véc tơ hiệu chỉnh sai số
WTO	Tổ chức Thương mại Thế giới
XHCN	Xã hội chủ nghĩa

MỞ ĐẦU

1. Giới thiệu luận án

a. Kết cấu tổng thể của luận án:

Ngoài phần mở đầu và kết luận, luận án được chia thành 5 chương với 16 hình và 12 bảng biểu. Tổng số trang của luận án là 106 trang chưa kể phụ lục. Trong đó: Chương 1, được trình bày trong 17 trang, giới thiệu cơ sở lý luận về mối quan hệ giữa xuất khẩu và tăng trưởng kinh tế; Chương 2 có dung lượng 22 trang trình bày về tổng quan nghiên cứu và xây dựng khung lý thuyết nghiên cứu; Chương 3, gồm 36 trang, phân tích thực trạng xuất khẩu và tăng trưởng kinh tế của Việt Nam, và mối quan hệ với các yếu tố kinh tế trong kênh truyền dẫn tác động qua lại giữa xuất khẩu và tăng trưởng kinh tế; Chương 4 phân tích kết quả ước lượng mô hình thực nghiệm, được trình bày trong 14 trang; Chương 5 gồm 8 trang đề xuất một số khuyến nghị nhằm thúc đẩy mối quan hệ tích cực giữa xuất khẩu và tăng trưởng kinh tế ở Việt Nam.

b. Những đóng góp mới của đề tài:

- Trên cơ sở tổng quan lý thuyết và nghiên cứu thực nghiệm, luận án xây dựng khung lý thuyết và đề xuất mô hình nghiên cứu về mối quan hệ giữa xuất khẩu và tăng trưởng kinh tế ở Việt Nam. Qua đó xác định được kênh truyền dẫn tác động qua lại lẫn nhau giữa xuất khẩu và tăng trưởng kinh tế. Trong đó: Xuất khẩu tăng trưởng sẽ giúp cải thiện các yếu tố nguồn lực như tạo thêm việc làm, bổ sung vốn cho nền kinh tế, và tăng năng suất nhân tố tổng hợp, qua đó thúc đẩy tăng trưởng kinh tế. Tăng trưởng kinh tế góp phần làm tăng năng suất thông qua khai thác hiệu quả kinh tế theo quy mô, dẫn đến chi phí sản xuất và giá cả hàng hóa được giảm xuống. Điều này sẽ có tác động làm tăng tỷ giá hối đoái thực, cải thiện sức cạnh tranh thương mại quốc tế và do đó có tác dụng thúc đẩy xuất khẩu.

- Luận án thực hiện kết hợp các phương pháp phân tích định tính và định lượng, qua đó cung cấp các kết quả cho thấy xuất khẩu và tăng trưởng kinh tế ở Việt Nam có tác động hỗ trợ lẫn nhau theo cả hai chiều trong ngắn hạn và dài hạn thông

qua các kênh truyền dẫn:

+ Các yếu tố nguồn lực đóng vai trò quan trọng trong việc truyền dẫn tác động của xuất khẩu đến tăng trưởng kinh tế của Việt Nam. Xuất khẩu tăng trưởng đã có tác động tích cực đến việc hình thành và thu hút các nguồn lực cho tăng trưởng kinh tế ở Việt Nam trong những năm qua.

+ Đồng thời, tăng trưởng kinh tế cũng góp phần thúc đẩy tăng trưởng xuất khẩu nhờ làm tăng tỷ giá hối đoái thực và cải thiện khả năng cạnh tranh thương mại quốc tế.

- Luận án khẳng định chiến lược thúc đẩy xuất khẩu mà Việt Nam đã theo đuổi trong thời gian qua là hoàn toàn phù hợp. Chiến lược thúc đẩy xuất khẩu và tăng trưởng kinh tế của Việt Nam rõ ràng đã có sự bổ trợ lẫn nhau rất tích cực, góp phần nâng cao hiệu quả điều tiết vĩ mô nền kinh tế.

- Luận án đề xuất một số khuyến nghị nhằm thúc đẩy mối quan hệ tích cực giữa xuất khẩu và tăng trưởng kinh tế ở Việt Nam. Trong đó, tiếp tục thúc đẩy xuất khẩu nhằm duy trì vai trò động lực cho tăng trưởng kinh tế bền vững; cải thiện chất lượng các yếu tố nguồn lực của tăng trưởng kinh tế; và vận hành chính sách tỷ giá hiệu quả theo hướng khuyến khích xuất khẩu và đảm bảo ổn định kinh tế vĩ mô.

2. Lý do lựa chọn đề tài

Mối quan hệ giữa xuất khẩu và tăng trưởng là đề tài quan trọng được thảo luận nhiều trong khoảng nửa thế kỷ qua. Những nghiên cứu về mối quan hệ này luôn cố gắng trả lời các câu hỏi như: tăng trưởng xuất khẩu có dẫn đến tăng trưởng kinh tế không? Hoặc tăng trưởng kinh tế có dẫn đến tăng trưởng xuất khẩu không? Hay có mối quan hệ hai chiều giữa hai biến số trên không? Những câu hỏi này đặc biệt quan trọng đối với các nước đang phát triển.

Qua quá trình phát triển của các lý thuyết thương mại và tăng trưởng kinh tế, xuất khẩu đã được xác định là động lực cho tăng trưởng kinh tế của các quốc gia bởi một số lý do cơ bản sau: *Thứ nhất*, tăng trưởng xuất khẩu sẽ dẫn đến tăng trưởng tổng cầu của một quốc gia. Tăng trưởng cầu có thể không được duy trì trong một nền kinh tế nhỏ có thu nhập thấp, nhưng thị trường xuất khẩu dường như là vô

tận và vì vậy mở cửa thương mại sẽ không hạn chế tăng trưởng tổng cầu. Do đó, xuất khẩu có thể là một chất xúc tác cho tăng trưởng thu nhập. *Thứ hai*, mở rộng xuất khẩu có thể tăng cường sự chuyên môn hóa trong sản xuất hàng xuất khẩu, do đó có thể nâng cao mức năng suất và dẫn đến tăng trưởng sản lượng. *Thứ ba*, gia tăng xuất khẩu có thể nới lỏng sự căng thẳng về ngoại hối. Điều này giúp tăng khả năng nhập khẩu các yếu tố đầu vào phục vụ sản xuất, máy móc, thiết bị phục vụ cho đầu tư và qua đó thúc đẩy tăng trưởng sản lượng [59]. Bên cạnh đó, mở cửa thương mại còn giúp thúc đẩy tiến bộ công nghệ, tạo thêm nhiều việc làm, các yếu tố sản xuất sẽ dịch chuyển từ khu vực kém hiệu quả sang khu vực hiệu quả hơn…, qua đó thúc đẩy tăng trưởng kinh tế [123].

Theo chiều ngược lại, tăng trưởng kinh tế cũng có thể có tác động tích cực đến xuất khẩu bởi sự tăng trưởng sản lượng nhanh hơn sẽ làm tăng năng suất do khai thác hiệu quả kinh tế theo qui mô [68],[126]. Năng suất tăng sẽ giúp giảm chi phí nhân công trong giá thành sản phẩm nếu tiền lương không tăng tương ứng với mức tăng năng suất, qua đó góp phần làm giá hàng hóa trong nước giảm. Điều này sẽ giúp tăng lợi thế cạnh tranh cho các quốc gia và dẫn đến tăng kim ngạch xuất khẩu. Hơn nữa, tăng trưởng kinh tế sẽ đẩy mạnh quá trình hình thành kỹ năng cũng như tiến bộ công nghệ, góp phần nâng cao hiệu quả sản xuất, dẫn đến tăng lợi thế cạnh tranh cho các quốc gia trên thị trường quốc tế và từ đó giúp mở rộng thương mại [37].

Mặc dù có nhiều nỗ lực đã được thực hiện để giải quyết các vấn đề khi nghiên cứu mối quan hệ giữa xuất khẩu và tăng trưởng kinh tế, nhưng các nhà nghiên cứu vẫn có những kết luận khác nhau, ngay cả cho cùng một quốc gia. Những kết quả mâu thuẫn nhau về mối quan hệ giữa xuất khẩu và tăng trưởng kinh tế sẽ gây khó khăn cho các nhà hoạch định chính sách khi lựa chọn chiến lược nhằm thúc đẩy xuất khẩu và tăng trưởng kinh tế.

Việt Nam đã trải qua chặng đường gần ba thập kỷ thực hiện chính sách đổi mới và mở cửa, hội nhập với khu vực và thế giới. Một trong những nội dung chính của công cuộc đổi mới và thay đổi chính sách là chiến lược thúc đẩy xuất khẩu. Khu

vực xuất khẩu phát triển theo lợi thế so sánh đã đạt được nhiều thành tựu cùng với tăng trưởng kinh tế ở Việt Nam. Trong những năm vừa qua, cả tăng trưởng kinh tế và tăng trưởng xuất khẩu đều là mục tiêu của điều tiết vĩ mô ở Việt Nam. Phải chăng hai mục tiêu này bổ sung cho nhau hay đang hạn chế lẫn nhau? Làm rõ được mối quan hệ giữa xuất khẩu và tăng trưởng kinh tế sẽ có câu trả lời thích đáng cho câu hỏi trên.

Qua nghiên cứu đề tài ***"Phân tích mối quan hệ giữa xuất khẩu và tăng trưởng kinh tế ở Việt Nam"***, tác giả mong muốn làm rõ mối quan hệ hai chiều giữa xuất khẩu và tăng trưởng kinh tế ở Việt Nam, qua đó khuyến nghị các chính sách phù hợp với Việt Nam.

3. Mục đích nghiên cứu

- Hệ thống hóa cơ sở lý thuyết và các mô hình lý thuyết nhằm xác định các kênh truyền dẫn trong mối quan hệ giữa xuất khẩu và tăng trưởng kinh tế. Đồng thời, nghiên cứu cũng thực hiện việc tổng quan các nghiên cứu thực nghiệm đã được thực hiện trên thế giới để rút ra các bài học kinh nghiệm của quốc tế cho việc lựa chọn mô hình nghiên cứu thực nghiệm về mối quan hệ giữa xuất khẩu và tăng trưởng kinh tế ở Việt Nam.

- Giải thích mối quan hệ giữa xuất khẩu và tăng trưởng kinh tế ở Việt Nam. Qua đó trả lời các câu hỏi trung tâm: Có tồn tại mối quan hệ hai chiều giữa xuất khẩu và tăng trưởng kinh tế ở Việt Nam hay không? Xuất khẩu tăng trưởng có giúp tăng vốn, tạo thêm việc làm và thúc đẩy tiến bộ công nghệ, từ đó thúc đẩy tăng trưởng kinh tế? Tăng trưởng kinh tế có làm tăng lợi thế cạnh tranh (giảm chi phí sản xuất và giá cả hàng hóa) của Việt Nam trên thị trường quốc tế, qua đó thúc đẩy xuất khẩu hay không?

- Đề xuất chính sách phù hợp với Việt Nam nhằm thúc đẩy xuất khẩu và tăng trưởng kinh tế bền vững.

4. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu

a. Đối tượng nghiên cứu:

- Thực trạng xuất khẩu hàng hoá, tăng trưởng kinh tế, các yếu tố nguồn lực

và tỷ giá hối đoái thực đa phương của Việt Nam.

- Mối quan hệ hai chiều giữa xuất khẩu và tăng trưởng kinh tế ở Việt Nam.

b. Phạm vi nghiên cứu:

Luận án thực hiện nghiên cứu về mối quan hệ giữa xuất khẩu và tăng trưởng kinh tế ở Việt Nam trong giai đoạn từ năm 1999 đến năm 2014. Năm 1999 được chọn làm thời điểm bắt đầu vì trong năm này lần đầu tiên Luật Doanh nghiệp ra đời với mục tiêu là nhằm khắc phục sự chia cắt, tách biệt áp dụng theo thành phần kinh tế của hệ thống luật pháp với doanh nghiệp. Theo đó, các tổ chức, cá nhân được quyền thành lập doanh nghiệp theo các loại hình khác nhau, phù hợp với nhu cầu và khả năng để kinh doanh các ngành nghề mà pháp luật không cấm. Trước đó, với phương châm hạn chế sự can thiệp của Nhà nước vào hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp, Nghị định 57/1998/NĐ-CP có hiệu lực vào cuối năm 1998 đã xoá bỏ hoàn toàn chế độ giấy phép kinh doanh xuất, nhập khẩu, loại bỏ nhiều rào cản, tạo môi trường pháp lý thông thoáng, bình đẳng hơn, tạo ra sự chuyển biến về chất cho hoạt động xuất – nhập khẩu; tôn trọng quyền kinh doanh và quyền tự chủ của doanh nghiệp, giảm thiểu cơ chế xin – cho, hầu hết hàng hoá được làm thủ tục xuất, nhập khẩu trực tiếp tại hải quan, chỉ chịu sự điều tiết về thuế; biện pháp phi thuế chỉ còn áp dụng đối với một số lượng rất ít mặt hàng. Nhờ đó, kim ngạch xuất khẩu năm 1999 đã tăng 23,3% so với năm 1998, cơ cấu hàng hoá xuất khẩu và cơ cấu thị trường xuất nhập khẩu tiếp tục chuyển dịch theo hướng tích cực, nhập siêu được kiềm chế hợp lý. Các doanh nghiệp FDI được xuất khẩu những hàng hoá không có trong giấy phép đầu tư. Quan hệ kinh tế với nước ngoài được mở rộng, hình thành thị trường thống nhất trong cả nước gắn với thị trường thế giới.

5. Phương pháp nghiên cứu

Luận án sử dụng các phương pháp tổng hợp, so sánh, phân tích, và đánh giá một cách có hệ thống trong việc tổng quan nghiên cứu về mối quan hệ giữa xuất khẩu và tăng trưởng kinh tế. Trước hết, việc hệ thống hóa cơ sở lý thuyết và các mô hình lý thuyết sẽ được thực hiện nhằm xác định được khung lý thuyết và các kênh truyền dẫn về mối quan hệ giữa xuất khẩu và tăng trưởng kinh tế. Sau đó, những

nghiên cứu điển hình về lý thuyết và thực nghiệm, bao gồm cả nghiên cứu kinh điển và nghiên cứu mới nhất, những nghiên cứu được tiến hành (và công bố) ở trong và ngoài nước sẽ được tổng hợp và làm rõ những kết quả đạt được cũng như hạn chế của chúng. Từ đó, rút ra các bài học kinh nghiệm cho việc lựa chọn mô hình nghiên cứu, và xác định các "khoảng trống" nghiên cứu cần tiếp tục được bổ sung "lấp đầy" về mối quan hệ giữa xuất khẩu và tăng trưởng kinh tế.

Bên cạnh đó, luận án sử dụng các kỹ thuật phân tích thống kê và mô hình hóa từ các dữ liệu riêng lẻ về những vấn đề thực tế, để nhằm đánh giá thực trạng, xu hướng biến động theo thời gian và mối quan hệ giữa xuất khẩu và tăng trưởng kinh tế cùng các nhân tố đóng vai trò truyền dẫn. Những nghiên cứu định tính và lịch sử này sẽ cung cấp dữ liệu sống động về mối quan hệ giữa xuất khẩu và tăng trưởng kinh tế, giúp kiểm tra ban đầu tính phù hợp của mô hình nghiên cứu trước khi tiến hành các bước phân tích định lượng.

Trong phân tích định lượng, luận án sử dụng các kỹ thuật phân tích chuỗi thời gian của kinh tế lượng để ước lượng mối quan hệ giữa xuất khẩu và tăng trưởng kinh tế ở Việt Nam. Cụ thể, mô hình véc tơ hiệu chỉnh sai số (VECM) sẽ được ước lượng cùng với các thủ tục như kiểm định các khuyết tật của mô hình, ước lượng hàm phản ứng của các biến số đối với các cú sốc nội sinh và phân rã phương sai để kiểm định giả thuyết về mối quan hệ trên theo các kênh truyền dẫn.

CHƯƠNG 1. CƠ SỞ LÝ LUẬN VỀ MỐI QUAN HỆ GIỮA XUẤT KHẨU VÀ TĂNG TRƯỞNG KINH TẾ

Trong chương 1, luận án sẽ khái quát một số vấn đề lý luận cơ bản và thực hiện tổng quan lý thuyết về mối quan hệ giữa xuất khẩu và tăng trưởng kinh tế. Qua đó xác định các kênh truyền dẫn tác động trong mối quan hệ giữa xuất khẩu và tăng trưởng kinh tế.

1.1. Một số vấn đề lý luận cơ bản

1.1.1. Tăng trưởng kinh tế và các nguồn lực tăng trưởng kinh tế

1.1.1.1. Khái niệm và đo lường tăng trưởng kinh tế

Tăng trưởng kinh tế được định nghĩa là sự gia tăng trong mức sản xuất qua thời gian, được tính theo tổng sản lượng thực tế hoặc sản lượng thực tế bình quân đầu người. Để đo lường mức độ tăng trưởng người ta sử dụng chỉ tiêu tốc độ tăng trưởng (g) được tính bằng phần trăm thay đổi của mức sản xuất: [20]

$$g = \frac{Y_t - Y_{t-1}}{Y_{t-1}} \times 100\% \qquad (1.1)$$

Trong đó, Y_t và Y_{t-1} tương ứng là tổng sản lượng thực tế hoặc sản lượng thực tế bình quân đầu người trong thời kỳ t và t-1.

Ngày nay, yêu cầu tăng trưởng kinh tế được gắn liền với tính bền vững hay việc bảo đảm chất lượng tăng trưởng ngày càng cao. Theo khía cạnh này, điều được nhấn mạnh nhiều hơn là sự gia tăng liên tục, có hiệu quả của chỉ tiêu quy mô và tốc độ tăng thu nhập bình quân đầu người. Hơn thế nữa, quá trình ấy phải được tạo nên bởi nhân tố đóng vai trò quyết định là tri thức và khoa học công nghệ trong điều kiện một cơ cấu kinh tế hợp lý.

Tăng trưởng kinh tế không chỉ đơn thuần là làm ra nhiều hơn cái vốn có mà cần trở thành một quá trình dịch chuyển cơ cấu làm thay đổi tất cả các khía cạnh của sản xuất và tiêu dùng. Sự dịch chuyển cơ cấu kinh tế, trình độ công nghệ phát sinh do nhiều nguyên nhân. Thu nhập tăng làm thay đổi xu hướng tiêu dùng, gây áp lực "buộc" sản xuất, công nghệ thay đổi cho phù hợp. Đến lượt mình, sản xuất và công

nghệ lại có thể kích thích cách thức tiêu dùng mới, v.v… Tốc độ dịch chuyển cơ cấu kinh tế phụ thuộc vào năng lực thể chế (thị trường, nhà nước), mức độ mở cửa của nền kinh tế…

1.1.1.2. Các nguồn lực tăng trưởng kinh tế

Vào đầu thế kỷ 18, trước khi trường phái cổ điển hình thành, một số nhà kinh tế thuộc trường phái trọng nông đã cho rằng tăng trưởng chỉ có trong khu vực nông nghiệp, vì chỉ những lao động trong nông nghiệp mới tạo ra sản phẩm thặng dư, còn khu vực công nghiệp không thể tạo ra tăng trưởng kinh tế.

Khi trường phái kinh tế học cổ điển ra đời thì tăng trưởng được thừa nhận là có thể tạo ra từ cả khu vực nông nghiệp lẫn công nghiệp. Đại diện tiêu biểu cho trường phái này là A.Smith, D.Ricardo, Malthus, K.Marx, Young và Knight… Họ cho rằng sự tích tụ tư bản, tiến bộ công nghệ và môi trường cạnh tranh là nguyên nhân tạo ra tăng trưởng.

Sang thế kỷ 20, các đại diện của trường phái kinh tế học tân cổ điển là Solow, Swan, Romer và Lucas đã xây dựng các mô hình xác định sản lượng dựa trên ba yếu tố: lao động, tư bản và công nghệ. Họ tin rằng các nguồn lực của tăng trưởng bắt nguồn từ những yếu tố này. Tuy nhiên, tầm quan trọng của mỗi yếu tố đóng góp vào tăng trưởng không giống nhau. Đây là mô hình tương đối hoàn chỉnh đầu tiên về tăng trưởng kinh tế.

Mô hình của Solow tập trung vào vai trò của tích lũy tư bản trong quá trình tăng trưởng. Theo Solow, hoạt động sản xuất trong nền kinh tế là sự kết hợp của các yếu tố tư bản (K), lao động (L) và tiến bộ công nghệ (T). Hàm sản xuất tổng quát có dạng:

$$Y = F(K, E.L) \qquad (1.2)$$

Trong đó, tiến bộ công nghệ quyết định hiệu quả lao động (E). Nguồn gốc duy nhất của tăng trưởng năng suất lao động và do đó là thu nhập bình quân đầu người trong dài hạn là do tăng hiệu quả lao động và điều này do tiến bộ công nghệ tạo nên. Tuy nhiên, Solow lại cho rằng tiến bộ công nghệ là yếu tố ngoại sinh và không giải thích được nó (vì vậy, có tên là “mô hình tăng trưởng ngoại sinh”) [119].

Các nhà lý thuyết tăng trưởng mới như Romer và Lucas nhấn mạnh vào nghiên cứu và phát triển, phổ biến tri thức và ngoại ứng tích cực từ vốn nhân lực. Họ cho rằng tỷ lệ tăng trưởng trong dài hạn được xác định bên trong mô hình, vì vậy, các mô hình này còn được gọi là mô hình tăng trưởng nội sinh. Hàm sản xuất của mô hình tăng trưởng nội sinh bao gồm 3 yếu tố: tư bản (K), lao động (L) là 2 yếu tố vật chất và yếu tố thứ 3 là vốn nhân lực hay còn gọi là yếu tố phi vật chất bao gồm kiến thức, kỹ năng của người lao động tạo nên hiệu quả lao động và năng suất nhân tố tổng hợp (TFP - Total Factor Productivity).

Trên cơ sở các lý thuyết tăng trưởng kinh tế, hiện nay, các nhà kinh tế học đều thừa nhận rằng tăng trưởng kinh tế phụ thuộc vào các nhân tố chính là tăng trưởng vốn, lao động, tài nguyên (đất đai), tri thức, kỹ năng của người lao động và tiến bộ công nghệ .

- Vốn là yếu tố vật chất đầu vào quan trọng có tác động trực tiếp đến mức sản lượng qua đó tác động đến tăng trưởng kinh tế. Đứng trên góc độ vĩ mô, vốn sản xuất có liên quan trực tiếp đến mức sản lượng được đặt ra ở khía cạnh vốn vật chất chứ không phải dưới dạng tiền (giá trị), nó là toàn bộ tư liệu vật chất được tích luỹ lại của nền kinh tế và bao gồm: nhà máy, công xưởng, trụ sở cơ quan, trang thiết bị văn phòng, máy móc thiết bị, phương tiện vận tải, cơ sở hạ tầng. Mặt khác, để gia tăng mức vốn sản xuất nền kinh tế phải đầu tư nhiều hơn với lượng vốn sản xuất bị hao mòn. Ở các nước đang phát triển, sự đóng góp của vốn sản xuất vào tăng trưởng kinh tế thường chiếm tỷ trọng cao nhất, đó là sự thể hiện của tăng trưởng theo chiều rộng.

Vốn không chỉ là cơ sở để tăng năng lực sản xuất của các doanh nghiệp và của nền kinh tế, mà còn là điều kiện để nâng cao trình độ khoa học – công nghệ, góp phần đáng kể vào việc đầu tư theo chiều sâu, hiện đại hoá quá trình sản xuất. Việc tăng vốn đầu tư cũng góp phần vào việc giải quyết công ăn, việc làm cho người lao động khi mở ra các công trình xây dựng và mở rộng quy mô sản xuất.

- Lao động là một nguồn lực sản xuất chính và không thể thiếu được trong các hoạt động kinh tế. Trước đây, chúng ta chỉ quan niệm lao động là yếu tố vật

chất đầu vào giống như yếu tố vốn và được xác định bằng số lượng nguồn lao động của mỗi quốc gia (tính bằng số người hay thời gian lao động). Tuy nhiên, các mô hình tăng trưởng hiện đại gần đây đã nhấn mạnh đến khía cạnh phi vật chất của lao động, gọi là vốn nhân lực. Đó là trình độ và kỹ năng của lực lượng lao động,…

Việc nâng cao vốn nhân lực sẽ làm cho năng suất lao động tăng và từ đó là tăng hiệu quả sản xuất. Hiện nay, tăng trưởng kinh tế của các nước đang phát triển được đóng góp nhiều bởi quy mô, số lượng lao động, yếu tố vốn nhân lực còn có vị trí chưa cao do trình độ và chất lượng lao động ở các nước này còn thấp.

- Tài nguyên, đất đai là những yếu tố sản xuất rất quan trọng. Đất đai đóng vai trò thiết yếu trong sản xuất nông nghiệp và là yếu tố không thể thiếu được trong việc thực hiện bố trí các cơ sở kinh tế. Các nguồn tài nguyên dồi dào phong phú được khai thác tạo điều kiện tăng sản lượng đầu ra một cách nhanh chóng, nhất là với các nước đang phát triển. Tuy nhiên, các mô hình tăng trưởng hiện đại thường không nói đến nhân tố tài nguyên, đất đai với tư cách là một biến số của hàm tăng trưởng kinh tế. Họ cho rằng đất đai là yếu tố cố định, còn tài nguyên thì có xu hướng giảm dần trong quá trình khai thác, chúng có thể gia nhập dưới dạng yếu tố vốn sản xuất (K).

- Yếu tố tiến bộ công nghệ:

Trong suốt lịch sử loài người, tăng trưởng kinh tế rõ ràng không là việc đơn thuần chỉ tăng thêm lao động và tư bản, ngược lại, nó là quá trình không ngừng thay đổi công nghệ sản xuất. Công nghệ sản xuất cho phép cùng một lượng lao động và tư bản có thể tạo ra sản lượng cao hơn, nghĩa là quá trình sản xuất hiệu quả hơn. Công nghệ phát triển ngày càng nhanh chóng và ngày nay công nghệ thông tin, công nghệ sinh học, công nghệ vật liệu mới… có những bước tiến như vũ bão góp phần gia tăng hiệu quả của sản xuất.

Như đã nói ở trên, các mô hình tăng trưởng hiện đại thường không nói đến nhân tố tài nguyên, đất đai với tư cách là biến số của hàm tăng trưởng kinh tế. Yếu tố tài nguyên, đất đai có thể gia nhập dưới dạng yếu tố vốn sản xuất (K). Vì vậy, 3 yếu tố trực tiếp tác động đến tăng trưởng kinh tế được nhấn mạnh là vốn, lao động

và TFP. Trong đó, vốn và lao động được xem như là các yếu tố vật chất có thể lượng hoá được mức độ tác động của nó đến tăng trưởng kinh tế và được coi là những nhân tố tăng trưởng theo chiều rộng, còn TFP (thể hiện hiệu quả của yếu tố công nghệ kỹ thuật hay cách đánh giá tác động của tiến bộ khoa học kỹ thuật đến tăng trưởng kinh tế) được xác định bằng phần dư còn lại của tăng trưởng sau khi đã loại trừ tác động của các yếu tố vốn và lao động. TFP được coi là yếu tố chất lượng của tăng trưởng hay tăng trưởng theo chiều sâu.

1.1.2. Xuất khẩu và các nhân tố ảnh hưởng

1.1.2.1. Khái niệm và vai trò của xuất khẩu

a. Khái niệm:

Thương mại quốc tế là việc trao đổi hàng hoá và dịch vụ giữa các chủ thể kinh tế có quốc tịch khác nhau (trong đó đối tượng trao đổi thường vượt ra ngoài phạm vi địa lý của một quốc gia) thông qua hoạt động mua bán [5].

Thương mại quốc tế bao gồm nhiều hoạt động khác nhau, trong đó có các hoạt động xuất, nhập khẩu hàng hóa, dịch vụ và hoạt động gia công quốc tế. Trên giác độ một quốc gia thì thương mại quốc tế chính là hoạt động ngoại thương.

Như vậy, xuất khẩu là một bộ phận của thương mại quốc tế, trong đó hàng hoá và dịch vụ của một quốc gia được bán, cung cấp cho quốc gia khác nhằm mục tiêu lợi nhuận trên cơ sở dùng tiền tệ làm đơn vị thanh toán. Tiền tệ ở đây có thể là ngoại tệ đối với một quốc gia hoặc đối với cả hai quốc gia.

Hoạt động xuất khẩu được diễn ra trong mọi lĩnh vực, với nhiều loại sản phẩm hàng hóa khác nhau, từ xuất khẩu hàng hoá tiêu dùng đến hàng hoá sản xuất, từ máy móc thiết bị cho đến các công nghệ kỹ thuật cao, từ hàng hoá hữu hình cho đến hàng hoá vô hình. Nó diễn ra trên phạm vi rộng lớn cả về thời gian và không gian. Xuất khẩu không phải là hình thức mua bán đơn lẻ mà là cả một hệ thống các quan hệ mua bán trong một nền thương mại có tổ chức ở bên trong và bên ngoài, nhằm tiêu thụ sản phẩm hàng hoá của các doanh nghiệp nói riêng và của cả nước nói chung.

b. Vai trò của hoạt động xuất khẩu trong nền kinh tế quốc dân được thể hiện ở những nội dung sau:

- Xuất khẩu đóng góp vào việc chuyển dịch cơ cấu kinh tế, thúc đẩy sản xuất phát triển. Xuất khẩu tạo điều kiện cho các doanh nghiệp trong nước mở rộng thị trường tiêu thụ sản phẩm do doanh nghiệp sản xuất ra. Bên cạnh đó, việc mở rộng thị trường sẽ tạo điều kiện nâng cao khả năng cung cấp đầu vào, góp phần cho sản xuất phát triển và ổn định kinh tế. Xuất khẩu có vai trò tác động đến sự thay đổi cơ cấu kinh tế ngành theo hướng thúc đẩy chuyên môn hóa sản xuất, phát huy lợi thế so sánh của đất nước, giúp cho hàng hoá có tính cạnh tranh cao trên thị trường thế giới.

- Đối với các quốc gia đang phát triển, xuất khẩu tạo nguồn vốn chủ yếu cho nhập khẩu phục vụ công nghiệp hoá - hiện đại hoá đất nước. Xuất khẩu tạo nguồn vốn ngoại tệ cho doanh nghiệp, qua đó tăng khả năng nhập khẩu máy móc thiết bị, nguyên vật liệu, phụ liệu.. phục vụ cho sản xuất kinh doanh. Ngoài ra, xuất khẩu cũng giúp tăng dự trữ ngoại hối cho quốc gia, qua đó giúp ổn định thị trường ngoại hối, tăng hiệu quả điều tiết nền kinh tế của chính sách tiền tệ.

- Xuất khẩu có tác động tích cực tới việc giải quyết công ăn việc làm, cải thiện đời sống nhân dân. Xuất khẩu thúc đẩy nền kinh tế sử dụng nhiều và hiệu quả hơn những yếu tố sản xuất sẵn có, trong đó có lao động. Bên cạnh đó, mở rộng xuất khẩu cũng sẽ thúc đẩy việc gia tăng lao động và nhân lực có kỹ năng cho nền kinh tế, qua đó tạo nguồn lực quan trọng cho tăng trưởng trong dài hạn.

- Xuất khẩu là cơ sở để mở rộng và thúc đẩy sự phát triển của các mối quan hệ kinh tế đối ngoại, tăng cường sự hợp tác đầu tư quốc tế giữa các nước, nâng cao vai trò, vị thế của các nước trên thị trường quốc tế…

1.1.2.2. Các nhân tố ảnh hưởng đến hoạt động xuất khẩu

Có nhiều nhân tố ảnh hưởng đến hoạt động xuất khẩu, trong đó có thể kể đến một số nhân tố chủ yếu sau:

a. Chính sách thương mại quốc tế

Hoạt động xuất khẩu chịu sự điều tiết bởi các chính sách thương mại quốc tế

của cả nước xuất khẩu và nước nhập khẩu. Các chính sách này điều tiết hoạt động xuất khẩu nhằm đảm bảo phù hợp với định hướng phát triển kinh tế – xã hội của đất nước và tuân thủ các hiệp định thương mại quốc tế song phương và đa phương mà quốc gia đó đã ký kết với các đối tác quốc tế.

Để thực hiện các mục tiêu trong chính sách thương mại quốc tế của mình, mỗi quốc gia thường sử dụng các công cụ và biện pháp khác nhau. Các biện pháp và công cụ của nước xuất khẩu thường có tác động khuyến khích và hỗ trợ cho hoạt động xuất khẩu phát triển. Trong khi đó, các nước nhập khẩu thường sử dụng các biện pháp và công cụ mang tính chất là rào cản thương mại đối với hàng hóa nhập khẩu từ nước khác nhằm đảm bảo phù hợp với các tiêu chuẩn chung về sản xuất và tiêu dùng hàng hóa hoặc nhằm bảo hộ cho các ngành sản xuất trong nước phát triển. Các nước nhập khẩu có thể sử dụng các biện pháp và công cụ mang tính chất kinh tế (thuế quan), các công cụ và biện pháp mang tính chất hành chính (hạn ngạch, hạn chế xuất khẩu tự nguyện…), các công cụ và biện pháp mang tính chất kỹ thuật (những quy định về tiêu chuẩn vệ sinh, đo lường, an toàn lao động, bao bì đóng gói, đặc biệt là các tiêu chuẩn về vệ sinh thực phẩm, vệ sinh phòng dịch đối với động vật và thực vật tươi sống, tiêu chuẩn về bảo vệ môi trường sinh thái đối với các máy móc, thiết bị và dây truyền công nghệ...)… Cách thức và mức độ áp dụng các biện pháp và công cụ của chính sách thương mại ở các nước nhập khẩu sẽ có tác động trực tiếp đến kết quả hoạt động xuất khẩu của các nước xuất khẩu.

Bên cạnh đó, hoạt động xuất khẩu của các quốc gia cũng chịu sự điều tiết bởi luật pháp quốc tế và các quy định về thương mại quốc tế của các tổ chức quốc tế mà quốc gia đó là thành viên.

b. Thu nhập của nước nhập khẩu

Thu nhập quốc dân có ảnh hưởng trực tiếp đến nhu cầu và khả năng thanh toán của nước nhập khẩu. Do đó, xuất khẩu sẽ gia tăng khi thu nhập quốc dân của nước nhập khẩu tăng lên, và ngược lại, xuất khẩu sẽ giảm khi thu nhập quốc dân của nước nhập khẩu bị suy giảm.

c. Tỷ giá hối đoái

Tỷ giá hối đoái giữa hai nước là mức giá tại đó tiền của hai quốc gia được trao đổi với nhau. Trong luận án này, tỷ giá hối đoái được định nghĩa là số đồng nội tệ đổi lấy một đồng ngoại tệ. Theo đó, khi tỷ giá hối đoái tăng thì đồng nội tệ giảm giá so với ngoại tệ và ngược lại.

Tỷ giá hối đoái danh nghĩa là tỷ giá được sử dụng hàng ngày trong giao dịch trên thị trường ngoại hối, nó chính là giá của một đồng tiền được biểu thị thông qua đồng tiền khác mà chưa đề cập đến tương quan sức mua hàng hóa và dịch vụ giữa chúng.

Tỷ giá hối đoái thực là tỷ giá danh nghĩa đã được điều chỉnh theo mức chênh lệch lạm phát giữa trong nước và ngoài nước. Tỷ giá hối đoái thực là chỉ số thể hiện quan hệ về mức giá tương đối của hàng hóa trong nước và hàng hóa nước ngoài và do đó phản ánh năng lực cạnh tranh trong mậu dịch quốc tế của hàng hóa trong nước. Khi tỷ giá hối đoái thực tăng phản ánh giá hàng nước ngoài đắt một cách tương đối so với giá hàng hóa sản xuất trong nước, hay sức cạnh tranh quốc tế của hàng hóa trong nước được cải thiện, qua đó thúc đẩy xuất khẩu tăng trưởng và hạn chế nhập khẩu. Ngược lại, khi tỷ giá hối đoái thực giảm phản ánh giá hàng nước ngoài rẻ hơn một cách tương đối so với giá hàng hóa sản xuất trong nước, hay sức cạnh tranh quốc tế của hàng hóa trong nước giảm, khiến xuất khẩu giảm và nhập khẩu tăng.

1.2. Cơ sở lý thuyết về mối quan hệ giữa xuất khẩu và tăng trưởng kinh tế

Mối quan hệ giữa xuất khẩu và tăng trưởng kinh tế thường không được phản ánh một cách trực tiếp, mà được xem xét thông qua các lý thuyết về thương mại quốc tế và tăng trưởng kinh tế.

1.2.1. Lý thuyết cổ điển

Đại diện tiêu biểu nhất của lý thuyết cổ điển về thương mại quốc tế phải kể đến là lý thuyết lợi thế tuyệt đối của Adam Smith và lý thuyết lợi thế so sánh của David Ricardo. Các lý thuyết này nhấn mạnh vai trò của chuyên môn hóa sản xuất,

lợi thế so sánh và hiệu quả sản xuất trong hoạt động thương mại quốc tế.

Adam Smith là nhà kinh tế học đầu tiên đưa ra những lập luận và cơ sở giải thích cho sự ra đời của trao đổi và thương mại quốc tế. Lý thuyết lợi thế tuyệt đối được Adam Smith khởi xướng trong tác phẩm nổi tiếng "Của cải của các dân tộc (The Wealth of Nations)" được xuất bản lần đầu tiên vào năm 1776. Theo ông, các nước nên chuyên môn hoá sản xuất và xuất khẩu những sản phẩm mà mình có lợi thế tuyệt đối. Chuyên môn hóa sẽ giúp tăng năng suất và do đó thúc đẩy tăng trưởng kinh tế. Khi đó, tất cả các quốc gia đều có lợi ích từ trao đổi thương mại quốc tế. Lý thuyết lợi thế tuyệt đối không chỉ giúp mô tả hướng chuyên môn hóa sản xuất và trao đổi giữa các quốc gia, mà còn được coi là các công cụ để các quốc gia tăng phúc lợi. Mô hình thương mại này có thể giúp giải thích được một phần của thương mại quốc tế, tuy nhiên vẫn chưa giải thích được lý do tại sao thương mại quốc tế vẫn có thể diễn ra khi một nước hoàn toàn không có lợi thế tuyệt đối đối với mọi mặt hàng.

Năm 1817, David Ricardo đã đưa ra lý thuyết lợi thế tương đối giúp củng cố thêm những luận điểm về tác động của thương mại quốc tế, trong đó có xuất khẩu, tới thu nhập của các quốc gia, đồng thời khắc phục một phần hạn chế của lý thuyết lợi thế tuyệt đối. Ông cho rằng, một quốc gia thậm chí sản xuất tất cả các sản phẩm đều kém hiệu quả hơn quốc gia kia, họ vẫn có thể thu được lợi ích từ thương mại. Mỗi quốc gia sẽ chuyên môn hoá sản xuất và xuất khẩu sản phẩm mà mình có lợi thế tương đối. Lợi thế tương đối trong sản xuất sản phẩm của một quốc gia thể hiện ở hiệu quả sản xuất cao tương đối hay giá cả sản xuất thấp hơn tương đối so với quốc gia kia. Nhờ vậy, lợi thế từ chuyên môn hóa được khai thác triệt để hơn cũng như có thể tạo ra mức sản lượng lớn hơn so với khi chưa có thương mại quốc tế và kết quả là tăng trưởng kinh tế sẽ cao hơn. Mặt khác, tăng trưởng kinh tế sẽ giúp các ngành xuất khẩu khai thác lợi thể kinh tế theo qui mô, tăng năng suất và giảm chi phí, cải thiện năng lực cạnh tranh quốc tế của hàng xuất khẩu và qua đó giúp thúc đẩy tăng trưởng xuất khẩu.

1.2.2. Lý thuyết trọng cầu

Lý thuyết kinh tế của Keynes được coi là lý thuyết trọng cầu vì ông đánh giá cao vai trò của tiêu dùng và trao đổi, coi tiêu dùng và trao đổi là nhiệm vụ số một mà nhà kinh tế học phải giải quyết. Theo ông, nguyên nhân của khủng hoảng kinh tế, thất nghiệp và trì trệ trong nền kinh tế là do cầu tiêu dùng giảm, do đó cầu có hiệu quả giảm (tiêu dùng tăng chậm hơn mức tăng thu nhập do khuynh hướng tiết kiệm, ưa chuộng tiền mặt,… vì thế cầu tiêu dùng giảm và do đó cầu có hiệu quả giảm). Do đó, cần nâng cầu tiêu dùng, kích thích cầu có hiệu quả. Theo đó, gia tăng xuất khẩu là một trong những nhân tố có thể thúc đẩy tăng tổng cầu và vì vậy sẽ chắc chắn dẫn đến tăng sản lượng. Trong mô hình này, tổng cầu dịch chuyển theo những thay đổi của xuất khẩu sẽ có ảnh hưởng khuếch đại đến sản lượng qua hiệu ứng số nhân, tương tự như tác động của đầu tư tới tăng trưởng sản lượng. [13]

Quan điểm này tiếp tục được phát triển thành những mô hình lý thuyết mới nhằm phân tích mối quan hệ giữa xuất khẩu và tăng trưởng kinh tế. Thirlwall (1979) xây dựng mô hình tăng trưởng ràng buộc bởi cán cân thanh toán (Balance of Payments Constrained Growth Model) dựa trên lập luận rằng: ràng buộc chủ yếu của tổng cầu ở các nền kinh tế mở là cán cân thanh toán. Nếu cán cân thanh toán của một quốc gia ở trong tình trạng xấu thì tổng cầu sẽ bị cắt giảm, khi đó, nguồn cung không được sử dụng một cách đầy đủ, không thu hút được đầu tư, công nghệ chậm phát triển, hàng hóa sản xuất trong nước sẽ trở nên kém hấp dẫn hơn so với hàng hóa nước ngoài, do đó, tiếp tục làm cán cân thanh toán trở nên xấu hơn. Cứ như vậy, quá trình này lại tái diễn thành một vòng luẩn quẩn. Ngược lại, khi cán cân thanh toán được cải thiện sẽ giúp mở rộng tổng cầu, theo đó sẽ kích thích đầu tư, tăng vốn và thúc đẩy tiến bộ công nghệ, tạo thêm nhiều việc làm, các yếu tố sản xuất sẽ dịch chuyển từ khu vực kém hiệu quả sang khu vực hiệu quả hơn…, qua đó thúc đẩy tăng trưởng kinh tế [123].

Từ lập luận đó, Thirlwall chỉ ra rằng không có quốc gia nào tăng trưởng nhanh hơn tốc độ tăng khi ở trạng thái cân bằng của cán cân thanh toán. Điều này ngụ ý rằng tăng trưởng kinh tế bị ràng buộc bởi trạng thái cân bằng của cán cân

thanh toán. Khi xuất khẩu tăng trưởng hoặc hệ số co giãn của nhập khẩu theo thu nhập giảm thì nền kinh tế sẽ tăng trưởng nhanh hơn trong dài hạn.

Tốc độ tăng trưởng kinh tế ở trạng thái cân bằng của cán cân thanh toán theo Thirlwall được thể hiện bởi phương trình sau:

$$g = x/\pi \qquad (1.3)$$

Trong đó: g: Tốc độ tăng trưởng kinh tế ở trạng thái cân bằng của cán cân thanh toán

x: Tốc độ tăng trưởng xuất khẩu

π: Hệ số co giãn của nhập khẩu theo thu nhập

Tăng cường xuất khẩu cũng có thể thúc đẩy tăng trưởng kinh tế từ phía cầu theo một số kênh dẫn khác. Chẳng hạn, Awokuse (2003) khẳng định, mở rộng xuất khẩu có thể là một nhân tố kích thích tăng trưởng sản lượng một cách trực tiếp với vai trò là một bộ phận cấu thành của tổng cầu, cũng như gián tiếp thông qua phân bổ nguồn lực hiệu quả, khai thác hiệu quả kinh tế theo quy mô và kích thích cải tiến kỹ thuật do sự cạnh tranh trên thị trường nước ngoài. Tăng cường xuất khẩu có thể cung cấp ngoại hối tài trợ cho nhập khẩu hàng hóa trung gian và hàng hóa vốn, mà đến lượt nó, làm tăng sự hình thành vốn, góp phần tích cực đáp ứng nhu cầu mở rộng sản xuất nội địa và thúc đẩy tăng trưởng [29]. McKinnon (1964), Balassa (1978), Esfahani (1991), Buffie (1992) cũng có cách nhìn tương tự về vấn đề này.

1.2.3. Lý thuyết tân cổ điển

Các lý thuyết cổ điển về thương mại quốc tế đã dựa hoàn toàn vào một yếu tố nguồn lực và việc chuyên môn hóa sâu để lý giải lợi ích của thương mại quốc tế. Tuy nhiên, mô hình thương mại như trên đã được điều chỉnh và lý giải rõ ràng hơn vào đầu thế kỷ 20 bởi hai nhà kinh tế học người Thụy Điển là Heckscher và Ohlin. Hai ông xem xét sự khác biệt giữa các nước về tất cả các yếu tố của quá trình sản xuất (Đất đai, lao động và vốn). Bác bỏ quan điểm của lý thuyết cổ điển cho rằng sự khác biệt về năng suất lao động là cơ sở của thương mại quốc tế, lý thuyết Heckscher – Ohlin (H-O) cho rằng cơ sở của thương mại quốc tế là sự khác biệt tương đối trong mức độ sẵn có của các nguồn lực, điều này sẽ tạo ra sự khác biệt

tương đối về giá cả của các yếu tố (ví dụ lao động sẽ rẻ tương đối với những nước có nguồn lao động dồi dào tương đối). Khi đó, các nước sẽ có lợi khi sản xuất và xuất khẩu hàng hóa thâm dụng yếu tố mà nước đó dư thừa tương đối, và nhập khẩu hàng hóa thâm dụng yếu tố mà nước đó khan hiếm tương đối. Lý thuyết H-O được coi là điển hình của lý thuyết tân cổ điển về thương mại quốc tế. [5]

Lý thuyết tăng trưởng tân cổ điển cũng đã đưa ra một mô hình hữu ích để giải thích các nguồn tăng trưởng kinh tế, đó là hàm sản xuất Cobb-Douglas. Trong mô hình này, sản lượng là hàm số của vốn, lao động và tiến bộ công nghệ (hay năng suất nhân tố tổng hợp). Lý thuyết tăng trưởng tân cổ điển đã dự đoán được những ảnh hưởng của công nghệ đối với tăng trưởng kinh tế. Solow (1956) đã chỉ ra rằng, nhân tố duy nhất duy trì quá trình tăng trưởng bền vững chính là tiến bộ công nghệ. Tư tưởng tân cổ điển đã trở thành nền tảng cơ sở cho các nghiên cứu và hạch toán tăng trưởng kinh tế trong nhiều năm sau đó [19]. Đặc biệt nó đã thúc đẩy các nghiên cứu về tác động của thương mại quốc tế, trong đó có xuất khẩu, đến tăng trưởng kinh tế thông qua việc mở rộng mô hình tân cổ điển bằng cách nới lỏng các giả thiết của mô hình. Trong các nghiên cứu thực nghiệm theo mô hình tân cổ điển mở rộng, xuất khẩu đã được đưa vào hàm sản xuất thông qua năng suất nhân tố tổng hợp. Họ cho rằng, xuất khẩu tác động đến tăng trưởng kinh tế thông qua tăng năng suất.

Theo Feder (1983), xuất khẩu tăng trưởng có thể ảnh hưởng đến năng suất nhân tố tổng hợp thông qua ảnh hưởng lên phần còn lại của nền kinh tế [55]. Trong nghiên cứu của mình, Feder chia nền kinh tế làm hai khu vực, đó là khu vực xuất khẩu (X) và khu vực phi xuất khẩu (N). Khi đó, hàm sản xuất có dạng:

$$Y = N + X \tag{1.4}$$

Trong đó:

$N = F(K_N, L_N, X)$

$X = G(K_X, L_X)$

K là vốn, L là lực lượng lao động.

Giả sử có sự khác biệt về năng suất nhân tố biên giữa hai khu vực, ký hiệu là δ, khi đó: $\delta = (G_K/F_K) - 1 = (G_L/F_L) - 1$.

Trong đó: G_K và G_L là năng suất cận biên của vốn và lao động ở khu vực xuất khẩu, F_K và F_L là năng suất cận biên của vốn và lao động ở khu vực phi xuất khẩu. Nếu $\delta = 0$, năng suất cận biên là cân bằng giữa hai khu vực. Nếu $\delta > 0$, năng suất cận biên trong khu vực xuất khẩu là cao hơn khu vực phi xuất khẩu.

Hàm sản xuất tân cổ điển theo cách tiếp cận của Feder được xác định như sau:

$$dY/Y = a.(I/Y) + b.(dL/L) + [\delta/(1+\delta) + Fx].(dX/X).(X/Y) \quad (1.5)$$

Trong đó:

dY/Y: Tốc độ tăng GDP

I/Y: Tỷ lệ giữa đầu tư với GDP

dL/L: Tốc độ tăng lực lượng lao động

Fx: Ảnh hưởng cận biên của xuất khẩu đối với sản lượng của khu vực phi xuất khẩu.

X/Y: Tỷ lệ giữa xuất khẩu với GDP

dX/X: Tốc độ tăng trưởng xuất khẩu

Ở đây, trong mô hình theo cách tiếp cận tổng cung, tăng trưởng GDP sẽ phụ thuộc vào sự phân bổ tích lũy các yếu tố lao động, vốn và xuất khẩu. Ngoài ra, sẽ có sự dịch chuyển các yếu tố từ khu vực phi xuất khẩu có năng suất thấp sang khu vực xuất khẩu có năng suất cao. Cùng với Feder, các nghiên cứu của Balassa (1978), Ibrahim (2002)… đã sử dụng các mô hình tương tự kết luận rằng: Xuất khẩu có tác động cùng chiều với tăng trưởng kinh tế. Sự tăng lên của xuất khẩu cũng sẽ thúc đẩy khu vực phi xuất khẩu phát triển [34],[75].

Bên cạnh cách tiếp cận của Feder, một số nghiên cứu khác cũng có những cách giải thích khác nhau về tác động của xuất khẩu đến tăng trưởng kinh tế thông qua tăng năng suất. Theo Helpman và Krugman (1985), sự tăng trưởng của xuất khẩu có thể làm tăng năng suất nhờ hiệu quả kinh tế theo qui mô [68]. Herzer và các cộng sự (2006) cho rằng, mở rộng xuất khẩu có thể khuyến khích chuyên môn hóa trong lĩnh vực mà một quốc gia có lợi thế so sánh, và dẫn tới tái phân bổ các nguồn lực từ các ngành phi thương mại không hiệu quả sang các ngành xuất khẩu hiệu quả

hơn [70].

1.2.4. Lý thuyết tăng trưởng nội sinh

Ở giai đoạn sau của lý thuyết tân cổ điển, những đại diện cho lí thuyết tăng trưởng mới như Romer và Lucas đã nhấn mạnh vào nghiên cứu và phát triển, phổ biến tri thức và ngoại ứng tích cực từ vốn nhân lực. Ngoài ra, họ cho rằng tỉ lệ tăng trưởng trong dài hạn được xác định bên trong mô hình, vì vậy các mô hình này còn được gọi là mô hình tăng trưởng nội sinh. Hàm sản xuất của mô hình tăng trưởng nội sinh bao gồm ba yếu tố: tư bản, lao động là hai yếu tố vật chất và yếu tố thứ ba là vốn nhân lực hay còn gọi là yếu tố phi vật chất bao gồm kiến thức, kỹ năng của người lao động tạo nên hiệu quả lao động hay năng suất nhân tố tổng hợp. [19]

Các mô hình tăng trưởng nội sinh ra đời đã giúp khắc phục hạn chế của mô hình tăng trưởng tân cổ điển khi giải thích được quá trình thay đổi về công nghệ/năng suất bằng chính các tham số trong mô hình. Mối quan hệ giữa xuất khẩu và tăng trưởng kinh tế cũng được làm rõ trong các lý thuyết này.

Theo đó, xuất khẩu tác động tới TFP thông qua tích lũy kiến thức, các ý tưởng, các cải tiến, tích lũy vốn con người và những ảnh hưởng ngoại ứng khác- những yếu tố nội sinh duy trì tăng trưởng dài hạn. Hoạt động xuất khẩu, theo một cách đặc biệt, đã tạo ra những ngoại ứng công nghệ tích cực đối với toàn bộ nền kinh tế. Một số nghiên cứu đã chứng minh rằng, trong giai đoạn đầu của quá trình tăng trưởng, các nền kinh tế đang phát triển có tốc độ tăng trưởng cao đều được hưởng lợi từ việc chuyển giao công nghệ từ các nước phát triển. Nhờ những tác động lan tỏa, xuất khẩu giúp các nền kinh tế mở tiếp cận rộng rãi hơn với kiến thức công nghệ, thúc đẩy hoạt động nghiên cứu phát triển, làm tăng năng suất lao động và dẫn đến tăng trưởng kinh tế [63],[111].

Đồng thời, tăng trưởng kinh tế cũng có thể tác động đến xuất khẩu thông qua tăng năng suất nhờ khai thác hiệu quả kinh tế theo quy mô và thúc đẩy tiến bộ công nghệ. Năm 1949, nhà kinh tế học người Hà Lan Petrus Johannes Verdoorn đã công bố kết quả nghiên cứu của mình về năng suất và tăng trưởng sản lượng trong một bài viết có tựa đề tiếng Anh là “On the Factors Determining the Growth of Labor

Productivity" trên tạp chí kinh tế *L'Industria* của Italia. Nghiên cứu của Verdoorn đề cập đến mối quan hệ thống kê giữa tăng trưởng kinh tế và năng suất lao động mà sau này được nhắc đến là Luật Verdoorn (Verdoorn's Law). Luật Verdoorn cho rằng tồn tại mối quan hệ tích cực giữa tốc độ tăng trưởng kinh tế và năng suất lao động, đặc biệt là đối với khu vực sản xuất. Mối quan hệ này có thể được thể hiện như sau:

$$P = \alpha + \beta Q + \varepsilon \qquad (\beta>0) \qquad (1.6)$$

Trong đó, P và Q lần lượt là năng suất lao động và sản lượng của khu vực sản xuất; β là hệ số Verdoorn, giá trị dương của hệ số này cho thấy mối quan hệ cùng chiều giữa năng suất lao động và sản lượng; ε là phần dư.

Luật Verdoorn là cơ sở cho hầu hết các nghiên cứu về tác động của tăng trưởng kinh tế đến xuất khẩu. Theo đó, sự tăng trưởng sản lượng nhanh hơn sẽ làm tăng năng suất do hiệu quả kinh tế theo qui mô. Do đó, một nền kinh tế tăng trưởng nhanh cũng sẽ trải qua quá trình tăng năng suất. Nếu tiền lương không tăng tương xứng với mức tăng năng suất thì giá cả sẽ giảm, làm tăng khả năng cạnh tranh của hàng hóa xuất khẩu và do đó có tác dụng khuyến khích xuất khẩu [112]. Nghiên cứu của Helpman và Krugman (1985) cho rằng xuất khẩu có thể tăng lên nhờ hiệu quả kinh tế theo quy mô làm tăng năng suất. Tăng xuất khẩu tiếp tục cho phép mở rộng qui mô, giảm chi phí và có thể cho kết quả đạt năng suất cao hơn nữa [68]. Theo Bhagwati (1988) thì tăng trưởng kinh tế sẽ đẩy mạnh quá trình hình thành kỹ năng cũng như tiến bộ công nghệ, góp phần nâng cao hiệu quả sản xuất, dẫn đến tăng lợi thế cạnh tranh cho các quốc gia trên thị trường quốc tế và từ đó giúp mở rộng thương mại [37].

1.2.5 Mô hình vòng xoắn tiến về mối quan hệ giữa xuất khẩu và tăng trưởng kinh tế

Phân tích cơ sở lý thuyết đã cho thấy xuất khẩu và tăng trưởng kinh tế có mối quan hệ hai chiều tác động qua lại lẫn nhau. Quá trình này thiết lập một vòng xoắn tiến về mối quan hệ giữa xuất khẩu và tăng trưởng kinh tế. Mô hình vòng xoắn tiến (The Virtuous Circle Model) về mối quan hệ giữa xuất khẩu và tăng trưởng

kinh tế biểu thị mối quan hệ vòng tròn mở theo hướng tích cực giữa xuất khẩu và tăng trưởng kinh tế (Hình 1.1). Trong đó, sự tăng trưởng sản lượng nhanh hơn làm tăng năng suất do hiệu quả kinh tế theo qui mô và thúc đẩy tiến bộ công nghệ, dẫn đến chi phí sản xuất và giá cả hàng hóa được giảm xuống. Điều này sẽ có tác động làm tăng tỷ giá hối đoái thực[1], cải thiện sức cạnh tranh thương mại quốc tế và do đó có tác dụng thúc đẩy xuất khẩu. Sự gia tăng của xuất khẩu sẽ thúc đẩy tăng trưởng sản lượng thông qua hiệu ứng số nhân Keynes, tăng cầu tiêu dùng và kích thích đầu tư. Vòng tuần hoàn lại tiếp tục bước tiến mới khi nền kinh tế đạt được năng suất cao hơn nữa. Một quá trình tuần hoàn như vậy được gọi là vòng xoắn tiến về mối quan hệ giữa xuất khẩu và tăng trưởng kinh tế.

Hình 1.1. Mô hình vòng xoắn tiến về mối quan hệ giữa xuất khẩu và tăng trưởng kinh tế

Nguồn: *Blecker (2009)* [38]

[1] *Tỷ giá hối đoái sử dụng trong nghiên cứu này được định nghĩa là số nội tệ đổi được một đồng ngoại tệ. Do đó tỷ giá hối đoái thực tăng nghĩa là đồng nội tệ mất giá, đồng ngoại tệ lên giá và ngược lại.*

Tóm tắt chương 1

Chương 1 đã khái quát một số vấn đề lý luận cơ bản có liên quan đến mối quan hệ giữa xuất khẩu và tăng trưởng kinh tế, góp phần làm rõ cách tiếp cận của luận án với vấn đề này. Đồng thời, phần này cũng đã thực hiện tổng quan lý thuyết về mối quan hệ giữa xuất khẩu và tăng trưởng kinh tế. Qua đó cho thấy quá trình phát triển của các lý thuyết thương mại quốc tế và lý thuyết tăng trưởng kinh tế trong việc giải thích mối quan hệ giữa xuất khẩu và tăng trưởng kinh tế cũng như phân tích các kênh truyền dẫn tác động trong mối quan hệ qua lại giữa hai chỉ tiêu này. Cụ thể:

- Xuất khẩu tác động đến tăng trưởng kinh tế thông qua việc hình thành và thu hút các yếu tố nguồn lực của tăng trưởng như: tạo thêm việc làm; bổ sung vốn cho nền kinh tế, tạo ra nguồn thu ngoại tệ đáng kể cho đất nước, cung cấp ngoại hối cho phép tăng nhập khẩu công nghệ, hàng hóa vốn và hàng hóa trung gian; và thúc đẩy tiến bộ công nghệ giúp tăng năng suất nhân tố tổng hợp. Nhờ những tác động lan tỏa, xuất khẩu giúp các nền kinh tế mở tiếp cận rộng rãi hơn với kiến thức công nghệ, thúc đẩy hoạt động nghiên cứu phát triển, làm tăng năng suất lao động và dẫn đến tăng trưởng kinh tế [63],[111]. Bên cạnh đó, xuất khẩu là một bộ phận của tổng cầu, do đó gia tăng xuất sẽ thúc đẩy tăng tổng cầu và vì vậy sẽ chắc chắn dẫn đến tăng sản lượng.

- Sự tăng trưởng sản lượng nhanh hơn làm tăng năng suất do hiệu quả kinh tế theo qui mô và thúc đẩy tiến bộ công nghệ, dẫn đến chi phí sản xuất và giá cả hàng hóa được giảm xuống. Điều này sẽ có tác động làm tăng tỷ giá hối đoái thực, cải thiện sức cạnh tranh thương mại quốc tế và do đó có tác dụng thúc đẩy xuất khẩu.

CHƯƠNG 2. TỔNG QUAN NGHIÊN CỨU VÀ XÂY DỰNG KHUNG LÝ THUYẾT NGHIÊN CỨU

Chương 2 sẽ thực hiện tổng quan các nghiên cứu thực nghiệm ở trong và ngoài nước. Từ đó, rút ra bài học kinh nghiệm cho việc lựa chọn mô hình nghiên cứu và xác định các "khoảng trống" nghiên cứu về mối quan hệ giữa xuất khẩu và tăng trưởng kinh tế. Từ kết quả tổng quan lý thuyết và nghiên cứu thực nghiệm, luận án xây dựng khung lý thuyết và đề xuất mô hình nghiên cứu về mối quan hệ giữa xuất khẩu và tăng trưởng kinh tế ở Việt Nam.

2.1. Tổng quan nghiên cứu

Các nghiên cứu thực nghiệm về mối quan hệ giữa xuất khẩu và tăng trưởng kinh tế khá đa dạng và thể hiện nhiều quan điểm khác nhau. Tùy thuộc vào dữ liệu, phương pháp và bối cảnh nghiên cứu mà các nhà nghiên cứu có những phát hiện riêng. Theo dữ liệu và phương pháp được sử dụng, có thể phân chia các nghiên cứu thành hai nhóm:

- Nhóm thứ nhất là các nghiên cứu phân tích dữ liệu đa quốc gia (Dữ liệu chéo và dữ liệu mảng).

Trong nhóm này, một số nghiên cứu ở thời kỳ đầu thường áp dụng phương pháp tương quan hạng (Rank Correlation Method) để đo mức độ liên hệ giữa hai biến xuất khẩu và tăng trưởng kinh tế. Kết luận chung của các nghiên cứu sử dụng phương pháp tương quan đơn giản này là tồn tại mối quan hệ đáng kể giữa xuất khẩu và tăng trưởng kinh tế. Tuy nhiên, độ tin cậy của những phát hiện này còn thấp. Các nghiên cứu điển hình sử dụng phương pháp này bao gồm: Maizels (1963); Kravis (1970); Heller và Porter (1978); Rana (1986); Tyler (1981)...

Các nghiên cứu khác của nhóm này đa phần đều xây dựng mô hình nghiên cứu dựa trên hàm sản xuất tân cổ điển và sử dụng các kỹ thuật hồi quy như bình phương nhỏ nhất thông thường (OLS - Ordinary Least Square), bình phương nhỏ nhất hai giai đoạn (2SLS - Two-Stage Least Squares), bình phương nhỏ nhất ba giai đoạn (3SLS - Three-Stage Least Squares), mô hình ảnh hưởng ngẫu nhiên (REM –

Random Effects Model), mô hình ảnh hưởng cố định (FEM – Fixed Effects Model), mô hình hồi quy dường như không liên quan (SUR - Seemingly Unrelated Regressions)… Đó là các nghiên cứu của Voivodas (1973); Balassa (1978); Feder (1983), Singer và Gray (1988); Mbaku (1989), Fosu (1990); Otani và Villaneuva (1990); Alam (1991); Dodaro (1991); Gregorio (1992); Amirkhalkhali and Dar (1995); McNab và Moore (1998); László Kónya (2006); Capolupo và các cộng sự (2010); Jim Lee (2011); Phan Thế Công (2011); Tekin (2012); Lim và Ho (2013); Hye, Wizarat và Lau (2013)…

- Nhóm thứ hai là các nghiên cứu sử dụng dữ liệu chuỗi thời gian ở các quốc gia riêng biệt.

Các nhà nghiên cứu ở nhóm này đã sử dụng khá phổ biến phương pháp kiểm định quan hệ nhân quả Granger, kiểm định đồng liên kết để phân tích mối quan hệ giữa xuất khẩu và tăng trưởng kinh tế. Cách tiếp cận chủ yếu là sử dụng mô hình VAR (Vector Autoregression), VARL (Vector Autoregression in Level), VARD (Vector Autoregression in Difference), VECM (Vector Error Corection Model), ARDL (Autoregressive Distributed Lag), phân tích phản ứng với cú sốc (Impulse Response Analysis - IRF), phương pháp bình phương nhỏ nhất thông thường (OLS - Ordinary Least Square),…

Các nghiên cứu trong nhóm này có thể kể đến như: Jung và Marshall (1985); Chow (1987); Ahmad và Kwan (1991); Bahmani-Oskooee và các cộng sự (1991); Hutchison và Singh (1992); Serletis (1992); Dodaro (1993); Khan và Saqib (1993); Oxley (1993); Ahmad và Harnhirun (1995); Arnade và Vasavada (1995); Riezman, Summers và Whiteman (1996); Henriques và Sadorsky (1996); Pomponio (1996); Berg (1997); Yamada (1998); Kemal và các cộng sự (2002); Awokuse (2003); Phan M. Ngọc, Nguyễn T.P. Anh và Phan T. Nga (2003); Shirazi và Manap (2005); Herzer và các cộng sự (2006); He và Zhang (2010); Mishra (2011); Hye (2012); Sahni và Atri (2012); Javed và các cộng sự (2012); Tanjung (2012); Pistoresi và Rinaldi (2012); Nguyễn Thị Thu Thủy (2014)…

Các nghiên cứu thực nghiệm trong và ngoài nước sẽ được phân tích, đánh giá

cụ thể ở phần tiếp theo trên cơ sở các nhóm nghiên cứu có chung kết luận về mối quan hệ giữa xuất khẩu và tăng trưởng kinh tế.

2.1.1. Tổng quan các nghiên cứu thực nghiệm trên thế giới

2.1.1.1. Quan điểm cho rằng xuất khẩu tác động đến tăng trưởng kinh tế (Export Led Growth - ELG)

a. Các nghiên cứu sử dụng dữ liệu chuỗi thời gian ở các quốc gia riêng biệt

Hendrik Van Den Berg (1997) nghiên cứu trên cơ sở phát triển các nghiên cứu thực nghiệm trước đó nhằm củng cố các luận điểm ủng hộ quyết định của ***Mexico*** chuyển đổi từ chính sách thay thế nhập khẩu sang thực hiện tự do hoá thương mại. Nghiên cứu sử dụng dữ liệu chuỗi thời gian cho phân tích hồi quy mô hình VAR trên cơ sở hàm sản xuất. Kết quả cho thấy thương mại quốc tế và tăng trưởng kinh tế có mối quan hệ tích cực ở Mexico trong giai đoạn 1960-1991. Trong đó, tăng trưởng xuất khẩu làm tăng năng suất nhân tố tổng hợp, từ đó, kích thích tăng trưởng kinh tế [36]. Tuy nhiên, nghiên cứu mới chỉ dừng lại ở mô hình VAR và không có kiểm định đồng liên kết. Trên thực tế, nếu các biến có mối quan hệ đồng liên kết thì sẽ ước lượng mô hình VECM. Mô hình VECM vừa kết hợp được các biến ở quá khứ với các thông tin dài hạn và thông tin về xu thế.

Ở Canada, các nghiên cứu của Henriques và Sadorsky (1996), Pomponio (1996), Yamada (1998), và Awokuse (2003) đã đưa ra kết luận cho rằng xuất khẩu có tác động tích cực tới tăng trưởng kinh tế [29],[69],[130]. Henriques và Sadorsky (1996) đã chia dữ liệu làm ba giai đoạn, giai đoạn một là 1877-1991, giai đoạn hai là 1877-1945 và giai đoạn ba là 1946-1991. Các biến được sử dụng là logarit của GDP thực tế, xuất khẩu thực tế và tỷ lệ giá xuất khẩu/nhập khẩu. Nghiên cứu đã áp dụng mô hình VARL và kiểm định Julius Johansen. Pomponio (1996) sử dụng dữ liệu hàng năm từ giai đoạn 1965-1985 cho các biến sản lượng danh nghĩa và xuất khẩu, biến phụ trợ là đầu tư. Yamada (1998) tập trung vào dữ liệu quý điều chỉnh theo mùa vụ trong giai đoạn 1960 - 1987. Các biến là logarit của sản lượng GDP thực tế bình quân mỗi lao động, và xuất khẩu thực tế. Awokuse (2003) sử dụng dữ liệu chuỗi thời gian theo quý từ năm 1961 - 2000. Ông đã thực hiện kiểm định quan

hệ nhân quả Granger, sử dụng mô hình VAR và VECM.

Ở Pakistan, các nghiên cứu của Khan và Saqib (1993), Arnade và Vasavada (1995), Kemal và các cộng sự (2002), Shirazi và Manap (2005), Javed và các cộng sự (2012) cũng cho kết quả là xuất khẩu tăng trưởng dẫn đến tăng trưởng kinh tế [28],[77],[82],[83],[116]. Khan và Saqib (1993) áp dụng phương pháp bình phương nhỏ nhất ba giai đoạn (3SLS) phân tích dữ liệu hàng năm đối với các biến là xuất khẩu sản phẩm chế biến, xuất khẩu sản phẩm thô, xuất khẩu thực tế và tăng trưởng GDP thực tế, tỷ giá thương mại, lực lượng lao động có việc làm, vốn. Arnade và Vasavada (1995) phân tích dữ liệu hàng năm giai đoạn 1961-1987. Các biến là sản lượng nông nghiệp thực tế, xuất khẩu nông sản và tỷ giá thương mại. Họ thực hiện kiểm định Julius Johansen để kiểm định tính dừng, mô hình VARD cho kiểm định không có đồng liên kết, và mô hình VECM cho kiểm định đồng liên kết. Kemal và các cộng sự (2002) sử dụng dữ liệu hàng năm giai đoạn 1960-1998. Các biến là GDP thực tế và xuất khẩu thực tế. Kiểm định Augmented Dickey Fuller (ADF) và Philips Perron (PP) đã được thực hiện để kiểm định tính dừng, và kiểm định Johansen cho kiểm định đồng liên kết. Nếu có đồng liên kết, họ áp dụng các kiểm định nhân quả Granger dựa trên mô hình VECM. Shirazi và Manap (2005) sử dụng dữ liệu hàng năm giai đoạn 1960-2003. Các biến là xuất khẩu thực tế, nhập khẩu thực tế, và sản lượng thực tế (GDP). Họ đã áp dụng kiểm định Julius Johansen để kiểm định đồng liên kết. Kiểm định ADF và PP được sử dụng để kiểm định tính dừng cho mỗi chuỗi thời gian. Để kiểm tra quan hệ nhân quả, họ đã sử dụng kiểm định nhân quả Granger. Javed và các cộng sự (2012) thì xem xét tác động của thương mại quốc tế đến tăng trưởng kinh tế ở Pakistan. Nghiên cứu sử dụng phương pháp bình phương nhỏ nhất (OLS) phân tích dữ liệu chuỗi thời gian trong giai đoạn 1973-2010. Kết quả ước lượng cho thấy rằng thương mại quốc tế, bao gồm xuất khẩu, có tác động tích cực và đáng kể đến nền kinh tế của Pakistan. Tuy nhiên, cơ sở lý thuyết và phương pháp nghiên cứu còn hạn chế, chưa đảm bảo được độ tin cậy của kết quả ước lượng.

He và Zhang (2010) nghiên cứu sự tương tác giữa thương mại quốc tế và

cung cầu trong nước đối với kinh tế ***Trung Quốc***. Tác giả xem xét sự phụ thuộc của xuất khẩu ở Trung Quốc với các nước khác bằng cách sử dụng phân tích Input - Output. Nghiên cứu cũng tiến hành phân tích dữ liệu cấp tỉnh để kiểm tra quan hệ nhân quả giữa sự phát triển của thương mại quốc tế với các thành phần của tổng cầu, và quan hệ nhân quả giữa sự phát triển của thương mại quốc tế với năng suất nhân tố tổng hợp. Kết quả cho biết sự đóng góp của xuất khẩu vào tăng trưởng kinh tế ở Trung Quốc chủ yếu đến từ tác động của nó lên tăng trưởng của năng suất yếu tố tổng hợp theo cách tiếp cận phía cung. [66]

Mishra (2011) nghiên cứu mối quan hệ giữa xuất khẩu và tăng trưởng kinh tế của ***Ấn Độ*** trong giai đoạn 1970-2009. Nghiên cứu này cung cấp bằng chứng về sự tồn tại của mối quan hệ cân bằng dài hạn giữa xuất khẩu và tăng trưởng kinh tế của Ấn Độ dựa vào kiểm định quan hệ nhân quả Granger và ước lượng mô hình véctơ hiệu chỉnh sai số [101]. Sahni và Atri (2012) cũng sử dụng dữ liệu chuỗi thời gian từ 1980 đến 2009 để kiểm tra cơ chế của giả thuyết tăng trưởng dựa vào xuất khẩu. Nhưng nghiên cứu sử dụng phương pháp OLS để ước lượng mối quan hệ giữa tổng sản phẩm quốc dân, tổng giá trị xuất khẩu, xuất khẩu sản phẩm chế biến và đầu tư thông qua sáu phương trình biểu hiện cho sáu sự kết hợp khác nhau giữa các biến. Các kết quả của nghiên cứu đã ủng hộ cho giả thuyết tăng trưởng dựa vào xuất khẩu ở Ấn Độ. Trong đó, có phát hiện đáng chú ý là đầu tư không phải là kênh truyền dẫn để xuất khẩu tác động tích cực đến tăng trưởng kinh tế của Ấn Độ, tác giả cho rằng đầu tư có tác động độc lập tới tăng tưởng kinh tế [112].

b. Các nghiên cứu phân tích dữ liệu đa quốc gia

Bên cạnh những nghiên cứu chuỗi thời gian ở các quốc gia riêng biệt ủng hộ quan điểm xuất khẩu dẫn đến tăng trưởng kinh tế, cũng có nhiều các nghiên cứu phân tích dữ liệu đa quốc gia có kết luận cho rằng xuất khẩu có tác động đến tăng trưởng kinh tế của các nước (hoặc một số nước).

Voivodas (1973) sử dụng mô hình Harrod-Domar trong nền kinh tế mở để nghiên cứu mối quan hệ giữa xuất khẩu và tăng trưởng kinh tế ở 22 quốc gia chậm phát triển trong giai đoạn từ 1956-1968. Kết quả ước lượng mô hình tổng cầu cho

thấy có mối quan hệ tích cực giữa xuất khẩu và tăng trưởng kinh tế, liên kết trung gian là mối quan hệ tích cực giữa xuất khẩu và nhập khẩu hàng hóa vốn [127].

Tyler (1981) phân tích mối quan hệ thực nghiệm giữa tăng trưởng kinh tế và mở rộng xuất khẩu qua nghiên cứu dữ liệu của 55 quốc gia đang phát triển trong giai đoạn 1960-1977. Các kiểm định cho kết quả là có mối liên hệ tích cực giữa tăng trưởng với nhiều biến kinh tế khác, trong đó có xuất khẩu. Kết quả ước lượng mô hình hàm sản xuất cũng chỉ ra rằng, cùng với vốn, xuất khẩu có vai trò quan trọng đối với tăng trưởng kinh tế các nước [125].

Esfahani (1991) đã sử dụng các phương pháp OLS và 2SLS để tiến hành nghiên cứu về mối tương quan giữa xuất khẩu, nhập khẩu và tăng trưởng kinh tế ở ***31 quốc gia*** bán công nghiệp (Semi-industrialized Countries) trong giai đoạn 1960 – 1986. Ông cho rằng, mặc dù ảnh hưởng trực tiếp của xuất khẩu lên GDP là không rõ nét, nhưng các chính sách xúc tiến xuất khẩu ở các nước này có thể khá quan trọng trong việc cung cấp ngoại hối. Nguồn cung ngoại tệ nhiều hơn sẽ giảm bớt khó khăn trong nhập khẩu các hàng hóa trung gian và cho phép tăng trưởng sản lượng [54].

Amirkhalkhali and Dar (1995) nghiên cứu vai trò của việc mở rộng xuất khẩu ở các nước đang phát triển trong khuôn khổ hàm sản xuất theo cách tiếp cận mô hình hệ số cố định (random coefficients model). Nghiên cứu ước lượng mô hình hệ số cố định bằng phương pháp bình phương nhỏ nhất suy rộng (generalized least squares - GLS). Kết quả cho thấy tăng trưởng kinh tế có mối quan hệ có ý nghĩa thống kê với xuất khẩu ở tất cả các quốc gia thực hiện chính sách mở cửa [27].

Riezman và các cộng sự (1996) xem xét dữ liệu hàng năm của ***126 nước*** trong giai đoạn 1950-1990. Nghiên cứu đã áp dụng mô hình VARD cho các biến là GDP và xuất khẩu, nhập khẩu là biến phụ trợ. Kết quả là xuất khẩu có tác động đến tăng trưởng kinh tế ở 30/126 nước [110].

McNab và Moore (1998) nghiên cứu tác động của chính sách thương mại đến mở rộng xuất khẩu và tăng trưởng kinh tế của các nước đang phát triển giai

đoạn 1960-1986. Nghiên cứu sử dụng phương pháp OLS ước lượng mô hình được biến đổi theo cách tiếp cận của Feder (1983), với các biến giả đại diện cho biến chính sách thương mại là chính sách hướng nội vừa phải, chính sách hướng ngoại vừa phải, và chính sách đẩy mạnh ngoại thương. Kết quả cho biết chính sách thương mại hướng ngoại mạnh có tác động tích cực đến tăng trưởng kinh tế. Đồng thời có mối tương quan rất lớn giữa xuất khẩu và tăng trưởng kinh tế khi thực hiện chính sách đẩy mạnh ngoại thương [99].

Trong một nghiên cứu về các quốc gia thuộc ***Tổ chức Hợp tác và Phát triển kinh tế (OECD)***, László Kónya (2006) đã tiến hành phân tích quan hệ nhân quả Granger theo dữ liệu mảng trong giai đoạn 1967 – 1997 dựa trên mô hình SUR (seemingly unrelated regressions) và kiểm định Wald. Hai mô hình khác nhau được sử dụng, một mô hình hai biến (GDP - xuất khẩu) và một mô hình ba biến (GDP - xuất khẩu - độ mở của nền kinh tế). Kết quả cho thấy có quan hệ nhân quả một chiều từ xuất khẩu tới GDP ở Bỉ, Đan Mạch, Iceland, Ireland, Ý, New Zealand, Tây Ban Nha và Thụy Điển [86].

Capolupo và các cộng sự (2010) sử dụng dữ liệu mảng (panel data) để ước lượng sự khác biệt về hiệu quả giữa các doanh nghiệp xuất khẩu với các doanh nghiệp không xuất khẩu, dựa trên ba cuộc khảo sát điển hình của ***Italia*** về các doanh nghiệp sản xuất được thực hiện ba năm một lần trong giai đoạn 1995-2003. Nghiên cứu chỉ ra rằng các doanh nghiệp xuất khẩu sẽ đẩy mạnh năng suất sau khi gia nhập thị trường. Điều này dẫn đến cả năng suất nhân tố tổng hợp và năng suất lao động đều sẽ tăng trưởng. Kết quả này phù hợp với các nghiên cứu ở những quốc gia khác. Một kết quả quan trọng mà tác giả chỉ ra được trong nghiên cứu, đó là các doanh nghiệp xuất khẩu thu được lợi nhuận lớn hơn các doanh nghiệp cùng loại hoạt động ở thị trường nội địa [40].

Jim Lee (2011) nghiên cứu ảnh hưởng của đặc tính công nghệ trong xuất khẩu đến các mô hình tăng trưởng kinh tế dựa vào thương mại của các nước trên thế giới. Kết quả hồi quy dựa trên mẫu số liệu của ***71 quốc gia*** từ năm 1970 cho thấy, nền kinh tế có xu hướng phát triển nhanh hơn khi các nước ngày càng chuyên môn

hóa trong xuất khẩu công nghệ cao, hơn là các mặt hàng truyền thống hoặc có công nghệ thấp [90].

Tekin (2012) nghiên cứu quan hệ nhân quả Granger tiềm năng giữa GDP, xuất khẩu và FDI đối với một số nước chậm phát triển trong giai đoạn 1970 – 2009. Nghiên cứu sử dụng cách tiếp cận dữ liệu mảng của Kónya (2006) trên cơ sở mô hình SUR và kiểm định Wald. Kết quả cho thấy có quan hệ nhân quả một chiều từ xuất khẩu đến GDP ở Haiti, Rwanda và Sierra Leone [122].

Lim và Ho (2013) kiểm tra các mối quan hệ dài hạn và ngắn hạn phi tuyến tiềm năng giữa xuất khẩu và tăng trưởng bằng cách kiểm định đồng liên kết phi tham số và kiểm định quan hệ nhân quả phi tuyến trong ***5 quốc gia ASEAN***. Kết quả kiểm định đồng liên kết phi tham số đã nêu bật mối quan hệ dài hạn phi tuyến giữa xuất khẩu và GDP bình quân đầu người của Malaysia, Thái Lan, Indonesia và Singapore. Kết quả thu được từ kiểm định quan hệ nhân quả phi tuyến cũng cho thấy tác động nhân quả của xuất khẩu và GDP ở dạng phi tuyến trong trường hợp của Thái Lan và Philippines [92].

Hye, Wizarat và Lau (2013) nghiên cứu mối quan hệ giữa thương mại quốc tế với tăng trưởng kinh tế ở 6 quốc gia Châu Á trong giai đoạn 1960 - 2009. Họ sử dụng kiểm định nghiệm đơn vị theo tiêu chuẩn ADF để kiểm tra tính dừng và cách tiếp cận trễ phân phối tự hồi quy (ARDL) đối với mối quan hệ dài hạn giữa xuất khẩu, nhập khẩu và tăng trưởng kinh tế. Đối với quan hệ nhân quả, nghiên cứu thực hiện các kiểm định nhân quả Granger. Kết quả cho rằng, xuất khẩu có tác động đến tăng trưởng ở hầu hết các nước ngoại trừ Pakistan. Nghiên cứu cũng có phát hiện cho thấy tiềm năng cho tăng trưởng thông qua khai thác nhu cầu trong nước ngay cả trong trường hợp suy thoái kinh tế toàn cầu [74].

2.1.1.2. Quan điểm cho rằng tăng trưởng kinh tế tác động đến xuất khẩu (Growth Led Export – GLE)

a. Các nghiên cứu sử dụng dữ liệu chuỗi thời gian ở các quốc gia riêng biệt

Oxley (1993) đã sử dụng mô hình VECM, với các kiểm định Johansen, kiểm định đồng liên kết, kiểm định quan hệ nhân quả, để phân tích tích mối quan hệ giữa

xuất khẩu và tăng trưởng kinh tế của ***Bồ Đào Nha.*** Dữ liệu hàng năm giai đoạn 1865 – 1991 được sử dụng cho các biến xuất khẩu thực tế và GDP thực tế dưới dạng logarit tự nhiên. Kết quả đã chỉ ra rằng tăng trưởng kinh tế tác động tích cực tới xuất khẩu [103]. Tuy nhiên, nghiên cứu này còn khá sơ sài do không có các kênh truyền dẫn cho mối quan hệ giữa xuất khẩu và tăng trưởng kinh tế.

Nghiên cứu của Tanjung (2012) cho ***trường hợp của Indonesia*** đã kiểm định mối quan hệ giữa xuất khẩu với tăng trưởng kinh tế bằng cách phân tích các lý thuyết về xuất khẩu dẫn tới tăng trưởng kinh tế. Nghiên cứu đã sử dụng dữ liệu chuỗi thời gian hàng năm cho nền kinh tế Indonesia giai đoạn 1967-2007. Các biến được sử dụng là GDP thực tế, xuất khẩu thực tế, đầu tư, tỷ giá thương mại, và một biến giả phản ánh cuộc khủng hoảng tài chính trong năm 1997. Nghiên cứu sử dụng các phương pháp: kiểm định nghiệm đơn vị, kiểm định đồng liên kết, mô hình VAR, mô hình VECM, phân tích phản ứng với cú sốc (IRF), và kiểm định quan hệ nhân quả Granger. Kết quả của nghiên cứu này cho rằng có mối quan hệ hai chiều giữa xuất khẩu với tăng trưởng kinh tế ở Indonesia trong giai đoạn 1967-2007. Tức là, xuất khẩu tăng trưởng dẫn đến thúc đẩy tăng trưởng kinh tế và tăng trưởng kinh tế cũng dẫn đến tăng trưởng xuất khẩu [121].

Hye (2012) nghiên cứu mối quan hệ giữa xuất khẩu, nhập khẩu và tăng trưởng kinh tế ở Trung Quốc trong giai đoạn 1978-2009. Nghiên cứu sử dụng kiểm định nghiệm đơn vị theo tiêu chuẩn PP để kiểm tra tính dừng, cách tiếp cận trễ phân phối tự hồi quy (ARDL) và kiểm định nhân quả Granger để kiểm tra mối quan hệ dài hạn và ngắn hạn. Kết quả là có mối quan hệ nhân quả hai chiều giữa xuất khẩu và tăng trưởng kinh tế ở trung Quốc, tức là tăng trưởng kinh tế dẫn đến tăng trưởng xuất khẩu và ngược lại [73].

b. Các nghiên cứu phân tích dữ liệu đa quốc gia

Trong một số nghiên cứu phân tích dữ liệu đa quốc gia đã được nhắc đến ở trên, ngoài kết luận cho rằng xuất khẩu tác động đến tăng trưởng kinh tế ở một vài quốc gia, họ còn có phát hiện cho thấy tăng trưởng kinh tế tác động đến tăng trưởng xuất khẩu ở các quốc gia khác. Riezman và các cộng sự (1996) cho rằng tăng

trưởng kinh tế có tác động đến xuất khẩu ở 25/126 nước và mối quan hệ hai chiều tồn tại ở 65/126 nước. László Kónya (2006) kết luận là có quan hệ nhân quả một chiều từ GDP đến xuất khẩu ở Áo, Pháp, Hy Lạp, Nhật Bản, Mexico, Na Uy và Bồ Đào Nha; và có quan hệ nhân quả hai chiều giữa xuất khẩu và tăng trưởng ở Canada, Phần Lan và Hà Lan. Tekin (2012) phát hiện có quan hệ nhân quả một chiều từ GDP đến xuất khẩu ở Angola, Chad và Zambia. Hye và các cộng sự (2013) thì cho rằng tăng trưởng kinh tế có tác động đến xuất khẩu đối với tất cả các nước ngoại trừ Bangladesh và Nepal.

2.1.1.3. Quan điểm cho rằng không có mối quan hệ giữa xuất khẩu và tăng trưởng kinh tế

Ahmad và Kwan (1991) sử dụng kiểm định quan hệ nhân quả Granger để kiểm tra mối quan hệ giữa xuất khẩu với thu nhập quốc dân từ bộ số liệu thu thập của 47 quốc gia đang phát triển ở Châu Phi trong giai đoạn 1981-1987. Hai ông cho rằng, sử dụng kiểm định quan hệ nhân quả Granger là cách thức để xử lý mối quan hệ giữa xuất khẩu với tăng trưởng kinh tế tốt hơn việc sử dụng mô hình hồi quy. Các kết quả kiểm định cho thấy, không có mối hệ nhân quả từ xuất khẩu đến tăng trưởng kinh tế, hoặc ngược lại. Chỉ có một vài mẫu số liệu cho kết quả là có quan hệ nhân quả chạy từ tăng trưởng kinh tế đến xuất khẩu. [24]

Khi nghiên cứu về mối quan hệ giữa xuất khẩu và tăng trưởng kinh tế, Arnade và Vasavada (1995), và Serletis (1992) đã cho rằng không có mối quan hệ nhân quả giữa xuất khẩu và tăng trưởng kinh tế ở ***Canada*** [28],[114]. Serletis (1992) đã phân tích dữ liệu theo ba giai đoạn. Tập dữ liệu đầu tiên là giai đoạn 1870-1985. Các dữ liệu thứ hai là giai đoạn 1870-1944. Tập dữ liệu thứ ba là giai đoạn 1945-1985. Các biến là logarit của xuất khẩu thực tế, GDP thực tế, và nhập khẩu thực tế. Mô hình VARD đã được sử dụng vì xuất khẩu và GDP không đồng liên kết. Kết quả cho rằng xuất khẩu có tác động tới tăng trưởng theo dữ liệu của giai đoạn 1870-1985 và 1870-1944. Trong giai đoạn 1945-1985, kết quả là không có quan hệ nhân quả. Ở đây, thời kỳ khác nhau của dữ liệu đã cho kết quả khác nhau. Arnade và Vasavada (1995) đã nghiên cứu dữ liệu hàng năm trong giai đoạn

1961-1987. Các biến là sản lượng thực tế của sản xuất nông nghiệp, xuất khẩu nông sản, xuất khẩu đơn vị. Kiểm định Julius Johansen đã được áp dụng để kiểm định tính dừng. Vì xuất khẩu và GDP là không có đồng liên kết, nên mô hình VARD đã được lựa chọn. Kết quả là không có quan hệ nhân quả.

Ba nghiên cứu ở ***Bồ Đào Nha*** cũng có kết luận là không có quan hệ nhân quả giữa xuất khẩu với tăng trưởng kinh tế. Đó là các nghiên cứu của Dodaro (1993), Hutchison và Singh (1992), và Jung và Marshal (1985). Jung và Marshal (1985) sử dụng dữ liệu hàng năm cho giai đoạn 1953-1980. Các biến là logarit của GNP thực tế và xuất khẩu thực tế. Bằng cách áp dụng mô hình VARD với một hằng số, kết quả là không có quan hệ nhân quả giữa xuất khẩu với tăng trưởng kinh tế. Hutchison và Singh (1992) đã phân tích dữ liệu hàng năm cho giai đoạn 1956-1982. Các biến là logarit của xuất khẩu thực tế, GDP thực tế không có xuất khẩu và GDP thực tế. Đầu tư thực tế là biến phụ trợ. Họ đã sử dụng mô hình VARD có xu hướng không xác định. Kết quả là không có quan hệ nhân quả. Dodaro (1993) đã nghiên cứu dữ liệu hàng năm giai đoạn 1967 - 1986. Các biến là logarit của GDP thực tế và xuất khẩu thực tế. Khi mô hình VARD với một hằng số được sử dụng, kết quả cũng là không có quan hệ nhân quả. [51],[72]

Lászlo Kónya (2006), trong nghiên cứu về các quốc gia thuộc ***Tổ chức Hợp tác và Phát triển kinh tế (OECD),*** cũng có phát hiện là không có bằng chứng về quan hệ nhân quả giữa xuất khẩu và tăng trưởng kinh tế đối với trường hợp của Úc, Hàn Quốc, Luxembourg, Thụy Sĩ, Anh và Mỹ.

Ở Italia, Pistoresi và Rinaldi (2012) nghiên cứu mối quan hệ giữa xuất khẩu, nhập khẩu và GDP trong giai đoạn 1863-2004 bằng cách sử dụng phân tích đồng liên kết và kiểm định quan hệ nhân quả. Kết quả cho thấy rằng, xuất khẩu không phải là động lực chính của tăng trưởng kinh tế. Có thể có nhiều nhân tố có đóng góp cho tăng trưởng của Italia, trong số đó, nổi bật là tỷ lệ vốn cao và nhu cầu nội địa gia tăng [106].

2.1.2. Tổng quan các nghiên cứu thực nghiệm ở Việt Nam

Ở Việt Nam, tăng trưởng kinh tế hướng về xuất khẩu là chủ đề được nhiều

nhà nghiên cứu quan tâm phân tích và bàn luận. Các nghiên cứu học thuật về tác động của xuất khẩu đến tăng trưởng kinh tế được thiết kế khá bài bản, có nền tảng cơ sở lý thuyết và mô hình nghiên cứu khoa học, sử dụng các phương pháp hiện đại giúp định lượng các mối quan hệ, cho kết quả nghiên cứu có độ tin cậy cao. Có thể kể đến những nghiên cứu điển hình sau:

Nghiên cứu của Phan Minh Ngọc và cộng sự (2003) dựa trên những số liệu thống kê của Việt Nam trong thời gian 1975-2001 kết luận rằng, mặc dù thực tế là khu vực xuất khẩu đã tăng trưởng đáng kể trong những năm gần đây (cho thấy bởi sự đóng góp lớn và ngày càng tăng của xuất khẩu trong nền kinh tế Việt Nam), nhưng không có căn cứ chắc chắn nào về kinh tế lượng cho thấy xuất khẩu là động lực của tăng trưởng và phát triển kinh tế ở Việt Nam như trong các nền kinh tế Đông Nam Á khác [105]. Kết luận của Ngọc và cộng sự có thể bị ảnh hưởng bởi chất lượng dữ liệu và việc ghép hai thời kỳ khác nhau của nền kinh tế Việt Nam lại với nhau (trước và sau đổi mới).

Cùng hướng nghiên cứu trên, Phạm Mai Anh (2008) sử dụng mô hình VAR với bốn biến GDP, đầu tư, xuất khẩu và năng suất nhằm xác định nhân tố nào, xuất khẩu hay đầu tư, thực sự là động lực của tăng trưởng kinh tế Việt Nam giai đoạn 1986-2007. Kết luận từ nghiên cứu ủng hộ giả thuyết đầu tư mới thực sự là nhân tố chính thúc đẩy tăng trưởng kinh tế Việt Nam, tác động của xuất khẩu đến tăng trưởng kinh tế rất hạn chế, thậm chí không có bằng chứng rõ ràng về sự tác động của xuất khẩu tới năng suất, thường được giả định là một kênh quan trọng thúc đẩy tăng trưởng kinh tế bền vững trong dài hạn [104].

Nghiên cứu của Đặng Quốc Tuấn (2009) về tác động của thương mại quốc tế tới phát triển kinh tế đã chỉ ra tác động của thương mại quốc tế dưới nhiều góc độ bằng việc xây dựng các ma trận, sử dụng bảng input và output [4]. Tuy nhiên, nghiên cứu chưa sử dụng phương pháp định lượng đủ mạnh để đánh giá tác động của thương mại quốc tế đối với tăng trưởng kinh tế.

Hoàng Xuân Bình (2011) trong nghiên cứu về mối quan hệ giữa mở cửa thương mại và tăng trưởng kinh tế Việt Nam đã sử dụng kiểm định nhân quả

Granger để chỉ ra mối quan hệ giữa mở cửa thương mại (tính theo tốc độ mở cửa thương mại) và tăng trưởng kinh tế ở Việt Nam. Nghiên cứu đã đưa ra lập luận về vai trò gián tiếp của FDI trong quá trình mở cửa thương mại, và đi xem xét mối quan hệ giữa mở cửa thương mại với FDI để từ đó đưa ra kết luận mở cửa thương mại vừa có tác động trực tiếp đến tăng trưởng kinh tế vừa có tác động gián tiếp thông qua việc thu hút FDI để nâng cao tỷ lệ đầu tư trong nền kinh tế Việt Nam [6].

Phan Thế Công (2011) nghiên cứu tác động của xuất khẩu đến tăng trưởng kinh tế theo dữ liệu cấp tỉnh ở Việt Nam bằng cách sử dụng các mô hình Feder (1983), Balassa (1978), Granger (1969) và các mô hình sửa đổi có bổ sung giai đoạn 1996-2006. Kết quả của việc phân tích cung cấp một bằng chứng thực nghiệm cho học thuyết tăng trưởng kinh tế dựa vào xuất khẩu; đồng thời chỉ ra rằng, xuất khẩu đóng một vai trò quan trọng không chỉ đẩy nhanh tốc độ tăng trưởng kinh tế của cả nước mà còn đóng góp tích cực vào phát triển các yếu tố phi xuất khẩu (như cơ sở hạ tầng, điện, nước, thức ăn chế biến sẵn…) trong nước [17].

Nguyễn Thị Thu Thủy (2014) kết hợp khá tốt phương pháp nghiên cứu định tính và định lượng khi phân tích tác động của xuất khẩu hàng hóa đến tăng trưởng kinh tế Việt Nam. Các biến được sử dụng là tốc độ tăng trưởng GDP, tốc độ tăng lực lượng lao động, tỷ lệ đầu tư/GDP, tỷ trọng xuất khẩu/GDP (gồm cả xuất khẩu của các nhóm hàng, mức độ đa dạng hóa và tập trung hóa xuất khẩu, mức độ ổn định của xuất khẩu) và các biến giả. Nghiên cứu đã sử dụng phương pháp OLS phân tích chuỗi thời gian với mô hình hồi quy có độ trễ và mô hình Var là những phương pháp hiện đại và đáng tin cậy. Qua đó phân tích được tác động của xuất khẩu tới tăng trưởng kinh tế qua các kênh truyền dẫn; định lượng được ảnh hưởng của quy mô và các thuộc tính của xuất khẩu tới tăng trưởng thông qua tác động đến TFP. Tuy nhiên, một số kết quả ước lượng trong nghiên cứu chưa được như kỳ vọng khi cho rằng lực lượng lao động và việc gia nhập WTO không ảnh hưởng đến tăng trưởng kinh tế. [13]

2.1.3. Kết luận chung từ tổng quan nghiên cứu và xác định "khoảng trống" nghiên cứu

Những phân tích tổng quan trên cho thấy, còn có những kết quả khác nhau giữa các nghiên cứu trên thế giới về mối quan hệ giữa xuất khẩu và tăng trưởng kinh tế. Các kết quả thu được phụ thuộc không chỉ trên cách tiếp cận lý thuyết, mà còn phụ thuộc vào việc sử dụng hệ thống phương pháp kinh tế lượng. Ví dụ, những nghiên cứu số liệu mảng có thể cho thấy mối quan hệ tích cực giữa xuất khẩu và tăng trưởng, trong khi kết quả từ các nghiên cứu về chuỗi thời gian phụ thuộc đáng kể vào quốc gia phân tích, khoảng thời gian chọn lựa và phương pháp kinh tế lượng được sử dụng. Ngoài ra, khi nghiên cứu số liệu chéo có thể che khuất những điểm đặc thù của các nước đang phát triển, nhất là những nước có thu nhập thấp và các nước xuất khẩu dầu.

Ở Việt Nam, những nghiên cứu phân tích tác động của xuất khẩu đến tăng trưởng kinh tế đã sử dụng các phương pháp hiện đại và có cơ sở khoa học, cho kết quả nghiên cứu có độ tin cậy cao. Tuy nhiên, các nghiên cứu này mới chỉ dừng lại ở việc phân tích mối quan hệ một chiều theo hướng tác động của xuất khẩu đến tăng trưởng kinh tế, chưa có nghiên cứu nào thực sự làm rõ được mối quan hệ hai chiều giữa xuất khẩu và tăng trưởng kinh tế ở Việt Nam. Đây là chủ đề quan trọng giúp đánh giá sự tương quan giữa hai mục tiêu của điều tiết vĩ mô ở Việt Nam trong thời gian qua là tăng trưởng xuất khẩu và tăng trưởng kinh tế. Hơn nữa, những nghiên cứu trước đây mới chỉ xem xét tác động của xuất khẩu đến tăng trưởng kinh tế thông qua tăng năng suất mà chưa đánh giá được vai trò của xuất khẩu đến việc hình thành và gia tăng các yếu tố vật chất (vốn và lao động) cho tăng trưởng kinh tế ở Việt Nam trong những năm qua. Do đó, đây là những "khoảng trống" nghiên cứu mà luận án dự kiến sẽ "lấp đầy".

2.2. Khung lý thuyết nghiên cứu

2.2.1. Mô hình nghiên cứu của luận án

Từ kết quả tổng quan lý thuyết và nghiên cứu thực nghiệm, luận án đề xuất mô hình nghiên cứu về mối quan hệ giữa xuất khẩu và tăng trưởng kinh tế ở Việt

Nam trên cơ sở phát triển mô hình vòng xoắn tiến với các kênh truyền dẫn được mô tả như hình 2.1.

Hình 2.1. Mô hình nghiên cứu về mối quan hệ giữa xuất khẩu và tăng trưởng kinh tế ở Việt Nam

<u>Trong đó:</u>

**** Xét từ phía cung, xuất khẩu tác động đến tăng trưởng kinh tế thông qua việc hình thành và thu hút các yếu tố nguồn lực của tăng trưởng:***

- Xuất khẩu tăng trưởng giúp tạo thêm việc làm cho lao động, nhất là đối với quốc gia có lực lượng lao động dồi dào và có tỷ trọng xuất khẩu hàng hóa thâm dụng lao động cao như Việt Nam. Xuất khẩu thúc đẩy nền kinh tế sử dụng nhiều và hiệu quả hơn những yếu tố sản xuất sẵn có, trong đó có lao động [8]. Bên cạnh đó, mở rộng xuất khẩu cũng sẽ thúc đẩy việc gia tăng lao động và nhân lực có kỹ năng cho nền kinh tế, qua đó tạo nguồn lực quan trọng cho tăng trưởng trong dài hạn.

- Xuất khẩu là một trong các nguồn bổ sung vốn rất lớn cho nền kinh tế, tạo ra nguồn thu ngoại tệ đáng kể cho đất nước, cung cấp ngoại hối cho phép tăng nhập khẩu công nghệ, hàng hóa vốn và hàng hóa trung gian cần thiết cho sự phát triển các ngành công nghiệp, làm tăng tiềm năng sản xuất của quốc gia. Đối với một quốc gia đang phát triển như Việt Nam, xuất khẩu liên tục tăng trưởng đã trở thành nguồn tích lũy vốn quan trọng cho sự nghiệp công nghiệp hóa, thúc đẩy kinh tế tăng trưởng.

- Xuất khẩu tác động đến tăng trưởng kinh tế thông qua ảnh hưởng đến năng suất nhân tố tổng hợp (TFP) nhờ phân bổ nguồn lực tối ưu qua phát huy lợi thế so sánh và khai thác hiệu quả kinh tế theo quy mô. Bên cạnh đó, xuất khẩu tạo ra những ngoại ứng công nghệ tích cực đối với toàn bộ nền kinh tế. Xuất khẩu giúp các nền kinh tế mở tiếp cận rộng rãi hơn với kiến thức công nghệ, thúc đẩy hoạt động nghiên cứu phát triển, làm tăng năng suất lao động và dẫn đến tăng trưởng kinh tế [63],[111].

**** Tăng trưởng kinh tế tác động đến xuất khẩu nhờ cải thiện năng lực cạnh tranh***

Tăng trưởng kinh tế dẫn đến tăng năng suất nhờ khai thác hiệu quả kinh tế theo quy mô và tiến bộ công nghệ. Năng suất tăng sẽ giúp giảm chi phí nhân công trong giá thành sản phẩm nếu tiền lương không tăng tương ứng với mức tăng năng suất, qua đó góp phần làm giá hàng hóa trong nước giảm. Theo lý thuyết, REER có quan hệ tỷ lệ nghịch với giá trong nước (Công thức 2.2), nên khi năng suất tăng làm giá cả giảm sẽ có tác động làm tăng REER, cải thiện năng lực cạnh tranh thương mại quốc tế và do đó có tác dụng thúc đẩy xuất khẩu. Luận điểm này cũng được thể

hiện trong các nghiên cứu của Blecker (2009), Sahni và Atri (2012), Tanjung (2012)…

2.2.2. Biến số và thang đo

* *Tổng sản lượng (GDP):* được đo bằng GDP thực tế của Việt Nam, đơn vị tính tỷ đồng và được tính theo giá so sánh năm 1994. Các số liệu thực tế từ năm 2013 đến nay đã được Tổng cục Thống kê Việt Nam sử dụng năm cơ sở 2010, trong khi những năm trước đó sử dụng năm cơ sở 1994. Do đó, để có thể so sánh được, tác giả đã quy đổi tất cả dữ liệu của các năm từ 2013-2014 tính theo giá của năm cơ sở 1994. Phương pháp quy đổi được thực hiện theo hướng dẫn ở Điều 3, Thông tư số 02/2012/TT-BKHĐT của Bộ Kế hoạch và Đầu tư.

Ngoài ra, đa phần các số liệu do Tổng cục thống kê cung cấp đều mang giá trị danh nghĩa, do đó tác giả sử dụng chỉ số giảm phát (là tỷ số giữa GDP danh nghĩa và GDP thực tế) để tính giá trị thực tế của các biến số khác trong nghiên cứu này. Ví dụ, giá trị đầu tư thực tế sẽ được tính bằng giá trị đầu tư danh nghĩa chia cho chỉ số giảm phát.

* *Xuất khẩu (X)*: là kim ngạch xuất khẩu hàng hóa của Việt Nam, đơn vị tính tỷ đồng và được chuẩn hóa theo giá năm 1994.

* *Đầu tư (I)*: là tổng tích lũy tài sản (Gross capital formation), bao gồm: tổng tài sản cố định (Gross fixed capital formation) và thay đổi tồn kho (Changes in stock) của Việt Nam, đơn vị tính tỷ đồng và được chuẩn hóa theo giá năm 1994.

* *Vốn (K):* là trữ lượng vốn thực tế được đo bằng đơn vị tỷ đồng và được chuẩn hóa theo giá năm 1994. Vì ở Việt Nam không có số liệu về chỉ tiêu này nên tác giả sử dụng GDP năm 1990 làm mức K thời kỳ đầu (tức K_0). Từ mức K ban đầu này và giá trị đầu tư hàng năm (I_t), chúng ta tính được trữ lượng vốn theo thời gian dựa trên công thức:

$$K_t = (1-\delta)K_{t-1} + I_t \qquad (2.1)$$

Trong đó, δ=5% là tỷ lệ khấu hao. Tỷ lệ khấu hao được lựa chọn dựa trên nghiên cứu về mô hình tăng trưởng kinh tế Việt Nam của Trần Thọ Đạt và cộng sự (2010) [19].

* *Lao động (L):* Lao động sử dụng trong nghiên cứu là lực lượng lao động trong độ tuổi lao động đang làm việc trong nền kinh tế Việt Nam. Theo định nghĩa của Luật Lao động ban hành năm 2013 thì *người lao động* là người từ đủ 15 tuổi trở lên, có khả năng lao động, làm việc theo hợp đồng lao động, được trả lương và chịu sự quản lý, điều hành của người sử dụng lao động. Theo tài liệu giải thích hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia (Ban hành kèm theo Thông tư của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư số 02/2011/TT-BKHĐT ngày 10 tháng 01 năm 2011), *lực lượng lao động* (hay còn gọi là dân số hoạt động kinh tế hiện tại) bao gồm những người từ 15 tuổi trở lên có việc làm (đang làm việc) và những người thất nghiệp trong thời kỳ tham chiếu (7 ngày trước thời điểm quan sát).

* *Tỷ giá hối đoái thực đa phương (REER)*: là chỉ số tỷ giá thực đa phương của Việt Nam đồng so với đồng tiền của các đối tác thương mại chủ yếu. Dựa vào tổng kim ngạch xuất nhập khẩu của Việt Nam với các bạn hàng thương mại trên thế giới, 10 đối tác thương mại chủ yếu có tỷ trọng kim ngạch xuất nhập khẩu lớn nhất với Việt Nam đã được lựa chọn gồm có Đài Loan, Đức, Hàn Quốc, Mỹ, Nhật Bản, Pháp, Singapore, Thái Lan, Trung Quốc và Úc.

Tỷ giá thực đa phương ở thời kỳ *i* ($REER^i$) sẽ được xác định như sau:

$$REER^i = \sum_{j=1}^{n} e^i_j . \frac{CPI^i_j}{CPI^i} . w_j \qquad (2.2)$$

Trong đó: $e^i_j = E^i_j/E^0_j$ là chỉ số tỷ giá danh nghĩa của ngoại tệ thứ j tại thời kỳ i so với kỳ gốc. E^i_j là tỷ giá danh nghĩa của đồng ngoại tệ thứ j trong rổ ngoại tệ tại thời kỳ i và E^0_j là tỷ giá danh nghĩa của đồng ngoại tệ thứ j trong rổ ngoại tệ tại kỳ gốc. w_j là tỷ trọng thương mại của các nước có đồng tiền tham gia vào rổ ngoại tệ, được tính bằng cách lấy "Kim ngạch xuất nhập khẩu với đối tác j/Tổng kim ngạch xuất nhập khẩu với các đối tác trong rổ ngoại tệ". CPI^i_j là chỉ số giá điều chỉnh của đối tác j thời kỳ i và CPI^i là chỉ số giá điều chỉnh của Việt Nam thời kỳ i. Chỉ số giá điều chỉnh là chỉ số giá đã được chuẩn hóa theo giá năm 1994.

Như vậy, để tính tỷ giá thực đa phương theo công thức (2.2) thì CPI của Việt Nam và 10 đối tác tác thương mại được tính là chỉ số giá bình quân so với năm gốc.

Tỷ giá danh nghĩa (E) là tỷ giá giữa Việt Nam đồng với các đồng tiền trong rổ 10 ngoại tệ, tương ứng với 10 đối tác thương mại chủ lực của Việt Nam, và được tính bình quân trong kỳ. Riêng đối với hai nước Pháp và Đức, tỷ giá được lấy là tỷ giá của đồng Việt Nam so với đồng Euro. Kim ngạch xuất nhập khẩu được lấy là giá trị xuất nhập khẩu hàng hóa của Việt Nam với các đối tác thương mại. Giá trị xuất nhập khẩu được quy đổi thành đơn vị là triệu USD thống nhất cho các đối tác có giao dịch với Việt Nam.

* *Tỷ giá hối đoái danh nghĩa đa phương (NEER)*: là chỉ số tỷ giá danh nghĩa của Việt Nam đồng so với đồng tiền của các đối tác thương mại chủ yếu. Cơ sở tính NEER được xác định tương tự như cách tình REER, với công thức như sau:

$$\text{NEER}^{i} = \sum_{j=1}^{n} e_j^i w_j \qquad (2.3)$$

2.2.3. Nguồn số liệu

Luận án sử dụng bộ số liệu theo năm và theo quý trong các phân tích định tính và định lượng về mối quan hệ xuất khẩu và tăng trưởng kinh tế ở Việt Nam. Trong đó, số liệu về GDP, đầu tư và lao động được thu thập từ Tổng cục Thống kê Việt Nam (GSO); Giá trị xuất nhập khẩu và số liệu các chỉ tiêu sử dụng để tính REER và NEER được thu thập từ các cơ sở dữ liệu của Quỹ tiền tệ quốc tế (IMF), gồm International Financial Statistics (IFS) và Direction of Trade Statistics (DOTS), riêng dữ liệu của Đài Loan được thu thập từ trang web của cơ quan thống kê Đài Loan (*http://eng.stat.gov.tw*). Ngoài ra, luận án cũng tham khảo thêm các dữ liệu từ World Bank (WB) và Ngân hàng Phát triển Châu Á (ADB).

2.2.4. Thủ tục thực hiện ước lượng thực nghiệm

Trên cơ sở mô hình nghiên cứu đã đề xuất, các phân tích định lượng về mối quan hệ giữa xuất khẩu và tăng trưởng kinh tế sẽ được thực hiện thông qua phần mềm Eview 8, với các biến tổng sản lượng, xuất khẩu hàng hóa, vốn, lao động và tỷ giá hối đoái thực đa phương. Trình tự thực hiện như sau:

**** Bước 1***: Log hóa các chuỗi số liệu

Chuyển đổi các chuỗi về dạng logarit là hữu ích để khắc phục vấn đề phương

sai sai số thay đổi (heteroskedasticity). Chuyển đổi logarit giúp thu hẹp phạm vi các biến được đo lường, do đó làm giảm sự khác biệt giữa các trị số gấp nhiều lần. Nói cách khác, logarit các chuỗi sẽ làm cho các chuỗi ổn định hơn, đồng thời tránh được việc che giấu đi những đặc tính khác của số liệu. Ngoài ra, chúng ta có thể tuyến tính hóa những mối quan hệ phi tuyến thông qua logarit các chuỗi, ví dụ như hàm sản xuất Cobb-Douglas, từ đó có thể ước lượng bằng các phương pháp kinh tế lượng thông thường.

Các chuỗi sau khi được log hóa sẽ có thêm ký hiệu "LN" phía trước tên mỗi biến, khi đó ký hiệu các biến sẽ là: LNGDP, LNK, LNL, LNREER và LNX.

**** Bước 2***: Hiệu chỉnh mùa vụ

Yếu tố mùa vụ chỉ những biến đổi có tính lặp đi lặp lại trong năm của một chuỗi số liệu. Do văn hóa truyền thống mỗi nước khác nhau, yếu tố về thời tiết cũng khác nhau nên các hoạt động về kinh tế sẽ bị tác động mạnh vào một vài thời điểm trong năm. Nên việc phân tích một chuỗi số liệu bao gồm thành tố mùa vụ sẽ giúp ta có cái nhìn xuyên suốt hơn về xu hướng của chuỗi dữ liệu. Tuy nhiên, yếu tố mùa vụ lại ảnh hưởng đến sự ổn định của chuỗi số và làm lệch lạc các đặc tính thực của các yếu tố kinh tế.

Ví dụ nước ta có tết nguyên đán bắt đầu từ quý 1 nên các hoạt động kinh tế sẽ bị ảnh hưởng mạnh vào thời điểm này. Tiêu dùng thường gia tăng mạnh trong dịp tết, điều này sẽ dẫn đến lạm phát gia tăng tuy nhiên sản xuất lại sụt giảm nên kết quả là các tháng đầu năm lạm phát gia tăng nhưng sản xuất giảm và tăng trưởng kinh tế sụt giảm. Chúng ta đều rõ đây là yếu tố mùa vụ, chỉ không biết rằng nó có tác động đến mức nào đến chuỗi số liệu mà thôi.

Vì vậy, loại bỏ yếu tố mùa vụ sẽ cho ta chuỗi số liệu tốt hơn trong phân tích cũng như dự báo. Để loại bỏ yếu tố mùa vụ trong các chuỗi số, luận án sử dụng phương pháp trung bình trượt (Moving Average Methods). Các chuỗi sau khi được hiêu chỉnh mùa vụ sẽ có thêm ký hiệu "SA" phía sau tên mỗi biến, khi đó ký hiệu các biến sẽ là: LNGDPSA, LNKSA, LNLSA, LNREERSA và LNXSA.

**** Bước 3***: Kiểm định nghiệm đơn vị ADF

Tất cả các chuỗi số liệu đã được chuyển về dạng logarit cơ số tự nhiên và hiệu chỉnh mùa vụ sẽ được kiểm định tính dừng thông qua kiểm định nghiệm đơn vị ADF. Tính dừng là một giả định quan trọng trong kỹ thuật phân tích chuỗi thời gian. Chuỗi số liệu chỉ có thể được mô hình hóa nếu nó độc lập với thời gian, hay các thuộc tính thống kê của nó không thay đổi theo thời gian.

**** Bước 4***:

- Nếu các chuỗi số liệu dừng, thì mô hình VAR sẽ được ước lượng cùng với các thủ tục như kiểm định quan hệ nhân quả Granger, kiểm định các khuyết tật của mô hình, ước lượng hàm phản ứng của các biến số đối với các cú sốc nội sinh, và phân rã phương sai để kiểm định giả thuyết về mối quan hệ giữa xuất khẩu và tăng trưởng kinh tế theo các kênh truyền dẫn. Độ trễ tối ưu cho các biến của mô hình được lựa chọn theo các tiêu chuẩn LR (sequential modified LR test statistic), FPE (Final prediction error), AIC (Akaike information criterion), SC (Schwarz information criterion) và HQ (Hannan-Quinn information criterion).

- Nếu các chuỗi số liệu đều không dừng, kiểm định đồng liên kết sẽ được thực hiện thông qua thủ tục Johansen. Nếu các biến số liên kết bậc 1 (I(1)) và có quan hệ đồng liên kết, thì mô hình VECM sẽ được ước lượng cùng với các thủ tục như kiểm định quan hệ nhân quả Granger, kiểm định các khuyết tật của mô hình, ước lượng hàm phản ứng của các biến số đối với các cú sốc nội sinh và phân rã phương sai để kiểm định giả thuyết về mối quan hệ giữa xuất khẩu và tăng trưởng kinh tế theo các kênh truyền dẫn. Độ trễ tối ưu cho các biến của mô hình được lựa chọn theo các tiêu chuẩn LR, FPE, AIC, SC và HQ.

Mô hình VAR và VECM là các hệ phương trình động bao gồm tất cả các mối quan hệ tương hỗ theo thời gian giữa các biến kinh tế trong mô hình (các biến nội sinh) nhưng không đòi hỏi những chỉ định quá chi tiết về cấu trúc của nền kinh tế. Điều này sẽ cho phép chúng ta đánh giá mối quan hệ phụ thuộc qua lại giữa xuất khẩu với tăng trưởng kinh tế và các yếu tố trung gian của kênh truyền dẫn.

Tóm tắt chương 2

Chương 2 đã tập trung vào hai nội dung chính:

- Tổng quan các nghiên cứu thực nghiệm trong và ngoài nước trên cơ sở các nhóm nghiên cứu có chung kết luận về mối quan hệ giữa xuất khẩu và tăng trưởng kinh tế theo 2 nhóm: Các nghiên cứu sử dụng dữ liệu chuỗi thời gian ở các quốc gia riêng biệt; Và các nghiên cứu phân tích dữ liệu đa quốc gia. Những phân tích tổng quan cho thấy: (1) Còn có những kết quả khác nhau giữa các nghiên cứu trên thế giới về mối quan hệ giữa xuất khẩu và tăng trưởng kinh tế. Các kết quả thu được phụ thuộc không chỉ trên cách tiếp cận lý thuyết, mà còn phụ thuộc vào việc sử dụng hệ thống phương pháp kinh tế lượng. (2) Các nghiên cứu trong nước mới chỉ dừng lại ở việc phân tích mối quan hệ một chiều theo hướng tác động của xuất khẩu đến tăng trưởng kinh tế, chưa có nghiên cứu nào thực sự làm rõ được mối quan hệ hai chiều giữa xuất khẩu và tăng trưởng kinh tế ở Việt Nam. Đây là chủ đề quan trọng giúp đánh giá sự tương quan giữa hai mục tiêu của điều tiết vĩ mô ở Việt Nam trong thời gian qua là tăng trưởng xuất khẩu và tăng trưởng kinh tế. Hơn nữa, những nghiên cứu trước đây mới chỉ xem xét tác động của xuất khẩu đến tăng trưởng kinh tế thông qua tăng năng suất mà chưa đánh giá được vai trò của xuất khẩu đến việc hình thành và gia tăng các yếu tố vật chất (vốn và lao động) cho tăng trưởng kinh tế ở Việt Nam trong những năm qua. Do đó, đây là những "khoảng trống" nghiên cứu mà luận án dự kiến sẽ "lấp đầy".

- Từ kết quả tổng quan lý thuyết và nghiên cứu thực nghiệm, luận án xây dựng khung lý thuyết và đề xuất mô hình nghiên cứu về mối quan hệ giữa xuất khẩu và tăng trưởng kinh tế ở Việt Nam trên cơ sở phát triển mô hình vòng xoắn tiến. Trong đó: Xuất khẩu tác động đến tăng trưởng kinh tế thông qua việc hình thành và thu hút các yếu tố nguồn lực của tăng trưởng; Tăng trưởng kinh tế tác động đến xuất khẩu nhờ cải thiện năng lực cạnh tranh thương mại quốc tế.

Ngoài ra, thủ tục thực hiện ước lượng thực nghiệm mối quan hệ giữa xuất khẩu và tăng trưởng kinh tế cũng đã được trình bày chi tiết trong chương này.

CHƯƠNG 3. THỰC TRẠNG XUẤT KHẨU VÀ TĂNG TRƯỞNG KINH TẾ Ở VIỆT NAM

Trong phần này, luận án sử dụng các kỹ thuật phân tích thống kê và mô hình hóa từ các dữ liệu riêng lẻ về những vấn đề thực tế để nhằm đánh giá thực trạng, xu hướng biến động theo thời gian của xuất khẩu và tăng trưởng kinh tế. Đồng thời, phần này cũng sẽ thực hiện các phân tích định tính về mối quan hệ giữa xuất khẩu và tăng trưởng kinh tế ở Việt Nam. Qua đó, cung cấp dữ liệu sống động về mối quan hệ giữa xuất khẩu và tăng trưởng kinh tế, giúp kiểm tra ban đầu tính phù hợp của mô hình nghiên cứu trước khi tiến hành các bước phân tích định lượng.

3.1. Thực trạng xuất khẩu hàng hóa của Việt Nam

Hoạt động xuất khẩu của Việt Nam trước Đổi mới (1986) thực hiện theo cơ chế kế hoạch hóa tập trung, Nhà nước độc quyền ngoại thương, với thị trường chủ yếu là các nước XHCN và căn cứ vào hiệp định đã ký kết. Cả nước chỉ có 37 tổng công ty xuất, nhập khẩu. Cán cân thương mại bị thâm hụt nặng nề, kéo dài (kim ngạch nhập khẩu thường cao xấp xỉ 3 lần kim ngạch xuất khẩu). Có tới 70% kim ngạch xuất khẩu thuộc khu vực đồng Rúp, vì thế luôn gây sức ép phải hạn chế các nhu cầu nhập khẩu thiết bị, vật tư nguyên liệu, hàng tiêu dùng thiết yếu cho phát triển kinh tế - xã hội và cải thiện đời sống nhân dân. Cân đối tiền – hàng và cung cầu một số mặt hàng thiết yếu bị mất cân đối nghiêm trọng.

Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ VI (12/1986) đã đề ra đường lối đổi mới toàn diện đất nước, trong đó trước hết phải kể đến đổi mới kinh tế, thương mại và dịch vụ. Thực hiện đường lối đổi mới trong lĩnh vực xuất khẩu, Nhà nước chú trọng các biện pháp khuyến khích xuất khẩu, tạo điều kiện cần thiết cung ứng thiết bị, vật tư, nguyên liệu, công nghệ cho nền kinh tế quốc dân, góp phần đẩy nhanh sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước.

Năm 1988, Nhà nước bắt đầu nới lỏng những hạn chế trong việc thành lập các tổ chức kinh doanh xuất khẩu. Nhiều địa phương, tổ chức xã hội, doanh nghiệp tư nhân và doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài được tham gia hoạt động ngoại

thương, số doanh nghiệp được phép xuất, nhập khẩu từ khoảng 30 đơn vị trước năm 1986 đã bắt đầu tăng lên, kim ngạch xuất khẩu tăng nhanh, thu hẹp khoảng cách giữa kim ngạch xuất khẩu và nhập khẩu, đưa tỷ lệ 1 xuất khẩu/3 nhập khẩu năm 1986, xuống còn 1 xuất khẩu/1,3 nhập khẩu năm 1989. Hàng xuất khẩu chủ yếu sang các nước XHCN, phần lớn là các bạn hàng truyền thống và ngược lại cũng nhập khẩu từ các nước này. Trong thời kỳ này, tỷ giá hối đoái chưa có tác động đến hoạt động xuất khẩu, vì mọi thanh toán đều được tính theo tỷ giá kết toán nội bộ và trong những năm đầu của Đổi mới, độc quyền trong ngoại thương vẫn tồn tại.

Theo của Nghị định 64/HĐBT ngày 10 tháng 6 năm 1989 của Hội đồng Bộ trưởng (nay là Chính phủ), quyền kinh doanh xuất khẩu trực tiếp của các doanh nghiệp nhà nước thuộc các ngành và địa phương đã được mở rộng. Nghị định này cũng khuyến khích các thành phần kinh tế sản xuất hàng xuất khẩu bằng cách áp dụng các biện pháp miễn giảm các loại thuế, xoá bỏ việc giao chỉ tiêu kế hoạch pháp lệnh cho các doanh nghiệp, xoá bỏ cơ chế kết hối ngoại tệ theo tỷ giá kết toán nội bộ, thiết lập tỷ giá ngoại tệ theo quan hệ cung cầu và giá trị thực của đồng Việt Nam. Kết quả cho thấy kim ngạch xuất khẩu có bước tăng trưởng đáng kể, thu hẹp dần khoảng cách xuất khẩu và nhập khẩu. Quan hệ kinh tế với nước ngoài được mở rộng, hình thành được thị trường thống nhất trong cả nước gắn với thị trường thế giới. Từ chỗ phải bù lỗ, ngân sách đã có khoản thu đáng kể từ thuế xuất nhập khẩu. Tuy nhiên vẫn còn sử dụng quá nhiều biện pháp hành chính (hàng xuất nhập khẩu phải có giấy phép, nhiều khâu kiểm duyệt…) gây nhiều phiền hà ách tắc cho doanh nghiệp, nhiều lĩnh vực quản lý xuất khẩu vẫn còn bị buông lỏng. Các thành phần kinh tế ngoài quốc doanh chưa được tham gia xuất khẩu trực tiếp một cách rộng rãi.

Nghị định 114/HĐBT ngày 07/7/1992, Nghị định 33/CP ngày 19/4/1994 về quản lý nhà nước đối với hoạt động xuất nhập khẩu đã tiếp tục thay thế, loại bỏ những bất hợp lý trong lĩnh vực xuất khẩu, điều chỉnh các hoạt động xuất khẩu theo cơ chế thị trường như: Mở rộng quyền kinh doanh xuất khẩu cho các thành phần kinh tế; hàng hóa được tự do xuất khẩu và chịu sự điều tiết bằng thuế theo Luật thuế xuất khẩu (trừ một số chịu sự quản lý của Nhà nước). Ngoài ra, Bộ Thương mại

(nay là Bộ Công thương) còn ban hành một số quy chế điều chỉnh: tạm nhập để tái xuất, gia công chế biến hàng xuất khẩu cho nước ngoài,… Nhờ có những điều chỉnh này mà kim ngạch xuất khẩu thời kỳ này có bước tăng trưởng rõ rệt, trung bình 28,2% trong các năm 1992-1997.

Ngày 10/05/1997, Luật Thương mại đã được Quốc hội khóa IX thông qua là một bước tiến tiếp tục hoàn thiện cơ chế, tạo hành lang pháp lý ổn định cho hoạt động xuất khẩu. Nghị định số 57/1998/NĐ-CP ngày 31/7/1998 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật Thương mại về hoạt động xuất nhập khẩu, gia công và đại lý mua bán hàng hóa với nước ngoài. Với phương châm hạn chế sự can thiệp của Nhà nước vào hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp, Nghị định 57/1998/NĐ-CP đã xoá bỏ hoàn toàn chế độ giấy phép kinh doanh xuất khẩu, loại bỏ nhiều rào cản trước đó, tạo môi trường pháp lý thông thoáng, bình đẳng hơn, tôn trọng quyền kinh doanh và quyền tự chủ của doanh nghiệp, giảm thiểu cơ chế xin – cho, hầu hết hàng hoá được làm thủ tục xuất khẩu trực tiếp tại hải quan, chỉ chịu sự điều tiết về thuế, biện pháp phi thuế chỉ còn áp dụng đối với một số lượng rất ít mặt hàng.

Nhờ khai thông vấn đề quyền kinh doanh xuất khẩu, xoá bỏ giấy phép kinh doanh xuất khẩu, tháo bỏ các rào cản, tăng cường các biện pháp khuyến khích, đặc biệt là các biện pháp tài chính, nên kim ngạch xuất khẩu năm 1999 đã tăng 23,3% so với năm 1998, cơ cấu hàng hoá xuất khẩu và cơ cấu thị trường xuất khẩu tiếp tục chuyển dịch theo hướng tích cực. Các doanh nghiệp FDI được xuất khẩu những hàng hoá không có trong giấy phép đầu tư. Nhập khẩu đảm bảo cung ứng đủ hàng hoá cho sản xuất, tiêu dùng trong nước. Nhập siêu được kiềm chế hợp lý. Quan hệ kinh tế với nước ngoài được mở rộng, hình thành thị trường thống nhất trong cả nước gắn với thị trường thế giới.

Nghị định số 44/2001/NĐ-CP ngày 02/8/2001 của Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định 57/1998/NĐ-CP và Quyết định số 46/2001/QĐ-TTg ngày 04/4/2001 của Thủ tướng Chính phủ về cơ chế quản lý xuất khẩu, nhập khẩu hàng hoá là một bước tiến lớn trong tự do hoá thương mại, mở cửa thị trường. Lần đầu tiên tạo một cơ chế quản lý xuất, nhập khẩu rõ ràng, minh bạch,

ổn định trong thời gian 5 năm, với 3 danh mục: Cấm xuất khẩu, cấm nhập khẩu; Xuất khẩu, nhập khẩu theo giấy phép của Bộ Thương mại và xuất khẩu, nhập khẩu theo các quy định quản lý chuyên ngành, tạo điều kiện thuận lợi cho doanh nghiệp hoạch định kế hoạch sản xuất, kinh doanh cho công tác quản lý nhà nước, công bố rõ ràng lộ trình bãi bỏ giấy phép của Bộ Thương mại.

Bảng 3.1: Kết quả hoạt động xuất nhập khẩu giai đoạn 1999 - 2014

Năm	Xuất khẩu (triệu USD)	Tốc độ tăng (%)	Nhập khẩu (triệu USD)	Tốc độ tăng (%)	Cán cân thương mại (triệu USD)
1999	11.541	23,3	11.742	2,1	-201
2000	14.482	25,4	15.636	33,1	-1.154
2001	15.029	3,8	16.217	3,7	-1.188
2002	16.706	11,2	19.745	21,8	-3.039
2003	20.149	20,6	25.255	27,9	-5.106
2004	26.485	31,4	31.968	26,6	-5.483
2005	32.447	22,5	36.761	15	-4.314
2006	39.826	22,7	44.891	22,1	-5.065
2007	48.561	21,9	62.765	39,8	-14.204
2008	62.685	29,1	80.713	28,6	-18.028
2009	57.096	-8,9	68.830	-14,7	-12.246
2010	72.236,7	26,5	84.838,6	21,3	-12.601,9
2011	96.905,7	34,2	106.749,8	25,8	-9.844,1
2012	114.631	18,3	113.780,4	6,6	748,8
2013	132.175	15,3	131.312	15,4	863
2014	150.000	13,5	148.000	12,7	2.000

Nguồn: Tổng cục Thống kê

Quyết định số 46/2001/QĐ-TTg đã điều chỉnh lại danh mục hàng hóa cấm xuất khẩu cho phù hợp hơn, xác định lộ trình loại bỏ giấy phép đối với các mặt hàng nhập khẩu trong thời kỳ 2001-2005. Xóa bỏ hạn ngạch và đầu mối xuất khẩu gạo, xác định các nguyên tắc quản lý hàng hóa xuất khẩu theo quản lý chuyên ngành; áp

dụng các biện pháp quản lý mới phù hợp với quy định của Tổ chức thương mại thế giới như: hạn ngạch, thuế quan, thuế chống bán phá giá, chống trợ cấp, vv…

Quyết định số 46/QĐ-TTg và Nghị định số 44/2001/NĐ-CP đã đem lại sự chuyển biến về chất cho cơ chế quản lý xuất nhập khẩu, phù hợp với kinh tế thị trường và chế độ quản lý xuất nhập khẩu của các nước, góp phần không nhỏ vào thắng lợi của hoạt động xuất khẩu và hội nhập kinh tế quốc tế những năm qua.

Luật Thương mại năm 2005 cũng đóng vai trò lớn trong việc hoàn thiện các chính sách xuất khẩu trong giai đoạn này. Thêm vào đó là các chính sách tài chính, cụ thể là chính sách tỷ giá luôn xây dựng một chính sách tỷ giá ổn định, tạo điều kiện cho các doanh nghiệp xuất khẩu.

Kết quả từ những thay đổi tích cực trong chính sách thương mại quốc tế của Việt Nam là xuất khẩu đã liên tục tăng trưởng với tỉ lệ trung bình 19,2%/năm trong giai đoạn 2000 – 2014 (ngoại trừ năm 2009 có tỷ lệ tăng trưởng âm), gần bằng mức tăng của thời kỳ 1990 – 1999 là 20,5%/năm. Năm 2012 đã đánh dấu sự kiện lần đầu tiên sau 20 năm liên tục nhập siêu, Việt Nam đã đạt thặng dư thương mại 748,8 triệu USD. Tiếp đến, năm 2013 cán cân thương mại thặng dư 863 triệu USD và năm 2014 là khoảng 2 tỷ USD (Bảng 3.1).

Cơ cấu hàng hóa xuất khẩu đã có sự chuyển dịch tích cực (Hình 3.1), theo hướng giảm dần tỷ trọng của nhóm hàng nông lâm thủy sản có giá trị gia tăng thấp, từ 28,9% năm 2000 xuống còn 17,1% năm 2014, tăng tỷ trọng của nhóm hàng công nghiệp nặng, từ 37,2% lên 44,3%, nhóm hàng công nghiệp nhẹ tăng từ 33,9% lên 38,6% trong cùng thời kỳ. Tỷ trọng hàng xuất khẩu đã qua chế biến cũng đã tăng lên và giảm tỷ trọng hàng xuất khẩu thô. Từ năm 2010 đến nay, kim ngạch xuất khẩu thuộc nhóm hàng đã qua chế biến chiếm trên 60%, còn lại chỉ có khoảng gần 40% là hàng xuất khẩu thô. Việc chủ động tham gia đàm phán và thực hiện các hiệp định FTA góp phần tạo thêm cơ hội nhằm tận dụng các mặt hàng chế biến mà Việt Nam có tiềm năng.

Việc tăng tỷ trọng của sản xuất công nghiệp trong tổng giá trị hàng hoá xuất khẩu phản ánh việc mở rộng các khu công nghiệp nhẹ và xuất khẩu hàng tiểu thủ

công nghiệp. Trong đó, các lĩnh vực có sự tăng trưởng lớn nhất là hàng may mặc, giày dép và các sản phẩm điện tử. Hàng hóa sơ cấp đã giảm tỷ trọng trong xuất khẩu vì sự cắt giảm của tất cả các sản phẩm lương thực, chỉ có một phần được bù đắp bởi sự gia tăng xuất khẩu nhiên liệu.

Hình 3.1: Cơ cấu hàng xuất khẩu của Việt Nam phân theo nhóm hàng giai đoạn 2000-2014

Nguồn: Tổng cục Thống kê

Tuy nhiên, mặc dù cơ cấu hàng xuất khẩu đang thay đổi theo hướng tích cực, nhưng tất cả đều có giá trị gia tăng thấp, xuất khẩu hàng hóa thô và sơ chế, hàng hóa thâm dụng tài nguyên, khoáng sản còn chiếm tỷ trọng cao trong giỏ hàng hóa xuất khẩu. Hàng chế biến chủ yếu là hàng thâm dụng lao động và tập trung nhiều vào khâu gia công, hàm lượng khoa học công nghệ chưa cao, phụ thuộc nhiều vào nhập khẩu nguyên vật liệu đầu vào. Hơn nữa, vì xuất khẩu của Việt Nam phụ thuộc rất nhiều vào dầu thô và sản phẩm nông nghiệp nên dễ bị tổn thương do sự thay đổi theo chu kỳ của giá cả hàng hóa quốc tế.

Hình 3.2. Các thị trường xuất khẩu chính của Việt Nam

Nguồn: Tính toán theo số liệu của TCTK Việt Nam

Về thị trường xuất khẩu hàng hóa, công tác phát triển thị trường xuất khẩu đạt được nhiều thành tựu quan trọng. Việt Nam đã thâm nhập và khai thác tốt hơn những thị trường trọng điểm truyền thống, trong đó, Mỹ và EU là hai thị trường xuất khẩu tiềm năng và lớn nhất của Việt Nam trong nhiều năm, tiếp đến là các nước ASEAN, Nhật Bản, Trung Quốc... (Hình 3.2). Đặc biệt, thành tựu lớn trong hoạt động xuất khẩu của Việt Nam là thâm nhập thành công vào thị trường Mỹ. Giá trị xuất khẩu vào thị trường Mỹ đã tăng hơn hai lần ngay sau một năm hai nước ký kết Hiệp định thương mại song phương (BTA) năm 2001 và đến năm 2014 đã tăng hơn 20 lần. Bên cạnh đó, thị trường châu Đại Dương tiếp tục được mở rộng, đồng thời khai phá mạnh mẽ thị trường Trung Đông, Châu Phi và Mỹ La-tinh... Điều này cũng sẽ góp phần quan trọng vào quá trình chuyển dịch cơ cấu hàng hoá xuất khẩu của Việt Nam. Thực tế cho thấy, quá trình chuyển dịch cơ cấu thị trường xuất khẩu trong thời gian qua chịu ảnh hưởng đáng kể của các cam kết thương mại, các FTA

song phương và khu vực. Cùng với việc ký Hiệp định thương mại song phương với Hoa kỳ, gia nhập Tổ chức thương mại thế giới năm 2007, Việt Nam đã tiếp tục hội nhập thương mại khu vực sâu rộng hơn trong khung khổ 6 FTA khu vực. Các FTA hầu như đều có tác động làm tăng xuất khẩu của nước ta. Tỷ trọng thương mại 2 chiều giữa Việt Nam với 15 nước đối tác đã có FTA chiếm gần 60% tổng giá trị thương mại quốc tế của Việt Nam, trong đó, chiếm gần 50% kim ngạch xuất khẩu.

**** Đánh giá chung:***

Kể từ năm 1986 đến nay, cùng với đà hội nhập sâu rộng vào nền kinh tế khu vực và thế giới, xuất khẩu luôn được coi là một trong những "trụ cột" của công cuộc cải cách và phát triển kinh tế. Với vai trò đó, xuất khẩu hàng hóa của Việt Nam đã đạt được những thành tích ấn tượng cả về quy mô và tốc độ tăng trưởng. Thu nhập từ xuất khẩu được đầu tư trở lại cho nhập khẩu máy móc thiết bị, phát triển cơ sở hạ tầng, tạo tiền đề vật chất quan trọng cho phát triển kinh tế. Đồng thời, xuất khẩu cũng được coi là nhân tố tích cực trong việc hình thành và thu hút các nguồn lực cho nền kinh tế, nâng cao mức sống của người dân và đưa Việt Nam gia nhập hàng ngũ các nước có thu nhập trung bình kể từ năm 2008.

Tuy nhiên, mặc dù được coi là động lực của tăng trưởng kinh tế nhưng thực tế cho thấy rằng xuất khẩu mới chỉ đang phát triển theo chiều rộng hơn là chiều sâu. Xuất khẩu hàng hóa thô và sơ chế, hàng hóa thâm dụng tài nguyên, khoáng sản còn chiếm tỷ trọng cao trong giỏ hàng hóa xuất khẩu. Hàng chế biến chủ yếu là hàng thâm dụng lao động và tập trung nhiều vào khâu gia công mang lại giá trị gia tăng thấp. Công nghiệp phụ trợ phát triển thiếu đồng bộ, chưa đáp ứng được nhu cầu sản xuất của các doanh nghiệp, đầu vào cho sản xuất phụ thuộc nhiều vào nhập khẩu. Thêm vào đó, xuất khẩu nhiều loại hàng hóa tiềm ẩn những nguy cơ cao về ô nhiễm môi trường, làm giảm đa dạng sinh học và cạn kiệt tài nguyên thiên nhiên.

3.2. Tăng trưởng kinh tế của Việt Nam

3.2.1. Chính sách đổi mới và cải cách kinh tế của Việt Nam

Đại hội VI (1986) của Đảng là một mốc lịch sử quan trọng, đánh dấu bước đổi mới toàn diện và sâu sắc, trong đó có đổi mới kinh tế, ở nước ta. Qua các kỳ đại

hội và gần đây nhất là Đại hội XI (2011), Đảng tiếp tục khẳng định, bổ sung và hoàn thiện các chính sách đổi mới kinh tế với những nội dung cơ bản sau:

3.2.1.1. Phát triển nền kinh tế nhiều thành phần

Quan điểm của Đảng về xây dựng nền kinh tế nhiều thành phần cho phép có nhiều hình thức sản xuất kinh doanh theo quy mô thích hợp theo từng khâu của quá trình tái sản xuất và lưu thông, nhằm khai thác mọi tiềm năng của các thành phần kinh tế cho đầu tư phát triển. Đảng coi đây là giải pháp có ý nghĩa chiến lược để giải phóng sức sản xuất và xây dựng cơ cấu kinh tế hợp lý. Sự ra đời của các luật liên quan đến các hình thức pháp lý doanh nghiệp với những loại hình sở hữu khác nhau là cơ sở quan trọng cho việc hình thành nền kinh tế nhiều thành phần. Với việc ban hành Luật Đầu tư nước ngoài (1987), Luật Công ty và Luật Doanh nghiệp tư nhân (1990), các thành phần kinh tế ngoài nhà nước đã chính thức được thừa nhận về mặt pháp lý. Luật Doanh nghiệp nhà nước (1995) và Luật Hợp tác xã (1996) được ban hành và thực thi đã tạo khuôn khổ pháp luật cơ bản cho các loại hình doanh nghiệp trong nền kinh tế, hạn chế từng bước sự can thiệp của Nhà nước vào các hoạt động sản xuất kinh doanh.

Bước ngoặt lớn của quá trình cải cách gần đây là việc ban hành và thực thi Luật Doanh nghiệp (1999) với mục tiêu là nhằm khắc phục sự chia cắt, tách biệt áp dụng theo thành phần kinh tế của hệ thống luật pháp với doanh nghiệp. Theo đó, các tổ chức, cá nhân được quyền thành lập doanh nghiệp theo các loại hình khác nhau, phù hợp với nhu cầu và khả năng để kinh doanh các ngành nghề mà pháp luật không cấm. Năm 2005, Luật Doanh nghiệp đã được tiếp tục bổ sung, hoàn thiện nhằm tạo môi trường thuận lợi, bình đẳng cho các thành phần kinh tế, phù hợp với yêu cầu phát triển kinh tế thị trường và hội nhập kinh tế quốc tế.

Trước yêu cầu của quá trình hội nhập kinh tế quốc tế, Luật Đầu tư (2005) đã được ban hành thay cho Luật Đầu tư nước ngoài và Luật Khuyến khích đầu tư trong nước, đây là bước tiến hướng tới cải thiện môi trường đầu tư, tạo một sân chơi bình đẳng cho các nhà đầu tư trong nước và nhà đầu tư nước ngoài.

3.2.1.2. Công nghiệp hóa và điều chỉnh cơ cấu các ngành kinh tế

Cùng với chủ trương phát triển nền kinh tế nhiều thành phần, chính sách đổi mới của Việt Nam cũng thực hiện đẩy mạnh CNH, HĐH đất nước. Kế hoạch 5 năm 1986 – 1990 đặt ra nhiệm vụ phải thực hiện cho được ba chương trình mục tiêu về lương thực - thực phẩm, hàng tiêu dùng và hàng xuất khẩu. Nói cách khác là tập trung tạo lập những điều kiện cần thiết để tiến hành công nghiệp hóa.

Sang giai đoạn 1991 – 2000, Việt Nam xác định rõ hệ thống các quan điểm về CNH, HĐH đất nước. Các quan điểm chính là: Xây dựng nền kinh tế mở, hướng mạnh về xuất khẩu, đồng thời thay thế nhập khẩu những sản phẩm trong nước sản xuất có hiệu quả; CNH, HĐH là sự nghiệp của toàn dân, của mọi thành phần kinh tế, trong đó kinh tế nhà nước là chủ đạo; được vận hành theo cơ chế thị trường có sự quản lý của Nhà nước; lấy việc phát huy nguồn lực con người làm yếu tố cơ bản cho sự phát triển nhanh và bền vững; khoa học công nghệ là nền tảng; đầu tư chiều sâu để khai thác tối đa năng lực sản xuất hiện có; chuyển dịch cơ cấu kinh tế, phát triển kinh tế hàng hóa nhiều thành phần...

Chiến lược phát triển kinh tế xã hội giai đoạn 2001-2010 xác định đưa Việt Nam ra khỏi tình trạng kém phát triển, nâng cao rõ rệt đời sống vật chất và tinh thần của nhân dân, tạo nền tảng để đưa nước ta cơ bản trở thành nước công nghiệp theo hướng hiện đại vào năm 2020, thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa được hình thành về cơ bản... CNH, HĐH nông nghiệp và nông thôn có vị trí quan trọng trong tiến trình CNH, HĐH đất nước. Trong phát triển công nghiệp, Việt Nam chủ trương phát triển các ngành sử dụng nhiều lao động, đồng thời đi nhanh vào một số ngành, lĩnh vực có công nghệ hiện đại, công nghệ cao, phát triển mạnh công nghiệp chế biến nông sản, thủy sản, may mặc, da giày, cơ khí, điện tử, công nghệ phần mềm. Phát triển mạnh và nâng cao chất lượng các ngành dịch vụ, trong đó có thương mại, tài chính ngân hàng, bảo hiểm, chuyển giao công nghệ...

Phát triển bền vững là yêu cầu xuyên suốt trong chiến lược phát triển kinh tế xã hội của Việt nam giai đoạn 2011 – 2020. Phát triển bền vững là cơ sở để phát triển nhanh, phát triển nhanh để tạo nguồn lực cho phát triển bền vững. Phát triển

nhanh và bền vững phải luôn gắn chặt với nhau trong quy hoạch, kế hoạch và chính sách phát triển kinh tế-xã hội. Định hướng phát triển của thời kỳ này là: Phát triển mạnh công nghiệp và xây dựng theo hướng hiện đại, nâng cao chất lượng và sức cạnh tranh; phát triển nông nghiệp toàn diện theo hướng hiện đại, hiệu quả, bền vững; phát triển mạnh các ngành dịch vụ, nhất là các dịch vụ có giá trị cao, tiềm năng lớn và có sức cạnh tranh; hình thành cơ bản hệ thống kết cấu hạ tầng đồng bộ, với một số công trình hiện đại là một đột phá chiến lược, là yếu tố quan trọng thúc đẩy phát triển kinh tế-xã hội và cơ cấu lại nền kinh tế; phát triển và nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, nhất là nguồn nhân lực chất lượng cao là một đột phá chiến lược, là yếu tố quyết định đẩy mạnh phát triển và ứng dụng khoa học, công nghệ, cơ cấu lại nền kinh tế, chuyển đổi mô hình tăng trưởng và là lợi thế cạnh tranh quan trọng nhất, bảo đảm cho phát triển nhanh, hiệu quả và bền vững; phát triển khoa học và công nghệ thực sự là động lực then chốt của quá trình phát triển nhanh và bền vững.

3.2.1.3. Đổi mới cơ chế quản lý kinh tế

Việt Nam thực hiện đổi mới cơ chế quản lý kinh tế theo hướng xóa bỏ cơ chế tập trung, quan liêu, bao cấp sang cơ chế thị trường có sự quản lý của nhà nước, theo định hướng xã hội chủ nghĩa với các nội dung chủ yếu sau:

- Đổi mới chức năng quản lý nhà nước về kinh tế theo hướng: tách chức năng quản lý kinh tế của cơ quan nhà nước, chức năng chủ sở hữu doanh nghiệp nhà nước và chức năng kinh doanh của doanh nghiệp; chuyển từ quản lý cụ thể các hoạt động của nền kinh tế sang quản lý tổng thể nền kinh tế quốc dân; chuyển từ can thiệp trực tiếp vào hoạt động kinh tế sang can thiệp gián tiếp thông qua hệ thống pháp luật, cơ chế chính sách và các công cụ điều tiết vĩ mô…

- Đổi mới các công cụ quản lý kinh tế vĩ mô: Chuyển từ kế hoạch hóa theo chỉ tiêu pháp lệnh sang kế hoạch mang tính định hướng là chủ yếu; xây dựng và ban hành hệ thống thuế mới, quản lý thống nhất nền tài chính quốc gia; tổ chức lại hệ thống ngân hàng nhằm giải quyết hiệu quả công tác quản lý tiền tệ - tín dụng; đổi mới cơ chế hình thành giá, Nhà nước trả lại chức năng định giá cho thị trường…

- Tạo lập đồng bộ các loại thị trường, ban hành hệ thống các văn bản pháp luật, hình thành khung pháp lý cho sự ra đời và hoạt động của các loại thị trường, bao gồm thị trường hàng hóa, thị trường lao động, thị trường bất động sản, thị trường tài chính, thị trường khoa học công nghệ.

3.2.1.4. Mở cửa và chủ động hội nhập kinh tế quốc tế

Trong chính sách đổi mới, Việt Nam chủ trương "mở cửa" để thu hút vốn và kỹ thuật nước ngoài; đa dạng hóa và đa phương hóa quan hệ kinh tế đối ngoại; mở rộng hợp tác với các nước, các tổ chức quốc tế, không phân biệt chế độ chính trị khác nhau trên nguyên tắc bình đẳng, cùng có lợi.

Trên tinh thần đó, chính sách ngoại thương ngày càng được đổi mới và hoàn thiện phù hợp với điều kiện trong nước và thông lệ quốc tế (như đã được trình bày ở mục 3.1). Chính sách thu hút đầu tư quốc tế cũng có những thay đổi căn bản: Luật Đầu tư nước ngoài được thông qua năm 1987 và có hiệu lực từ tháng 1 năm 1988. Đây là văn bản luật đầu tiên góp phần tạo ra khung pháp lý cho việc hình thành nền kinh tế thị trường tại Việt Nam. Sau đó, luật này đã có bốn lần sửa đổi, bổ sung vào các năm 1990, 1992, 1996 và 2000. Qua đó tạo môi trường thuận lợi cho các nhà đầu tư nước ngoài, thể hiện ở một số nội dung chính như: đối xử bình đẳng với các nhà đầu tư nước ngoài; bồi thường cho các nhà đầu tư nước ngoài nếu họ bị thiệt hại do thay đổi chính sách; cho phép doanh nghiệp FDI được sử dụng hệ thống kế toán của nước ngoài; vốn và tài sản của nhà đầu tư nước ngoài không bị tịch thu hoặc quốc hữu hóa; Chính phủ không can thiệp vào hoạt động sản xuất kinh doanh của các nhà đầu tư nước ngoài; các nhà đầu tư được chuyển về nước không hạn chế vốn đầu tư, lợi nhuận và các tài sản khác; được đầu tư vào tất cả các ngành của nền kinh tế, trừ lĩnh vực quốc phòng, an ninh… Đến năm 2005, Luật Đầu tư nước ngoài được thay thế bởi Luật Đầu tư, được áp dụng chung cho các nhà đầu tư trong và ngoài nước, tạo sân chơi bình đẳng cho tất cả các nhà đầu tư.

Với chủ trương tích cực, chủ động hội nhập kinh tế quốc tế, quan hệ kinh tế của Việt Nam với các nước, các tổ chức quốc tế ngày càng được mở rộng. Việt Nam là thành viên quan trọng trong ASEAN, tích cực thực hiện các cam kết Khu

vực mậu dịch tự do ASEAN (AFTA), là thành viên tích cực của APEC, ASEM và nhiều tổ chức kinh tế quốc tế khác. Hợp tác kinh tế của Việt Nam với các nền kinh tế lớn như Mỹ, EU, Nhật Bản, Nga, Trung Quốc, Ấn Độ… ngày càng được củng cố và mở rộng, Việt Nam đã ký hiệp định thương mại song phương với Mỹ, Hiệp định khung Đối tác và Hợp tác toàn diện (PCA) với EU, hiệp định đối tác kinh tế toàn diện với Nhật Bản. Tháng 01 năm 2007, Việt Nam chính thức gia nhập Tổ chức Thương mại Thế giới (WTO), có quan hệ với trên 220 quốc gia và vùng lãnh thổ, đánh dấu sự hội nhập toàn diện và đầy đủ của Việt Nam vào nền kinh tế toàn cầu.

Đến hết năm 2013, Việt Nam đã tuyên bố thiết lập quan hệ đối tác chiến lược với 13 nước gồm Liên bang Nga (2001), Nhật Bản (2006), Ấn Độ (2007), Trung Quốc (2008), Hàn Quốc, Tây Ban Nha (2009), Vương quốc Anh (2010), Đức (2011), Pháp, Italy, Indonesia, Thái Lan và Singapore (2013). Trong số này, một số mối quan hệ như với Đức, Trung Quốc và Nga đã được nâng lên tầm "đối tác chiến lược toàn diện". Quan hệ đối tác toàn diện với 4 quốc gia gồm Australia (2009); New Zealand (2010), Đan Mạch, Hoa Kỳ (2013); và đối tác chiến lược theo lĩnh vực với Hà Lan.

3.2.2. Thực trạng tăng trưởng kinh tế của Việt Nam

3.2.2.1. Những thành tựu đạt được

- Tăng trưởng GDP

Việt Nam chuyển đổi từ nền kinh tế kế hoạch hóa tập trung bao cấp sang nền kinh tế thị trường theo định hướng xã hội chủ nghĩa với việc triển khai thực hiện công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước, đa dạng hóa và đa phương hóa sự phát triển các mối quan hệ kinh tế đối ngoại bằng việc mở cửa nền kinh tế, thực hiện chính sách hội nhập với thế giới. Tuy nhiên, thất bại của các nỗ lực ổn định nền kinh tế tới năm 1989 cũng như việc chấm dứt các khoản viện trợ từ Liên Xô đã tạo ra áp lực mạnh lên đổi mới. Trong tháng ba năm 1989, Việt Nam đã thông qua một gói cải cách toàn diện và triệt để nhằm mục đích ổn định và mở cửa nền kinh tế, và tăng cường quyền tự do lựa chọn cho các đơn vị kinh tế, nhằm thay đổi về cơ bản hệ thống quản lý kinh tế trong nước và quốc tế. Các biện pháp đổi mới gồm tự do hoá

giá cả, phá giá mạnh và thống nhất tỷ giá hối đoái, tăng lãi suất lên mức thực dương, giảm đáng kể trợ cấp cho khu vực doanh nghiệp nhà nước, khuyến khích khu vực tư nhân và quay trở lại hình thức hộ nông dân trên cơ sở hợp đồng thuê đất dài hạn.

Công cuộc đổi mới, triển khai thực hiện trong 3 năm, trong thời gian 1989-1991, đã đạt được thành công lớn nhất từ khi những điều kiện cơ bản được tạo ra cho sự chuyển đổi sang nền kinh tế mở cửa theo định hướng thị trường. Lạm phát phi mã giảm nhanh chóng từ ba chữ số đến hai chữ số, tăng trưởng kinh tế đã được cải thiện từng bước, tỷ lệ tăng trưởng của xuất khẩu và nhập khẩu cũng tăng lên, và Việt Nam đã trở thành một quốc gia xuất khẩu gạo sau một thời gian dài phải nhập khẩu sản phẩm này.

Những thành quả đạt được ban đầu đã khuyến khích chương trình cải cách và là bước đầu vững chắc dẫn đến thành công của các năm tiếp theo từ 1992-1997. Các thị trường cơ bản như thị trường lao động, thị trường tài chính tiền tệ, và thị trường ngoại hối chính thức được thành lập và Chính phủ cho phép giá cả, lãi suất sẽ được xác định bởi thị trường. Trong thời kỳ này, tăng trưởng kinh tế đã rất ấn tượng. Tỷ lệ tăng trưởng của xuất khẩu và nhập khẩu trong những năm này khá cao và đã góp phần quan trọng trong việc thúc đẩy tăng trưởng kinh tế cao, bình quân trên 8%/năm, trong đó có hai năm 1995 và 1996 có tốc độ tăng trưởng trên 9%/năm. Hơn thế nữa, luồng vốn đầu tư nước ngoài mạnh và tỉ lệ tiết kiệm và đầu tư cao đã đạt được trong thời kỳ này, và đánh dấu giai đoạn mới của hội nhập quốc tế khi Việt Nam đã trở thành thành viên chính thức của ASEAN năm 1995.

Khủng hoảng tài chính Châu Á khởi nguồn từ Thái Lan và nhanh chóng tác động tiêu cực tới các nước Châu Á như Indonesia, Malaysia, và Hàn Quốc trong năm 1997. Mặc dù cuộc khủng hoảng tài chính đã không tác động trực tiếp đối với nền kinh tế của Việt Nam, nhưng nó đã có ảnh hưởng gián tiếp vào nền kinh tế của Việt Nam và ngừng chuỗi tăng trưởng kinh tế cao trong những năm trước. Tỷ lệ tăng trưởng giảm không mong muốn đến 5,76% trong năm 1998 và giữ tốc độ tăng trưởng thấp trong các năm tiếp theo từ năm 1998 đến năm 2001. Tỷ lệ lạm phát

trong thời kỳ sau cuộc khủng hoảng tài chính Châu Á giảm mạnh, thậm chí âm trong năm 2000 (tỷ lệ giảm phát là -0,6%). Hiện tượng này là dấu hiệu của sự trì trệ (tỷ lệ lạm phát và tăng trưởng thấp). Trong thời kỳ này, Việt Nam đã trở thành thành viên của APEC trong năm 1998 và ký kết Hiệp định Thương mại song phương với Hoa Kỳ trong năm 2000. Cũng trong khoảng thời gian này, Việt Nam đã tích cực chuẩn bị cho vòng đàm phán gia nhập WTO.

Tăng trưởng kinh tế phục hồi nhanh từ năm 2002 và tốc độ tăng đều qua các năm đến 2007. Đáng chú ý là trong giai đoạn này, hiệu ứng tích cực từ những biện pháp cải cách kinh tế được thực hiện trong thập niên 1990 đã gần như không còn. Nhưng thay vào đó, trong điều kiện nền kinh tế thế giới tăng trưởng nóng, xuất khẩu và chính sách kinh tế (chính sách tiền tệ và chính sách tài khóa) mở rộng, đặc biệt là đầu tư công, đã trở thành hai động lực chính của tăng trưởng. Nhờ đó, kinh tế Việt Nam tiếp tục tăng trưởng cao trong các năm từ năm 2004 đến năm 2007, trung bình đạt 8,2%. Việc trở thành thành viên của WTO năm 2007 cũng đã giúp Việt Nam mở rộng thị trường xuất khẩu, thu hút nguồn vốn đầu tư nước ngoài, năng lực cạnh tranh của các doanh nghiệp được cải thiện... Tuy nhiên, ngay sau đó do tác động của khủng hoảng tài chính và suy thoái kinh tế toàn cầu, cùng với những yếu kém nội tại của nền kinh tế như nợ xấu, tồn kho… dẫn đến tốc độ tăng trưởng kinh tế liên tục suy giảm. Mặc dù vậy, tăng trưởng kinh tế của Việt Nam vẫn tương đối cao và ổn định so với các nước trên thế giới, GDP năm 2014 tăng 5,98% so với năm trước, cao hơn mức tăng 5,25% của năm 2012 và 5,42% của năm 2013, đây là dấu hiệu tích cực cho sự phục hồi của nền kinh tế.

Nhìn chung, tăng trưởng GDP của Việt Nam trong hơn hai thập kỷ qua thuộc nhóm cao so với các nước trong khu vực và thế giới. Hình 3.3 biểu diễn tốc độ tăng trưởng kinh tế của Việt Nam so với một số nước tiêu biểu trong khu vực cho thấy, tốc độ tăng trưởng kinh tế của Việt Nam luôn thuộc nhóm đầu cùng với Trung Quốc và Myanmar. Bên cạnh đó, tăng trưởng kinh tế của Việt Nam cũng ổn định hơn và không có những thay đổi đột biến như các quốc gia khác, ngoại trừ giai đoạn 2008-2009 bị suy giảm do ảnh hưởng của khủng hoảng kinh tế. Đặc biệt, tính đến hết

năm 2014, thời gian tăng trưởng kinh tế của Việt Nam đã đạt 34 năm liên tục (1981 – 2014), chỉ thua kỷ lục 38 năm (1977 – 2014)[2] do Trung Quốc nắm giữ.

Hình 3.3. Tăng trưởng GDP của Việt Nam và một số quốc gia trong khu vực (%)

Nguồn: World Development Indicators

- *Dịch chuyển cơ cấu ngành kinh tế*

Việc di chuyển nguồn lực từ ngành này sang ngành khác có thể thúc đẩy tăng trưởng năng suất nếu như nguồn lực sau khi phân bổ lại được sử dụng để tạo ra sản phẩm có năng suất cao hơn. Trong nền kinh tế, khu vực công nghiệp và dịch vụ có năng suất và giá trị gia tăng cao, nhờ đó tăng tích lũy đầu tư hình thành tài sản vốn dẫn đến tăng cầu về lao động. Đó chính là động lực của quá trình di chuyển lao động từ khu vực nông nghiệp sang khu vực công nghiệp và dịch vụ, hay di chuyển lao động từ khu vực sản xuất theo công nghệ lạc hậu có năng suất thấp sang khu

[2] Theo dữ liệu của World Bank

vực hiện đại có năng suất cao hơn [91]. Quá trình này dẫn đến chuyển đổi cơ cấu kinh tế theo hướng hiện đại và thúc đẩy tăng trưởng năng suất và sản lượng của nền kinh tế.

Hình 3.4. Cơ cấu GDP của Việt Nam qua các năm (%)

Nguồn: Tổng cục thống kê

Cùng với tăng trưởng GDP cao, cơ cấu ngành kinh tế của Việt Nam cũng đã có sự chuyển dịch quan trọng (Hình 3.4). Từ năm 1999 đến năm 2014, tỷ trọng của sản xuất nông nghiệp đã giảm từ 25,4% xuống 18,1% trong GDP, trong khi đó, công nghiệp và xây dựng đóng vai trò ngày càng quan trọng trong nền kinh tế, tăng từ 34,5% lên 38,5%. Khu vực dịch vụ vẫn chiếm tỷ trọng lớn nhất, tăng từ 40,7% lên 43,4% trong cùng thời kỳ.

Phân tích tăng trưởng theo giá trị gia tăng của từng ngành kinh tế cho thấy, tăng trưởng trung bình của các ngành công nghiệp và xây dựng cao nhất trong ba nhóm ngành nhưng có xu hướng giảm mạnh trong giai đoạn 2008-2014 (10% trong giai đoạn 1999 – 2007 và 6% trong giai đoạn 2008 – 2014). Ngành dịch vụ tăng trưởng khá, trung bình 6,7% trong giai đoạn 1999 – 2014. Cùng với nhóm ngành

công nghiệp và xây dựng, ngành dịch vụ phản ánh khá rõ nét sự thăng trầm của tăng trưởng kinh tế Việt Nam. Trong khi đó, mức tăng trưởng của ngành nông, lâm nghiệp và thuỷ sản khá ổn định, thường xuyên vượt chỉ tiêu kế hoạch do Chính phủ đề ra, tuy nhiên vẫn còn thấp hơn khá nhiều so với các khu vực còn lại, trung bình chỉ đạt 3,6% trong giai đoạn 1999 – 2014.

Hình 3.5. Tốc độ tăng trưởng kinh tế các ngành của Việt Nam (%)

Nguồn: Tổng cục thống kê

- Dịch chuyển cơ cấu thành phần kinh tế

Cơ cấu của khu vực kinh tế thay đổi theo hướng phát triển một nền kinh tế hàng hóa nhiều thành phần hoạt động theo cơ chế thị trường có sự quản lý của Nhà nước, nơi các doanh nghiệp tư nhân tự do phát triển quy mô và lĩnh vực hoạt động trong sự nỗ lực được pháp luật chấp thuận.

Khu vực nhà nước đã được thay đổi với số lượng doanh nghiệp sở hữu nhà nước giảm từ hơn 12 nghìn doanh nghiệp năm 1990 xuống còn trên 5.600 doanh nghiệp năm 2000, còn hơn 1.350 doanh nghiệp năm 2010 và còn 949 doanh nghiệp 100% vốn nhà nước vào cuối năm 2013, dự kiến đến cuối năm 2014 còn dưới 800 doanh nghiệp [3], và hầu hết các trợ cấp và các đặc quyền đã được loại bỏ. Doanh

nghiệp nhà nước hiện nay hoạt động như các công ty trách nhiệm hữu hạn trên cơ sở xem xét như bất kỳ các doanh nghiệp khác. Chính phủ không can thiệp trực tiếp hoặc gián tiếp vào hoạt động của các doanh nghiệp nhà nước, nhưng có thể tạo ảnh hưởng đến hoạt động của họ như là một cổ đông. Hoạt động mua hàng của các doanh nghiệp nhà nước không được coi là chi tiêu chính phủ.

Khu vực kinh tế nhà nước có đóng góp ngày càng giảm vào tăng trưởng GDP của đất nước. Đầu tư tư nhân và đầu tư trực tiếp nước ngoài được khuyến khích và đang giữ vai trò ngày càng quan trọng trong nền kinh tế. Các khu vực ngoài quốc doanh, bao gồm cả các công ty FDI, hiện đang sử dụng khoảng 90% lực lượng lao động của đất nước và đóng góp trên 60% GDP.

- FDI, xuất khẩu và tăng trưởng kinh tế

Cải cách kinh tế với chính sách "mở cửa" đã mang lại tác động tích cực đối với nền kinh tế Việt Nam. Nhìn chung, Việt Nam đã đạt được sự tăng trưởng ấn tượng về kinh tế, duy trì lạm phát thấp, mở rộng xuất khẩu và thu hút vốn FDI. Nền kinh tế của Việt Nam đã trở nên khá mở so với các quốc gia khác trong khu vực theo tiêu chí tỉ lệ thương mại so với GDP.

Việt Nam vẫn là một điểm đến hấp dẫn đối với FDI mặc dù đã có sự biến động về kinh tế vĩ mô trong năm 2008 và những khó khăn nghiêm trọng nền kinh tế phải đối mặt trong ngắn hạn. Quả thực, theo số liệu của Tổng cục thống kê, những cam kết FDI mới năm 2008 nhiều hơn gấp 3 lần so với năm 2007 từ 21,3 tỷ USD lên 71,7 tỷ USD. Mặc dù trên thực tế dòng FDI thực hiện được điều chỉnh giảm trong các năm 2009-2012, đạt mức bình quân 10,6 tỷ USD/năm, nhưng nhờ nỗ lực cải thiện môi trường đầu tư, kinh doanh nên sức hấp dẫn của điểm đến đầu tư Việt Nam vẫn tiếp tục được khẳng định. Trong năm 2014, vốn FDI thực hiện ước đạt 12,4 tỷ USD, tăng 7,4% so với năm 2013.

Bên cạnh FDI, xuất khẩu cũng được coi là yếu tố năng động của nền kinh tế Việt Nam (Hình 3.6). Với tốc độ tăng trưởng cao, thường tăng gấp hơn 2 lần tốc độ tăng GDP, xuất khẩu đã đóng góp tích cực vào tăng trưởng kinh tế, góp phần điều chỉnh cơ cấu kinh tế, tạo việc làm… Tốc độ tăng trưởng GDP của Việt Nam đạt

trung bình 7,6% trong các năm 2000-2007. Tuy nhiên, do chịu ảnh hưởng của cuộc suy thoái kinh tế toàn cầu (2008) nên tốc độ tăng trưởng GDP bình quân của Việt Nam chỉ đạt gần 6% trong các năm 2008-2014. Tỉ lệ xuất khẩu trên GDP (X/GDP) của Việt Nam cũng thuộc loại khá cao so với các nước và vùng lãnh thổ trên thế giới. Chỉ tiêu này cũng liên tục tăng mạnh từ 40,3% năm 1999 lên 80,6% năm 2014. Trong đó, năm 2009 do giá trị xuất khẩu giảm so với 2008 nên tỷ lệ X/GDP đã bị giảm khoảng 12% so với năm 2008. Sự gia tăng của xuất khẩu được coi là một trong những chìa khóa dẫn tới thành công về tăng trưởng kinh tế của Việt Nam trong những năm qua.

Hình 3.6. Tốc độ tăng GDP, xuất khẩu và tỷ lệ X/GDP hàng năm của Việt Nam

Nguồn: Tổng cục thống kê và tính toán của tác giả

3.2.2.2. Hạn chế

Bên cạnh những thành tựu đã đạt được, kinh tế Việt Nam còn bộc lộ những hạn chế cơ bản sau:

- Tăng trưởng kinh tế thiếu bền vững, một số năm tăng trưởng cao như 2000-2007, nhưng lại đan xen những năm tăng trưởng thấp như 2008-2013. Xu hướng chung của tăng trưởng là tốc độ tối đa và tốc độ bình quân của các thời kỳ giảm dần.

- Cấu trúc nền kinh tế thiếu cân đối: khu vực kinh tế nhà nước vẫn chiếm tỷ trọng cao; chưa ra khỏi cơ cấu ngành truyền thống với đặc trưng là tỷ trọng cao của khu vực sản xuất vật chất, lao động và vốn đóng góp chủ yếu vào tăng trưởng, sản xuất trong nước ngày càng phụ thuộc vào thị trường thế giới. Điều này cho thấy, tăng trưởng kinh tế của Việt Nam đang dựa trên nền tảng bao gồm những nhân tố có chất lượng thấp và vận hành thiếu ổn định.

- Mô hình tăng trưởng chủ yếu dựa vào yếu tố vốn, chất lượng tăng trưởng và sức cạnh tranh của nền kinh tế thấp.

Tỷ lệ đầu tư cao hơn so với nhiều nền kinh tế trong khu vực và trên thế giới. Trong cơ cấu đầu tư, vốn đầu tư của khu vực nhà nước chiếm tỷ trọng cao nhưng bố trí dàn trải, đầu tư không đồng bộ, nhiều công trình đầu tư kéo dài; một số công trình hoàn thành đưa vào sử dụng không phù hợp nên không phát huy được hiệu quả. Đầu tư của khu vực ngoài nhà nước và khu vực có vốn đầu tư trực tiếp của nước ngoài cũng gặp khó khăn do thủ tục đầu tư phiền hà, giải phóng và bàn giao mặt bằng chậm nên tiến độ đầu tư thường dài hơn nhiều so với kế hoạch ban đầu. Tình hình trên đã làm cho hiệu quả đầu tư của khu vực nhà nước nói riêng và của toàn bộ nền kinh tế nói chung có xu hướng giảm dần.

Việc duy trì mô hình tăng trưởng chủ yếu dựa vào yếu tố vốn và hiệu quả sử dụng vốn thấp kéo dài nhiều năm đã làm cho nền kinh tế tuy đạt được tốc độ tăng trưởng cao nhưng chất lượng tăng trưởng rất hạn chế. Thực trạng này có thể nhận thấy ở nhiều góc độ khác nhau, thể hiện tập trung ở tình trạng thiếu vững chắc trong các cân đối lớn của nền kinh tế, trong đó có cân đối ngân sách nhà nước, cân đối cán cân thương mại, cán cân tài khoản vãng lai và tình trạng nợ công tăng nhanh.

- Đời sống của một bộ phận dân cư, nhất là dân cư sinh sống ở vùng sâu, vùng xa, vùng thường xuyên bị thiên tai vẫn rất khó khăn. Thu nhập của các tầng

lớp dân cư đều tăng trong những năm vừa qua, nhưng khoảng cách chênh lệch giàu nghèo có xu hướng tăng nhanh trong những năm gần đây. Những tồn tại, yếu kém trong lĩnh vực y tế, giáo dục vẫn bế tắc, chậm được cải thiện. Tài nguyên thiên nhiên bị khai thác cạn kiệt và ô nhiễm môi trường vẫn còn trầm trọng do yếu kém trong công tác quản lý và xử lý sai phạm.

3.3. Phân tích định tính mối quan hệ giữa xuất khẩu và tăng trưởng kinh tế ở Việt Nam

3.3.1. Các yếu tố nguồn lực – kênh truyền dẫn tác động của xuất khẩu đến tăng trưởng kinh tế ở Việt Nam

Xuất khẩu tăng trưởng sẽ giúp cải thiện các yếu tố nguồn lực như tạo thêm việc làm, bổ sung vốn cho nền kinh tế, và tăng năng suất nhân tố tổng hợp, qua đó thúc đẩy tăng trưởng kinh tế. Trong phần này, luận án sẽ làm rõ vai trò của từng yếu tố nguồn lực trong việc truyền dẫn tác động của xuất khẩu đến tăng trưởng kinh tế ở Việt Nam dựa trên kết quả hạch toán các nguồn lực tăng trưởng kinh tế của Việt Nam.

3.3.1.1. Hạch toán các nguồn lực tăng trưởng kinh tế Việt Nam

Theo cơ sở lý thuyết, một nền kinh tế đạt được tăng trưởng dựa chủ yếu vào 3 nhân tố chính: vốn (K), lao động (L) và năng suất nhân tố tổng hợp (TFP). Do đó, mô hình hạch toán các nguồn lực tăng trưởng kinh tế bắt đầu bằng hàm sản xuất dạng Cobb-Douglass:

$$GDP = TFP.F(L,K) \quad (3.1)$$

Theo mô hình này, tăng trưởng kinh tế được phân thành 2 loại: tăng trưởng kinh tế theo chiều rộng, phản ánh tăng thu nhập phụ thuộc vào tăng quy mô nguồn vốn, số lượng lao động và lượng tài nguyên thiên nhiên được khai thác; và tăng trưởng kinh tế theo chiều sâu, đó là sự gia tăng thu nhập do tác động của yếu tố TFP. TFP phản ánh sự gia tăng chất lượng lao động, chất lượng máy móc, vai trò của quản lí và tổ chức sản xuất. TFP phụ thuộc hai yếu tố: tiến bộ công nghệ và hiệu quả sử dụng vốn, lao động.

Giả thiết rằng hàm sản xuất dạng Cobb-Douglass là hàm số liên tục theo thời

gian (t) và được biểu diễn dưới dạng đạo hàm riêng theo t như sau:

$$\frac{dGDP}{dt} = \frac{dTFP}{dt}F(L,K) + TFP\frac{dF}{dt} = \frac{dTFP}{dt}F(L,K) + TFP\frac{\partial F}{\partial L}\frac{dL}{dt} + TFP\frac{\partial F}{\partial K}\frac{dK}{dt} \quad (3.2)$$

Do $\frac{\partial GDP}{\partial L} = TFP\frac{\partial F}{\partial L}$ và $\frac{\partial GDP}{\partial K} = TFP\frac{\partial F}{\partial K}$, nên phương trình (3.2) bây giờ có dạng như sau:

$$\frac{dGDP}{dt} = \frac{dTFP}{dt}F(L,K) + \frac{\partial GDP}{\partial L}\frac{dL}{dt} + \frac{\partial GDP}{\partial K}\frac{dK}{dt} \quad (3.3)$$

Chia hai vế của phương trình (3.3) cho GDP và sau phép biến đổi ta có:

$$\frac{dGDP}{dt}\frac{1}{GDP} = \frac{dTFP}{dt}\frac{1}{TFP} + (\frac{\partial GDP/GDP}{\partial L/L})\frac{dL}{dt}\frac{1}{L} + (\frac{\partial GDP/GDP}{\partial K/K})\frac{dK}{dt}\frac{1}{K} \quad (3.4)$$

Dưới dạng rút gọn của (3.4), với giả thiết hiệu suất không đổi theo quy mô, ta có:

$$G(GDP) = G(TFP) + \alpha G(L) + (1-\alpha)G(K) \quad (3.5)$$

Trong đó:

G(GDP): tốc độ tăng của sản lượng.

G(TFP): tốc độ tăng của năng suất nhân tố tổng hợp.

G(L): tốc độ tăng của lao động.

G(K): tốc độ tăng của vốn.

$\alpha = \frac{\partial GDP/GDP}{\partial L/L}$ và $(1-\alpha) = \frac{\partial GDP/GDP}{\partial K/K} = \frac{\lambda K}{GDP}$, trong đó, λ là giá trị sản phẩm cận biên của vốn, trong điều kiện thị trường cạnh tranh nó được biểu thị là tỷ suất lợi nhuận của vốn. Ở nghiên cứu này, tác giả sử dụng chỉ tiêu lãi suất cho vay bình quân trên thị trường đại diện cho tỷ suất lợi nhuận.

α và (1-α): lần lượt là tỉ lệ đóng góp của lao động và vốn trong giá trị sản xuất hay còn gọi là tỉ phần thu nhập của lao động và vốn (tức hệ số co giãn của GDP theo L và K).

Theo phương trình (3.5), tốc độ tăng của năng suất nhân tố tổng hợp sẽ được tính như sau: $G(TFP) = G(GDP) - \{\alpha G(L) + (1-\alpha)G(K)\}$ (3.6)

Bảng 3.2. Các yếu tố nguồn lực trong tăng trưởng GDP của Việt Nam

ĐVT: %

Năm	Tốc độ tăng của GDP	Tốc độ tăng của L	Tốc độ tăng của K	Tốc độ tăng của TFP	Đóng góp của K	Đóng góp của L	Đóng góp của TFP
1996	9,30	2,40	17,60	1,80	63,40	16,90	19,70
1997	8,20	2,10	17,40	2,10	55,70	19,10	25,20
1998	5,80	1,90	13,90	0,50	67,80	23,90	8,30
1999	4,80	2,20	12,60	-0,20	70,70	34,50	-5,20
2000	6,80	3,40	11,70	1,50	40,10	38,30	21,70
2001	6,90	3,00	11,50	2,10	36,10	33,90	30,10
2002	7,10	2,90	11,00	2,50	33,50	31,80	34,70
2003	7,30	2,90	10,30	2,80	32,40	30,10	37,60
2004	7,80	2,90	10,70	3,00	33,40	28,20	38,40
2005	8,40	2,90	10,60	3,40	35,30	24,50	40,20
2006	8,20	2,80	12,30	2,60	44,50	24,10	31,40
2007	8,50	2,80	11,50	3,00	41,40	22,90	35,70
2008	6,30	2,80	11,70	-0,50	84,10	24,10	-8,20
2009	5,30	2,80	10,60	0,20	60,30	36,20	3,50
2010	6,80	2,70	9,90	1,10	59,40	23,90	16,70
2011	5,90	2,70	6,90	1,00	62,60	21,20	16,20
2012	5,10	2,10	6,30	1,20	52,80	23,90	23,30
2013	5,40	1,50	5,10	2,70	31,10	18,90	50,00
2014	5,98	0,90	5,40	3,60	28,40	10,80	60,80

Nguồn: Tính toán của tác giả

Sau khi tính được tốc độ tăng của từng yếu tố lao động G(L), vốn G(K) và của năng suất nhân tố tổng hợp G(TFP), chúng ta sẽ xác định được điểm phần trăm đóng góp của chúng vào tốc độ tăng của GDP như sau:

Điểm phần trăm đóng góp của TFP = G(TFP)/G(GDP).

Điểm phần trăm đóng góp của lao động = αG(L)/G(GDP).

Điểm phần trăm đóng góp của vốn = (1- α)G(K)/G(GDP).

Bảng 3.2 thể hiện kết quả tính toán mức độ đóng góp của các yếu tố nguồn lực trong tăng trưởng kinh tế của Việt Nam. Kết quả cho thấy, các yếu tố nguồn lực đều có vai trò nhất định đối với tăng trưởng kinh tế của Việt Nam. Đây rõ ràng sẽ là kênh truyền dẫn cho tác động của các yếu tố kinh tế, trong đó có xuất khẩu, đến tăng trưởng kinh tế của Việt Nam.

Những phân tích ở các mục tiếp theo sau đây sẽ làm rõ vai trò của từng yếu tố nguồn lực trong việc truyền dẫn tác động của xuất khẩu đến tăng trưởng kinh tế ở Việt Nam.

3.3.1.2. Yếu tố vốn

Vào đầu thế kỷ 20, dưới ảnh hưởng tư tưởng của Keynes và mô hình Harrod – Domar, trong một thời gian dài, vốn đã luôn được xem là nhân tố thiết yếu đầu tiên đảm bảo tăng trưởng. Mô hình giao điểm Keynes cho thấy sự thay đổi của đầu tư sẽ có tác động đến sản lượng thông qua hiệu ứng số nhân. Và mặc dù các mô hình tăng trưởng sau đó đã chỉ ra hạn chế về vai trò của vốn đối với tăng trưởng kinh tế trong dài hạn, nhưng vốn vẫn có những đóng góp lớn đối với tăng trưởng của các nền kinh tế.

Một trong các nguồn bổ sung vốn lớn nhất cho nền kinh tế chính là hoạt động ngoại thương. Để tăng cường tích lũy vốn cho nền kinh tế, rất nhiều các quốc gia đã lựa chọn chính sách phát triển ngoại thương, nghĩa là đẩy mạnh hoạt động xuất khẩu, cải thiện cán cân thanh toán. Trên thực tế, xuất khẩu tạo ra nguồn thu nhập ngoại tệ đáng kể cho đất nước, cung cấp ngoại hối cho phép tăng nhập khẩu công nghệ, hàng hóa vốn và hàng hóa trung gian cần thiết cho sự phát triển các ngành công nghiệp, làm tăng tiềm năng sản xuất của một quốc gia. Đối với nhiều nước đang phát triển, ngoại thương đã trở thành nguồn tích lũy vốn chủ yếu trong giai đoạn đầu của sự nghiệp công nghiệp hóa.

Bảng 3.2, thể hiện mức độ đóng góp của các yếu tố nguồn lực trong tăng trưởng GDP của Việt Nam, cho thấy vốn có vai trò rất lớn đối với tăng trưởng kinh tế của Việt Nam trong những năm qua. Mức đóng góp trung bình của vốn trong

GDP vào khoảng 46,8% trong giai đoạn 1996 - 2005 và tăng lên 51,6% trong giai đoạn 2006 - 2014. Điều này phản ánh đúng thực tế là Việt Nam đã huy động được lượng vốn đầu tư khá lớn kể từ khi thực hiện chính sách mở cửa. Tổng vốn đầu tư tăng trung bình 16,5%/năm trong giai đoạn 1999 - 2014 giúp tỷ trọng vốn đầu tư trên GDP liên tục gia tăng (Hình 3.7). So với các nước trong khu vực và các nước đang phát triển trên thế giới, Việt Nam được xếp vào nhóm nước có tỷ trọng vốn đầu tư trên GDP cao.

Hình 3.7. Vốn đầu tư của Việt Nam (Nghìn tỷ đồng)

Nguồn: Tổng cục thống kê

Mặc dù vốn đầu tư của Việt Nam tăng trưởng mạnh nhưng năng lực sản xuất của vốn còn hạn chế. Chỉ số ICOR khá cao là một minh chứng rõ ràng cảnh báo sự sụt giảm của hiệu quả đầu tư và khả năng hấp thụ vốn của nền kinh tế (Hình 3.8). Sau khủng hoảng tài chính năm 1997, với những nỗ lực cải tổ cơ cấu kinh tế của Chính phủ và doanh nghiệp, hệ số ICOR đã giảm đáng kể so với trước đó và duy trì

ổn định ở mức khoảng 4,9 trong giai đoạn 2000 - 2007. Tuy nhiên, khi kinh tế thế giới bước vào giai đoạn suy thoái mới, cùng với những yếu kém, bất ổn của kinh tế trong nước, hệ số ICOR lại tiếp tục gia tăng trong giai đoạn từ 2008 - 2012, trong đó, đạt mức cao nhất vào năm 2009 là 7,7 (nghĩa là để GDP tăng lên 1 đồng thì đầu tư cần tăng thêm khoảng 7,7 đồng). Nguyên nhân chủ yếu là do thiết bị kỹ thuật - công nghệ của Việt Nam lạc hậu so với thế giới; chi phí thuê mua mặt bằng sản xuất, kinh doanh cao; chi phí xã hội còn lớn; trình độ quản lý và tay nghề còn thấp; có một lượng vốn không nhỏ bị chôn vào vàng, đất đai hoặc chạy lòng vòng trên các thị trường mà không đầu tư trực tiếp cho tăng trưởng sản xuất, kinh doanh, tăng trưởng kinh tế.

Hình 3.8. Hệ số ICOR của Việt Nam

Nguồn: Theo tính toán của tác giả

3.3.1.3. Yếu tố lao động

Xuất khẩu tăng trưởng cũng giúp tạo thêm việc làm cho lao động, nhất là đối với quốc gia có lực lượng lao động dồi dào như Việt Nam. Xét từ phía cung, gia tăng việc làm tạo nguồn lực quan trọng của tăng trưởng trong dài hạn. Đồng thời, việc làm cũng tác động đến nền kinh tế từ phía cầu khi thu nhập của người lao động

trong khu vực xuất khẩu được nâng cao, làm gia tăng nhu cầu tiêu dùng hàng hóa và dịch vụ, kích thích sản xuất trong nước phát triển.

Bảng 3.3. Tỷ lệ lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc trong nền kinh tế đã qua đào tạo (%)

Năm	Cả nước	Phân theo thành thị, nông thôn	
		Thành thị	Nông thôn
2000	10,3	24,2	5,3
2001	10,7	24,9	5,9
2002	11,1	25,6	6,4
2003	11,5	26,0	7,0
2004	12,0	26,5	7,3
2005	12,5	27,2	7,6
2006	13,1	28,4	8,1
2007	13,6	29,7	8,3
2008	14,3	31,5	8,3
2009	14,8	32,0	8,7
2010	14,6	30,6	8,5
2011	15,4	30,9	9,0
2012	16,6	31,7	10,1
2013	17,9	33,7	11,2

Nguồn: Tổng cục thống kê

Bảng 3.2 cho thấy lao động cũng có đóng góp không nhỏ vào việc thúc đẩy tăng trưởng kinh tế của Việt Nam, trung bình khoảng 25,6% trong giai đoạn 1996 - 2014. Kết cấu dân số trẻ với dân số trong độ tuổi lao động tăng qua các năm rõ ràng là nguồn bổ sung dồi dào cho lực lượng lao động của Việt Nam (Số liệu do Tổng cục Thống kê công bố năm 2014, Việt Nam có khoảng 53,7 triệu người trong độ tuổi lao động). Nghiên cứu của Bùi T.M. Tiệp (2012) đã chỉ rõ, cơ cấu tuổi dân số (chứ không đơn thuần là quy mô dân số) mới là nhân tố quan trọng đối với tăng trưởng và phát triển kinh tế [2]. Lực lượng lao động trẻ có ưu thế về sức khỏe, khả năng tiếp thu chuyên môn, kỹ thuật và khoa học công nghệ sẽ giúp Việt Nam có

được vị trí quan trọng hơn trong chuỗi sản xuất toàn cầu. Lao động có việc làm tăng sẽ làm tăng tiết kiệm và tăng nguồn đóng góp cho quỹ an sinh xã hội, qua đó tác động tích cực đến tăng trưởng kinh tế và ổn định xã hội.

Tuy nhiên, sự đóng góp của lao động đang có xu hướng giảm xuống tương đối, từ 27,9% trong giai đoạn 2001 - 2007 xuống 22,7% trong giai đoạn 2008 - 2014. Tỷ lệ lao động đã qua đào tạo ở Việt Nam còn thấp và có sự chênh lệch lớn giữa thành thị và nông thôn (Bảng 3.3). Lao động được đào tạo cũng còn yếu kém về chất lượng, phần nhiều không có khả năng làm việc sau khi ra trường mà phải mất thời gian đào tạo lại. Lực lượng lao động trẻ và dồi dào của Việt Nam cũng đứng trước thách thức lớn về thất nghiệp và thiếu việc làm trong khi thị trường lao động ngày càng cạnh tranh.

3.3.1.4. Yếu tố năng suất nhân tố tổng hợp

Về phía cung, bên cạnh kênh truyền dẫn là vốn và lao động, xuất khẩu còn tác động đến tăng trưởng kinh tế thông qua ảnh hưởng đến năng suất nhân tố tổng hợp (TFP) nhờ phân bổ nguồn lực tối ưu qua phát huy lợi thế so sánh và hiệu quả kinh tế theo qui mô làm tăng năng suất.

Bảng 3.4. Năng suất lao động xã hội của Việt Nam

Giai đoạn	Năng suất lao động bình quân theo giá thực tế (Triệu đồng/người/năm)	Tốc độ tăng năng suất lao động theo giá so sánh năm 1994 (%/năm)
1991-1995	4,62	5,71
1996-2000	10,11	4,45
2001-2005	16,00	4,48
2006-2010	33,68	4,13
2011-2014	65,42	3,72

Nguồn: Theo tính toán của tác giả

Bảng 3.2 cho thấy, đóng góp của TFP vào tăng trưởng kinh tế Việt Nam trong giai đoạn 2001-2007 là 35,5%, sau đó giảm xuống 10,3% trong giai đoạn 2008 – 2012 trước khi tăng lên khá mạnh vào năm 2013-2014, khoảng 55,4%. Sự

tăng trưởng của TFP trong những năm qua cũng là kết quả từ việc tăng năng suất lao động xã hội của Việt Nam, với tốc độ tăng trung bình khoảng 4,5%/năm. Tính theo giá thực tế, mức năng suất lao động xã hội hiện nay đã tăng khoảng 14,2 lần so với giai đoạn 1991-1995 (Bảng 3.4). Điều này cho thấy hiệu quả lao động đã được cải thiện nhờ tích lũy các yếu tố tạo nên năng suất nhân tố tổng hợp như kiến thức, kỹ năng của người lao động (còn gọi là vốn con người) và công nghệ.

Hình 3.9. Năng suất lao động của Việt Nam và một số nước (USD/người)

Nguồn: Tính toán của tác giả theo số liệu của ADB-Key Indicator 2014

Tuy vậy, năng suất lao động của Việt Nam vẫn khá khiêm tốn so với các nước trên thế giới. Ngay trong khu vực Đông Nam Á, chúng ta cũng chỉ ở nhóm nước có năng suất lao động trung bình. Năm 2013, mức năng suất lao động của Việt Nam theo giá thực tế là 9.095,2 USD/người[3], thấp nhất so với các nước được so sánh (Hình 3.9). Năng suất lao động của Indonesia cao hơn chúng ta khoảng 2,2 lần,

[3] Tính theo ngang giá sức mua từ số liệu của ADB năm 2014

Thái Lan hơn 2,9 lần, Malaysia hơn 5,5 lần, và Singapore hơn chúng ta những 13,4 lần. Nguyên nhân chủ yếu do trình độ kỹ thuật, công nghệ của nước ta còn thấp, công tác quản lý còn nhiều hạn chế, sản xuất phụ thuộc nhiều vào thiên nhiên, đặc biệt là sản xuất nông nghiệp.

3.3.2. Tỷ giá hối đoái thực đa phương, kênh đại diện khả năng cạnh tranh thương mại quốc tế, truyền dẫn tác động của tăng trưởng kinh tế đến xuất khẩu

Theo Luật Verdoorn, sự tăng trưởng sản lượng nhanh hơn làm tăng năng suất do hiệu quả kinh tế theo qui mô. Do đó, một nền kinh tế tăng trưởng nhanh cũng sẽ trải qua quá trình tăng năng suất. Nếu tiền lương không tăng tương xứng với mức tăng năng suất thì giá cả sẽ giảm, làm tăng khả năng cạnh tranh của hàng hóa xuất khẩu và do đó có tác dụng khuyến khích xuất khẩu. Một trong các thước đo khả năng cạnh tranh của hàng hóa xuất khẩu là tỷ giá hối đoái thực đa phương. Thực tiễn cho thấy, sự biến động của tỷ giá hối đoái có quan hệ mật thiết với kết quả của nền kinh tế vĩ mô. Đây là một biến số quan trọng ảnh hưởng đến sự cạnh tranh của hàng hoá ngoại thương và những biến số khác trong nền kinh tế. Khi tỷ giá hối đoái thay đổi sẽ làm thay đổi mức giá tương đối của hàng hoá và dịch vụ bằng đồng tiền trong nước và đồng tiền nước ngoài, nên tỷ giá sẽ có ảnh hưởng nhất định đến xuất nhập khẩu. Lý thuyết đã chứng minh, khi chỉ số tỷ giá thực tăng, VND giảm giá thực và sức cạnh tranh thương mại quốc tế của Việt Nam được cải thiện, sẽ thúc đẩy xuất khẩu tăng trưởng. Ngược lại, khi chỉ số tỷ giá thực giảm, VND tăng giá thực và sức cạnh tranh thương mại quốc tế của Việt Nam bị giảm, thì xuất khẩu sẽ giảm.

Việt Nam đã có nhiều điều chỉnh trong cơ chế tỷ giá kể từ khi xóa bỏ cơ chế tập trung quan liêu bao cấp. Tuy nhiên, về cơ bản thì các thay đổi này đều xoay quanh chế độ neo tỷ giá theo USD. Trong đó, tỷ giá chính thức và biên độ dao động có sự thay đổi trong từng giai đoạn để phản ứng với các cú sốc. Trong những giai đoạn nền kinh tế bị biến động mạnh do những tác động ở cả bên trong và bên ngoài, NHNN đưa ra những điều chỉnh nhất định về biên độ tỷ giá cũng như tỷ giá trung tâm để thích nghi với những tác động đó. Sau khi những tác động đó được kiểm

soát, chế độ tỷ giá lại quay trở về chế độ tỷ giá cố định hoặc neo tỷ giá có điều chỉnh (Phụ lục 1). Ngoài ra, NHNN cũng thay đổi các biện pháp can thiệp, từ can thiệp trực tiếp (trước 1991) sang can thiệp gián tiếp qua sàn giao dịch (1991-1993) và qua tỷ giá bình quân liên ngân hàng (1994 tới nay). Từ năm 1999 cho tới nay, tỷ giá trung tâm chính thức được NHNN công bố là tỷ giá liên ngân hàng trung bình ngày làm việc hôm trước.

Hình 3.10. NEER và REER của Việt Nam

Nguồn: Tính toán của tác giả

Từ năm 1992 đến năm 1997, chính sách tỷ giá hối đoái được điều chỉnh để chống lạm phát và thu hút đầu tư nước ngoài. Để thực hiện mục tiêu chống lạm phát, chính sách tỷ giá được điều hành cố gắng duy trì sự ổn định của tỷ giá hối đoái danh nghĩa VND/USD. Việc duy trì tỷ giá hối đoái danh nghĩa gần như cố định trong điều kiện lạm phát đã được kiềm chế song vẫn cao hơn lạm phát của Mỹ và các nước có quan hệ thương mại chủ yếu của Việt Nam đã làm cho VND có xu hướng bị đánh giá cao hơn thực tế trong các năm 1996-1998 (Hình 3.10). Điều này đã có những ảnh hưởng tiêu cực đến hoạt động xuất khẩu mà biểu hiện ở tốc độ

tăng trưởng xuất khẩu giảm từ 36% năm 1994 xuống còn 1,9% năm 1998. Bên cạnh đó, những năm 2001-2007 và 2012-2013 cũng là các giai đoạn tỷ giá VND/USD được giữ gần như cố định, tuy nhiên cơ chế neo tỷ giá ở những giai đoạn này không làm tỷ giá thực suy giảm nhiều do đó tăng trưởng xuất khẩu vẫn đạt kết quả rất tốt trong những năm này. Còn giai đoạn 2008-2011 liên tiếp xảy ra các đợt phá giá mạnh VND nhằm đối phó với cuộc khủng hoảng kinh tế toàn cầu và lạm phát tăng cao đột biến vào các năm 2007-2008. Qua đó, tỷ giá hối đoái thực tăng lên vào các năm 2010-2011 góp phần giúp cho xuất khẩu tăng trưởng mạnh trở lại sau cú sốc tăng trưởng âm năm 2009.

Như vậy, nhìn tổng thể có thể thấy tỷ giá danh nghĩa VND/USD có xu hướng đi theo một chu kỳ rõ rệt gồm hai giai đoạn. Giai đoạn 1 của chu kỳ tương ứng với các giai đoạn nền kinh tế có sự biến động mạnh: (i) 1997-2000 với ảnh hưởng của cuộc khủng hoảng tài chính châu Á; và (ii) 2008-2011 với cuộc khủng hoảng kinh tế toàn cầu và nỗ lực bình ổn kinh tế vĩ mô. Sức ép của thị trường trong những giai đoạn này đã buộc NHNN phải nới rộng biên độ tỷ giá hoặc chính thức phá giá, làm cho NEER của Việt Nam tăng lên mạnh mẽ so với thời kỳ trước đó. Giai đoạn 2 của chu kỳ tương ứng với các thời kỳ nền kinh tế đi vào phát triển ổn định như giai đoạn 1993-1996 và giai đoạn 2001-2007. Gắn liền với các giai đoạn này là một cơ chế tỷ giá neo giữ theo đồng USD một cách tương đối cứng nhắc.

Qua hình 3.10 cũng dễ nhận thấy là trong giai đoạn 1994-2004, NEER và REER của Việt Nam có tương quan với nhau. Cả hai đều thể hiện xu hướng giảm dần trong giai đoạn 1994-1998 và tăng dần trong giai đoạn 1999-2004. Tuy nhiên từ 2005, hai chỉ số này đã có sự phân kỳ rõ rệt. Trong khi NEER tiếp tục xu hướng tăng liên tục thì REER cho thấy xu hướng sụt giảm tương đối. Sự gia tăng của NEER chủ yếu là do sự mất giá mạnh của VND so với USD qua các lần điều chỉnh tỷ giá của NHNN từ năm 2008 đến nửa đầu năm 2011. Bên cạnh đó sự mất giá liên tục của đồng USD so với các đồng tiền của một số đối tác thương mại lớn của Việt Nam như Úc, Trung Quốc, Nhật Bản, Thái Lan… cũng khiến NEER của Việt Nam mất giá khá lớn. Trong khi đó, lạm phát của Việt Nam lại vượt xa các đối tác

thương mại nên REER của Việt Nam đã sụt giảm kể từ năm 2005, giảm mạnh nhất là vào các năm 2008-2009, sau đó tăng lên vào các năm 2010-2011 rồi lại tiếp tục giảm vào năm 2012-2014. Điều này cũng lý giải một phần tại sao xuất khẩu của Việt Nam tăng trưởng âm vào năm 2009, sau đó phục hồi mạnh mẽ trong hai năm tiếp theo trước khi suy giảm vào các năm 2012-2014.

Hình 3.11. Tỷ giá thực đa phương, tăng trưởng GDP và xuất khẩu

Nguồn: Tổng cục thống kê và tính toán của tác giả

Hình 3.11 cho thấy mặc dù có những sai lệch nhất định nhưng tỷ giá thực đa phương, xuất khẩu và tăng trưởng kinh tế của Việt Nam có xu hướng biến động cùng chiều, nhất là trong các giai đoạn 1995-1999 và 2002-2012. Điều này chứng tỏ đã có mối liên hệ nhất định giữa tỷ giá thực đa phương với xuất khẩu và tăng trưởng kinh tế của Việt Nam trong thời gian qua. Trong các năm 1996-1998, 2005-2009 và 2012-2014, tỷ giá thực có xu hướng giảm, điều này phù hợp với sự suy giảm của xuất khẩu trong những năm đó. Đặc biệt là ở các giai đoạn khủng hoảng kinh tế

1997-1998 và 2008-2009 thì cả tăng trưởng kinh tế, tỷ giá thực và xuất khẩu đều giảm mạnh. Tuy nhiên, khi nền kinh tế gia tăng tốc độ tăng trưởng trong các năm 2002-2004 và 2010-2011, thì tỷ giá thực cũng có xu hướng tăng lên, nên về lý thuyết sẽ làm tăng khả năng cạnh tranh thương mại quốc tế của Việt Nam. Và thực tế xuất khẩu tăng trưởng mạnh trở lại trong những năm đó đã phần nào minh chứng cho mối quan hệ này. Bên cạnh đó, nghiên cứu của Nguyễn Thị Kim Thanh (2011) đã chỉ ra rằng khi cơ cấu hàng hóa xuất khẩu thay đổi tích cực theo hướng tăng tỷ trọng của hàng hóa chế biến thì hệ số co giãn của cầu xuất nhập khẩu theo tỷ giá sẽ tăng lên [11]. Trong khi đó, theo phân tích thực trạng xuất khẩu thì hàng hóa tinh chế chiếm tỷ trọng ngày càng cao trong cơ cấu hàng hóa xuất khẩu của Việt Nam. Do đó, xuất khẩu của Việt Nam sẽ co giãn hơn đối với sự thay đổi của tỷ giá, tức là tỷ giá sẽ có tác động lớn hơn đến xuất khẩu của Việt Nam.

Tóm tắt chương 3

Chương 3 luận án phân tích thực trạng xuất khẩu hàng hóa và tăng trưởng kinh tế của Việt Nam. Trong phần này, luận án sử dụng các kỹ thuật phân tích thống kê và mô hình hóa từ các dữ liệu riêng lẻ về những vấn đề thực tế để nhằm đánh giá thực trạng, xu hướng biến động theo thời gian và mối quan hệ giữa xuất khẩu và tăng trưởng kinh tế cùng các nhân tố đóng vai trò truyền dẫn. Kết quả cho thấy:

- Xuất khẩu hàng hóa của Việt Nam đã đạt được những thành tích ấn tượng cả về quy mô và tốc độ tăng trưởng. Thu nhập từ xuất khẩu được đầu tư trở lại cho nhập khẩu máy móc thiết bị, phát triển cơ sở hạ tầng, tạo tiền đề vật chất quan trọng cho phát triển kinh tế. Đồng thời, xuất khẩu cũng được coi là nhân tố tích cực trong việc hình thành và thu hút các nguồn lực cho nền kinh tế, nâng cao mức sống của người dân và đưa Việt Nam gia nhập hàng ngũ các nước có thu nhập trung bình kể từ năm 2008.

- Cải cách kinh tế với chính sách "mở cửa" đã mang lại tác động tích cực đối với nền kinh tế Việt Nam. Tăng trưởng GDP của Việt Nam trong hơn hai thập kỷ qua thuộc nhóm cao so với các nước trong khu vực và thế giới. So với một số nước tiêu biểu trong khu vực thì tốc độ tăng trưởng kinh tế của Việt Nam luôn thuộc nhóm đầu. Nền kinh tế của Việt Nam đã trở nên khá mở so với các quốc gia khác trong khu vực theo tiêu chí tỉ lệ thương mại so với GDP.

- Kết quả phân tích định tính cho thấy, xuất khẩu tăng trưởng đã giúp cải thiện các yếu tố nguồn lực như tạo thêm việc làm, bổ sung vốn cho nền kinh tế, và tăng năng suất nhân tố tổng hợp, qua đó thúc đẩy tăng trưởng kinh tế. Bên cạnh đó, cũng tồn tại mối tương quan giữa tỷ giá hối đoái thực đa phương với xuất khẩu và tăng trưởng kinh tế của Việt Nam trong thời gian qua.

Những nghiên cứu định tính và lịch sử này đã cung cấp dữ liệu sống động về mối quan hệ giữa xuất khẩu và tăng trưởng kinh tế, bước đầu cho thấy tính phù hợp của mô hình nghiên cứu trước khi tiến hành các bước phân tích định lượng.

CHƯƠNG 4. KẾT QUẢ ƯỚC LƯỢNG MÔ HÌNH THỰC NGHIỆM

Trong chương này, mối quan hệ giữa xuất khẩu và tăng trưởng kinh tế sẽ được ước lượng và kiểm định theo kênh truyền dẫn được xác định từ mô hình nghiên cứu. Các bước phân tích sẽ được thực hiện theo trình tự đã được trình bày trong khung lý thuyết nghiên cứu. Kết quả phân tích định lượng được kỳ vọng sẽ minh chứng cho cơ sở lý thuyết và góp phần củng cố những luận điểm trong phân tích định tính về mối quan hệ giữa xuất khẩu và tăng trưởng kinh tế ở Việt Nam.

4.1. Ước lượng mối quan hệ giữa xuất khẩu và tăng trưởng kinh tế qua các kênh truyền dẫn

Trước khi tiến hành các bước phân tích cụ thể nhằm nghiên cứu mối quan hệ giữa xuất khẩu và tăng trưởng kinh tế ở Việt Nam, tác giả thực hiện các phân tích thống kê mô tả và kiểm tra tính ổn định của các chuỗi số liệu: tổng sản lượng (LNGDPSA), vốn (LNKSA), lao động (LNLSA), tỷ giá hối đoái thực đa phương (LNREERSA) và xuất khẩu hàng hóa (LNXSA). Trong đó, ký hiệu LN là logarit cơ số tự nhiên, và SA là ký hiệu chuỗi đã được hiệu chỉnh yếu tố mùa vụ. Các chuỗi số liệu được sử dụng với tần suất theo quý cho giai đoạn 1999 – 2014, gồm 64 quan sát. Mô tả thống kê tóm tắt các chuỗi số liệu được thể hiện trong bảng 4.1.

Bảng 4.1. Thống kê mô tả về các chuỗi số liệu

Các biến	Trung bình	Trung vị	Giá trị lớn nhất	Giá trị nhỏ nhất	Độ lệch chuẩn
LNGDPSA	11,57085	11,59669	12,12759	11,04236	0,311675
LNKSA	13,86108	13,89861	14,55422	12,9521	0,489759
LNLSA	3,791609	3,801011	3,977049	3,56708	0,122663
LNREERSA	4,499829	4,527081	4,662161	4,338597	0,084992
LNXSA	11,0815	11,15836	11,91627	9,932854	0,534671

Nguồn: Tính toán của tác giả

Hình 4.1. Đồ thị biểu diễn các chuỗi số liệu

Nguồn: Tính toán của tác giả

Bảng 4.2. Kết quả kiểm định tính dừng cho các chuỗi số liệu

Biến	Giá trị ADF (độ trễ)	Giá trị tới hạn (Mức ý nghĩa 1%)
LNGDPSA	ADF(6) = -0,948567	-4,127338
D(LNGDPSA)	ADF(2) = -14,61496***	-4,118444
LNXSA	ADF(4) = -2,680148	-4,121303
D(LNXSA)	ADF(0) = -8,312645***	-4,113017
LNLSA	ADF(1) = -1,437527	-4,113017
D(LNLSA)	ADF(0) = -11,61905***	-4,113017
LNKSA	ADF(6) = 0,176143	-4,127338
D(LNKSA)	ADF(0) = -6,630104***	-4,113017
LNREERSA	ADF(1) = -2,357176	-4,113017
D(LNREERSA)	ADF(0) = -6,366474***	-4,113017

Ghi chú: (***) là có ý nghĩa thống kê ở mức 1%

Nguồn: Kết quả ước lượng được từ mô hình

Hình 4.1 cho thấy các chuỗi này đều có xu thế và không dừng. Để kiểm định tính dừng, chúng tôi thực hiện kiểm định nghiệm đơn vị bằng kiểm định Augumented Dickey Fuller (ADF) với giả định các chuỗi có hệ số chặn và có xu thế, độ trễ được lựa chọn theo tiêu chuẩn AIC. Kết quả kiểm định chỉ ra rằng tất cả các chuỗi đều dừng tại sai phân bậc 1 với mức ý nghĩa 1% (Bảng 4.2).

Bước tiếp theo là xác định độ trễ tối ưu cho các biến của mô hình. Kết quả trong bảng 4.3 cho thấy, theo các tiêu chuẩn LR, FPE và AIC, độ trễ tối ưu được lựa chọn cho các biến trong mô hình là 3.

Bảng 4.3. Kết quả kiểm định độ trễ tối ưu cho các biến

Tiêu chuẩn lựa chọn độ trễ cho mô hình						
Lag	LogL	LR	FPE	AIC	SC	HQ
0	749,1838	NA	4,93e-18	-25,66151	-25,48388	-25,59232
1	788,2465	70,04348	3,05e-18	-26,14643	-25,08068	-25,73130
2	870,3321	133,0353	4,34e-19	-28,11490	-26,16103*	-27,35383*
3	903,8677	48,56888*	3,40e-19*	-28,40923*	-25,56724	-27,30222
4	927,1077	29,65095	3,99e-19	-28,34854	-24,61843	-26,89559
** Độ trễ được lựa chọn theo các tiêu chuẩn*						

Nguồn: Kết quả ước lượng được từ mô hình

Kiểm định nhân quả Granger theo cặp được thực hiện để đưa ra một bức tranh ban đầu về chiều tác động giữa các biến vĩ mô (Bảng 4.4). Theo đó, vốn và lao động có tác động nhân quả đến tăng trưởng kinh tế, chiều ảnh hưởng ngược lại của tăng trưởng kinh tế đến vốn và lao động được thiết lập với độ tin cậy thấp. Tương tự, giữa xuất khẩu và tỷ giá thực cũng tồn tại quan hệ nhân quả một chiều từ tỷ giá thực đến xuất khẩu. Thêm nữa, trong khi tăng trưởng kinh tế và tỷ giá thực được tìm thấy có mối quan hệ nhân quả, thì mối quan hệ nhân quả giữa các cặp biến xuất khẩu-tăng trưởng kinh tế, xuất khẩu-vốn và xuất khẩu-lao động là không rõ ràng thông qua kiểm định thống kê. Mối quan hệ nhân quả trong dài hạn giữa các biến trong mô hình sẽ được phân tích ở các bước tiếp theo thông qua kiểm định đồng liên kết và ước lượng mô hình VECM.

Bảng 4.4. Kết quả kiểm định nhân quả Granger

Giả thuyết H_0	F-Statistic	P-value
D(LNKSA) không tác động nhân quả đến D(LNGDPSA)	3,22522	0,0297
D(LNGDPSA) không tác động nhân quả đến D(LNKSA)	1,96037	0,1311
D(LNLSA) không tác động nhân quả đến D(LNGDPSA)	2,20470	0,0983
D(LNGDPSA) không tác động nhân quả đến D(LNLSA)	1,99892	0,1253
D(LNREERSA) không tác động nhân quả đến D(LNGDPSA)	2,25225	0,0929
D(LNGDPSA) không tác động nhân quả đến D(LNREERSA)	2,98507	0,0393
D(LNXSA) không tác động nhân quả đến D(LNGDPSA)	1,37966	0,2591
D(LNGDPSA) không tác động nhân quả đến D(LNXSA)	0,53447	0,6607
D(LNLSA) không tác động nhân quả đến D(LNKSA)	0,51357	0,6747
D(LNKSA) không tác động nhân quả đến D(LNLSA)	1,25568	0,2990
D(LNREERSA) không tác động nhân quả đến D(LNKSA)	1,33552	0,2727
D(LNKSA) không tác động nhân quả đến D(LNREERSA)	2,06309	0,1162
D(LNXSA) không tác động nhân quả đến D(LNKSA)	0,72778	0,5400
D(LNKSA) không tác động nhân quả đến D(LNXSA)	0,17964	0,9097
D(LNREERSA) không tác động nhân quả đến D(LNLSA)	2,11389	0,1094
D(LNLSA) không tác động nhân quả đến D(LNREERSA)	1,45527	0,2372
D(LNXSA) không tác động nhân quả đến D(LNLSA)	0,47083	0,7039
D(LNLSA) không tác động nhân quả đến D(LNXSA)	0,38489	0,7643
D(LNXSA) không tác động nhân quả đến D(LNREERSA)	1,62706	0,1941
D(LNREERSA) không tác động nhân quả đến D(LNXSA)	4,58543	0,0063

Nguồn: Kết quả ước lượng được từ mô hình

Như đã đề cập ở trên, các chuỗi số liệu đều dừng tại sai phân bậc 1, tức là, các biến được sử dụng trong mô hình có liên kết bậc 1 (I(1)). Do đó, kiểm định quan hệ đồng liên kết sẽ được thực hiện thông qua thủ tục Johansen, nếu các chuỗi có quan hệ đồng liên kết thì tiến hành phân tích các mối quan hệ thông qua ước lượng mô hình VECM. Trường hợp các chuỗi không có quan hệ đồng liên kết, thì việc phân tích các mối quan hệ sẽ được thực hiện thông qua ước lượng mô hình VARD (VAR in Difference - tức là ước lượng mô hình VAR với các biến đã lấy sai phân).

Bảng 4.5. Kết quả kiểm định đồng liên kết

Giả thuyết H_0	Giá trị riêng của ma trận (*Eigenvalue*)	Giá trị thống kê vết của ma trận (*Trace Statistic*)	Giá trị tới hạn 5%	*Prob***
r =0 *	0,606499	133,6574	88,80380	0,0000
r <= 1*	0,384177	77,69706	63,87610	0,0022
r <= 2*	0,335847	48,60936	42,91525	0,0122
r <= 3	0,292687	24,05478	25,87211	0,0828
r <= 4	0,053166	3,277902	12,51798	0,8420
Giả thuyết H_0	Giá trị riêng của ma trận (*Eigenvalue*)	Thống kê giá trị riêng cực đại của ma trận (*Max-Eigen Statistic*)	Giá trị tới hạn 5%	*Prob***
r =0 *	0,606499	55,96035	38,33101	0,0002
r <= 1	0,384177	29,08771	32,11832	0,1122
r <= 2	0,335847	24,55458	25,82321	0,0728
r <= 3*	0,292687	20,77688	19,38704	0,0313
r <= 4	0,053166	3,277902	12,51798	0,8420

** Bác bỏ giả thuyết H_0 ở mức ý nghĩa 5%*
*** MacKinnon-Haug-Michelis (1999) p-values*

Nguồn: Kết quả ước lượng được từ mô hình

Kiểm định đồng liên kết Johansen được thể hiện trong bảng 4.5. Kết quả kiểm định Trace chỉ ra rằng có ít nhất 3 mối quan hệ đồng liên kết ở mức ý nghĩa 5%. Điều này cũng có nghĩa là có mối quan hệ nhân quả giữa các biến trong dài hạn. Với thông tin này, ở bước tiếp theo chúng tôi tiến hành ước lượng mô hình VECM để xác định mối quan hệ giữa xuất khẩu và tăng trưởng kinh tế ở Việt Nam.

Mô hình VECM được ước lượng với 3 trễ trong mỗi biến, và mô hình tổng quát có dạng như sau:

$$D(LNGDPSA) = \sigma_1 + \sum_{i=1}^{3}(\alpha_{1i}D(LNGDPSA(-i)) + \beta_{1i}D(LNKSA(-i)) + \gamma_{1i}D(LNLSA(-i)) + \rho_{1i}D(LNREERSA(-i)) + \theta_{1i}D(LNXSA(-i)))$$
$$+ \sum_{i=1}^{3}\lambda_{1i}EC_i(-1) + e_1 \quad (4.1)$$

$$D(LNKSA) = \sigma_2 + \sum_{i=1}^{3}(\alpha_{2i}D(LNGDPSA(-i)) + \beta_{2i}D(LNKSA(-i)) + \gamma_{2i}D(LNLSA(-i)) + \rho_{2i}D(LNREERSA(-i)) + \theta_{2i}D(LNXSA(-i)))$$
$$+ \sum_{i=1}^{3}\lambda_{2i}EC_i(-1) + e_2 \quad (4.2)$$

$$D(LNLSA) = \sigma_3 + \sum_{i=1}^{3}(\alpha_{3i}D(LNGDPSA(-i)) + \beta_{3i}D(LNKSA(-i)) + \gamma_{3i}D(LNLSA(-i)) + \rho_{3i}D(LNREERSA(-i)) + \theta_{3i}D(LNXSA(-i)))$$

$$+ \sum_{i=1}^{3} \lambda_{3i}EC_i(-1) + e_3 \quad (4.3)$$

$$D(LNREERSA) = \sigma_4 + \sum_{i=1}^{3}(\alpha_{4i}D(LNGDPSA(-i)) + \beta_{4i}D(LNKSA(-i)) + \gamma_{4i}D(LNLSA(-i)) + \rho_4D(LNREERSA(-i)) + \theta_{4i}D(LNXSA(-i)))$$

$$+ \sum_{i=1}^{3} \lambda_{4i}EC_i(-1) + e_4 \quad (4.4)$$

$$D(LNXSA) = \sigma_5 + \sum_{i=1}^{3}(\alpha_{5i}D(LNGDPSA(-i)) + \beta_{5i}D(LNKSA(-i)) + \gamma_{5i}D(LNLSA(-i)) + \rho_{5i}D(LNREERSA(-i)) + \theta_{5i}D(LNXSA(-i)))$$

$$+ \sum_{i=1}^{3} \lambda_{5i}EC_i(-1) + e_5 \quad (4.5)$$

Trong đó: $\lambda_i EC_i(-1)$ là phần mất cân bằng giữa giá trị ngắn hạn và giá trị dài hạn. EC(-1) là biến điều chỉnh sai số, λ_i là hệ số của biến điều chỉnh sai số, nó cho biết tốc độ mà hệ thống tiếp cận đến trạng thái cân bằng dài hạn. Cụ thể, mức độ trễ trung bình của quá trình điều chỉnh đến trạng thái cân bằng dài hạn là $-1/\lambda_i$. Điều này có nghĩa là giá trị tuyệt đối của λ_i càng lớn thì quá trình điều chỉnh diễn ra càng nhanh.

Bảng 4.6. Kết quả ước lượng mô hình VECM

Biến độc lập	**Biến phụ thuộc**				
	D(LNGDPSA)	D(LNKSA)	D(LNLSA)	D(LNREERSA)	D(LNXSA)
$EC_1(-1)$	0,220393 [0,83332]	0,344*** [4,33177]	0,467*** [4,67472]	-0,6979 [-1,43244]	4,512*** [3,70838]
$EC_2(-1)$	-0,160** [-2,44913]	-0,02566 [-1,30264]	-0,026633 [-1,07534]	0,343*** [2,84990]	-0,743** [-2,46825]
$EC_3(-1)$	0,155749 [0,75464]	-0,272*** [-4,38585]	-0,396*** [-5,07971]	-0,133007 [-0,34980]	-2,851*** [-3,00260]
D(LNGDPSA(-1))	-0,795*** [-3,42250]	-0,194*** [-2,78646]	-0,302*** [-3,43668]	0,69650* [1,62715]	-2,785*** [-2,60524]
D(LNGDPSA(-2))	-1,087*** [-7,61003]	-0,173*** [-4,04117]	-0,262*** [-4,85005]	0,5971** [2,26852]	-2,163*** [-3,29072]
D(LNGDPSA(-3))	-0,737*** [-5,25853]	-0,028483 [-0,67507]	-0,07992 [-1,50677]	0,36522 [1,41390]	-0,558781 [-0,86614]
D(LNKSA(-1))	0,392775 [0,87123]	-0,2275* [-1,67745]	-0,3431** [-2,01164]	-0,425833 [-0,51270]	-3,41283* [-1,64520]
D(LNKSA(-2))	0,9273** [2,01445]	-0,028110 [-0,20291]	-0,579*** [-3,33005]	0,944081 [1,11317]	-2,025687 [-0,95632]

D(LNKSA(-3))	-0,339212 [-0,71882]	-0,361*** [-2,54369]	-0,675*** [-3,78372]	0,555224 [0,63863]	-1,601056 [-0,73734]
D(LNLSA(-1))	-0,097940 [-0,25716]	0,057041 [0,49769]	-0,23151* [-1,60665]	-0,080363 [-0,11453]	4,0333** [2,30153]
D(LNLSA(-2))	-0,336203 [-0,86390]	0,114760 [0,97991]	0,19174 [1,30222]	0,182313 [0,25428]	1,997509 [1,11549]
D(LNLSA(-3))	0,60732* [1,63448]	0,137032 [1,22551]	0,380*** [2,70726]	0,520546 [0,76042]	3,7118** [2,17100]
D(LNREERSA(-1))	0,059630 [0,66443]	0,100*** [3,70603]	0,0708** [2,08517]	0,064814 [0,39200]	-0,470008 [-1,13816]
D(LNREERSA(-2))	0,064703 [0,73816]	0,0585** [2,22126]	0,05083 [1,53283]	0,142285 [0,88108]	0,464112 [1,15069]
D(LNREERSA(-3))	0,091337 [1,19092]	0,03473 [1,50485]	-0,026624 [-0,91752]	-0,22961* [-1,62505]	0,206677 [0,58566]
D(LNXSA(-1))	0,003768 [0,11992]	-0,004851 [-0,51311]	0,009230 [0,77654]	0,011812 [0,20408]	0,141219 [0,97689]
D(LNXSA(-2))	-0,002006 [-0,07196]	-0,008597 [-1,02499]	0,001623 [0,15395]	-0,038639 [-0,75251]	0,088276 [0,68836]
D(LNXSA(-3))	-0,011654 [-0,46133]	-0,003237 [-0,42580]	0,0210** [2,20668]	0,040013 [0,85973]	0,110551 [0,95106]
Kiểm định tự tương quan (LM Test)			**Lags**	**LM-Stat**	**Prob**
			1	39,51960	0,0327
			2	24,78842	0,4743
			3	28,10305	0,3031
Kiểm định phương sai sai số thay đổi (White Test)			**e_i^2**	**Chi-sq (36)**	**Prob**
			e_1^2	40,90777	0,2637
			e_2^2	45,32728	0,1371
			e_3^2	34,67197	0,5317
			e_4^2	44,93992	0,1459
			e_5^2	45,34319	0,1367
			$e_1.e_2$	34,67239	0,5317
			$e_1.e_3$	37,55929	0,3976
			$e_2.e_3$	41,56980	0,2410
			$e_1.e_4$	36,69640	0,4364
			$e_2.e_4$	32,65463	0,6285
			$e_3.e_4$	31,16932	0,6976
			$e_1.e_5$	44,59506	0,1541
			$e_2.e_5$	41,98292	0,2275
			$e_3.e_5$	29,79814	0,7574
			$e_4.e_5$	44,02428	0,1684

Ghi chú: Giá trị trong ngoặc vuông [ ] là trị thống kê t; (***), (**), (*) mức ý nghĩa thống kê 1%, 5% và 10%

Nguồn: Kết quả ước lượng được từ mô hình

Kết quả ước lượng tóm tắt được thể hiện trong bảng 4.6 cho thấy: Ở mối quan hệ đồng liên kết thứ 2, các hệ số của biến hiệu chỉnh sai số đều có ý nghĩa thống kê và thỏa mãn kỳ vọng về dấu ngoại trừ hệ số đối với biến phụ thuộc LNKSA và LNLSA. Tuy nhiên, ở mối quan hệ đồng liên kết thứ 3, các hệ số này lại được tìm thấy là có ý nghĩa thống kê. Do đó, cơ chế hiệu chỉnh sai số tồn tại với tất cả các biến trong mô hình. Điều này hàm ý rằng các biến này đều phản ứng nhằm loại bỏ bớt sự mất cân bằng trong mối quan hệ dài hạn giữa chúng sau mỗi thời kỳ. Đồng thời, theo Granger (1988), khi hệ số của biến hiệu chỉnh sai số có ý nghĩa thống kê thì sẽ tồn tại mối quan hệ nhân quả Granger giữa các biến này trong dài hạn. Kết quả ước lượng cũng cho thấy, trong ngắn hạn xuất khẩu có tác động nhân quả đến lao động; vốn và lao động có tác động nhân quả đến tăng trưởng kinh tế; tăng trưởng kinh tế có tác động nhân quả đến tỷ giá thực và xuất khẩu. Kết quả kiểm định các khuyết tật của mô hình chỉ ra rằng, mô hình ước lượng không mắc phải các khuyết tật tự tương quan và phương sai sai số thay đổi.

Hình 4.2. Phản ứng của lao động, vốn và GDP với các cú sốc

Nguồn: Kết quả ước lượng được từ mô hình

Chúng ta tiếp tục xem xét tác động của các cú sốc khác nhau tới các biến phụ thuộc theo các kênh truyền dẫn thông qua ước lượng hàm phản ứng. Đầu tiên là tác

động của các cú sốc theo kênh truyền dẫn tác động của xuất khẩu đến tăng trưởng kinh tế (Hình 4.2). Thứ tự sắp xếp Cholesky các biến nội sinh trong mô hình được thực hiện theo trật tự các biến trong kênh truyền dẫn, lần lượt là LNX, LNK, LNL, LNGDP, LNREER. Theo đó, lao động phản ứng tức thì đối với các cú sốc xuất khẩu ở quý 1, sau đó suy giảm. Vốn và GDP có phản ứng tức thì và cùng chiều với các cú sốc xuất khẩu, mức độ phản ứng của vốn tăng dần trong dài hạn, còn GDP có phản ứng mạnh và đầy đủ nhất vào quý 2. Đối với các cú sốc của vốn, GDP có phản ứng khá mạnh, điển hình là phản ứng ở quý 6. Trong khi đó, với các cú sốc về lao động thì GDP có phản ứng tích cực vào các quý 2, 4 và 8.

Hình 4.3. Phản ứng của xuất khẩu và tỷ giá thực với các cú sốc

Nguồn: Kết quả ước lượng được từ mô hình

Đối với tác động của các cú sốc theo kênh truyền dẫn tác động của tăng trưởng kinh tế đến xuất khẩu, thứ tự sắp xếp Cholesky các biến nội sinh trong mô hình lần lượt là LNGDP, LNREER, LNX, LNK, LNL (Hình 4.3). Khi xuất hiện các cú sốc GDP thì tỷ giá thực tăng ngay trong hai quý đầu, sau đó suy giảm vào các quý tiếp theo. Tiếp đến, xuất khẩu phản ứng mạnh và cùng chiều với các cú sốc tỷ

giá hối đoái thực, mức độ phản ứng mạnh và đầy đủ nhất là vào quý 4. Tương tự, xuất khẩu cũng có phản ứng mạnh và cùng chiều với các cú sốc GDP.

Bảng 4.7. Kết quả phân rã phương sai của vốn, lao động và GDP

Phân rã phương sai của LNKSA:						
Quý	S.E.	LNGDPSA	LNKSA	LNLSA	LNREERSA	LNXSA
1	0,011452	0,000000	98,58360	0,000000	0,000000	1,416396
2	0,013183	12,25841	76,00733	3,488215	3,696478	4,549570
3	0,014294	17,07174	69,16247	3,460496	5,540624	4,764663
4	0,016012	26,24986	56,62923	4,810073	7,298216	5,012623
5	0,020339	28,89177	53,88467	5,129580	7,203933	4,890037
6	0,022064	32,57296	49,06109	6,218962	6,978140	5,168850
7	0,022620	35,18134	45,98101	6,320898	7,192353	5,324402
8	0,023501	38,55650	41,59869	6,668445	7,743283	5,433079
9	0,026679	40,71244	38,62928	6,502202	8,753888	5,402186
10	0,028169	42,46080	35,93293	6,409315	9,804893	5,392057
Phân rã phương sai của LNLSA:						
Quý	S.E.	LNGDPSA	LNKSA	LNLSA	LNREERSA	LNXSA
1	0,003446	0,000000	0,525442	98,24468	0,000000	1,229876
2	0,005167	14,54728	2,234550	80,58290	1,735301	0,899968
3	0,006732	14,03168	7,485405	74,73007	2,176444	1,576403
4	0,008596	15,81725	12,26082	67,91808	2,842926	1,160924
5	0,010520	18,48210	11,24931	63,57490	2,988153	3,705532
6	0,012835	21,32640	11,40007	60,62268	2,929116	3,721733
7	0,015243	23,49116	10,77618	59,19024	2,578836	3,963584
8	0,018073	29,21964	9,829410	54,20128	2,541959	4,207712
9	0,021051	32,58217	8,754097	51,77796	2,894117	3,991655
10	0,024336	35,84200	7,867564	49,11899	3,454726	3,716721
Phân rã phương sai của LNGDPSA:						
Quý	S.E.	LNGDPSA	LNKSA	LNLSA	LNREERSA	LNXSA
1	0,004333	94,08964	4,640105	0,305901	0,000000	0,964355
2	0,005078	86,32960	5,998606	0,243172	5,301821	2,126803
3	0,006124	73,43712	8,671466	0,571086	15,25766	2,062671
4	0,007180	63,37712	7,157137	3,211907	24,58632	1,667508
5	0,007837	72,92110	6,328566	2,005424	17,58432	1,160588
6	0,008342	70,99616	7,938707	1,767651	18,14993	1,147546
7	0,008897	67,72381	9,074954	1,704959	20,02706	1,469223
8	0,009517	65,53098	8,776537	1,991031	22,34032	1,361131
9	0,010126	71,30564	7,413599	1,549760	18,59074	1,140270
10	0,010691	71,23273	8,145242	1,500805	17,85817	1,263061
Cholesky Ordering: LNXSA LNKSA LNLSA LNGDPSA LNREERSA						

Nguồn: Kết quả ước lượng được từ mô hình

Ngoài phân tích hàm phản ứng, phân rã phương sai cũng được sử dụng để đánh giá tầm quan trọng của các cú sốc khác nhau khi giải thích cho sự biến thiên của từng chỉ tiêu. Kết quả trong bảng 4.7 cho thấy, trong ba quý đầu tiên các giá trị trong quá khứ giải thích chủ yếu cho sự biến động của vốn, lao động và GDP với hệ số giải thích trung bình khoảng 85%. Sau đó, sự biến động của vốn và lao động được giải thích khá lớn bởi sốc của GDP với hệ số giải thích lần lượt là 42,5% và 35,8% trong quý 10. Trong khi đó, sự biến động của GDP chủ yếu chịu ảnh hưởng từ các cú sốc do chính nó tạo ra, với hệ số giải thích trung bình khoảng 75%. Các nhân tố có hệ số giải thích lớn đối với sự biến động của GDP là tỷ giá thực và vốn.

Bảng 4.8. Kết quả phân rã phương sai của tỷ giá thực và xuất khẩu

Phân rã phương sai của LNREERSA:						
Quý	S.E.	LNGDPSA	LNKSA	LNLSA	LNREERSA	LNXSA
1	0,011452	2,886175	0,000000	0,000000	97,11383	0,000000
2	0,013183	2,675024	0,014174	0,097297	95,94875	1,264754
3	0,014294	1,845606	2,032586	0,072236	92,15269	3,896883
4	0,016012	1,702892	6,070046	0,079619	88,43027	3,717176
5	0,020339	3,304423	9,197008	0,347032	83,42362	3,727913
6	0,022064	5,902939	10,34617	0,848060	79,38461	3,518220
7	0,022620	8,466837	10,81480	1,357081	75,91960	3,441684
8	0,023501	11,12068	11,02770	2,828193	71,50861	3,514822
9	0,026679	14,95093	10,96051	4,049707	66,22760	3,811258
10	0,028169	16,99396	10,73272	5,415149	62,62767	4,230507
Phân rã phương sai của LNXSA:						
Quý	S.E.	LNGDPSA	LNKSA	LNLSA	LNREERSA	LNXSA
1	0,003446	0,964355	0,000000	0,000000	5,219290	93,81635
2	0,005167	10,47055	4,829325	0,681661	5,922290	78,09618
3	0,006732	15,99108	6,027915	0,523715	19,37975	58,07754
4	0,008596	18,66229	4,737279	0,893209	31,52082	44,18639
5	0,010520	19,22413	4,227026	1,034676	37,66112	37,85305
6	0,012835	18,25895	5,942924	1,198402	40,85580	33,74392
7	0,015243	17,35035	7,673217	1,256160	42,58606	31,13421
8	0,018073	16,59898	9,302511	1,816019	42,77382	29,50868
9	0,021051	16,19875	10,06151	2,123355	42,89060	28,72579
10	0,024336	15,97778	10,64874	2,454738	42,45746	28,46128
Cholesky Ordering: LNGDPSA LNREERSA LNXSA LNKSA LNLSA						

Nguồn: Kết quả ước lượng được từ mô hình

Bảng 4.8 cũng cho thấy, sự biến động của tỷ giá thực cũng chịu ảnh hưởng lớn từ các cú sốc do chính nó tạo ra với hệ số giải thích trung bình khoảng 80%, tiếp đến là ảnh hưởng của GDP và vốn. Trong khi đó, các giá trị trong quá khứ chỉ đóng vai trò lớn đối với sự biến động của xuất khẩu trong ba quý đầu. Sau đó, sự biến động của chỉ tiêu này được giải thích chủ yếu bởi tỷ giá thực và GDP, trong đó, tỷ giá thực có hệ số giải thích cao nhất khoảng 40%, còn GDP giải thích được khoảng 17%.

4.2. Đánh giá chung về mối quan hệ giữa xuất khẩu và tăng trưởng kinh tế ở Việt Nam

Qua những phân tích định tính và định lượng về mối quan hệ giữa xuất khẩu và tăng trưởng kinh tế ở Việt Nam, kết quả nghiên cứu cho thấy:

- Tồn tại mối quan hệ hai chiều giữa xuất khẩu và tăng trưởng kinh tế ở Việt Nam thông qua các kênh truyền dẫn trong cả ngắn hạn và dài hạn.

- Tăng trưởng xuất khẩu là động lực cho tăng trưởng kinh tế, và các yếu tố nguồn lực đóng vai trò quan trọng trong việc truyền dẫn tác động của xuất khẩu đến tăng trưởng kinh tế của Việt Nam. Xuất khẩu tăng trưởng đã có tác động tích cực đến việc hình thành và thu hút các nguồn lực cho tăng trưởng kinh tế ở Việt Nam trong những năm qua. Xuất khẩu tăng trưởng không chỉ giúp tăng năng suất nhờ phát huy hiệu quả kinh tế theo quy mô và tiến bộ công nghệ, mà còn góp phần tạo thêm việc làm và kích thích đầu tư, tăng tích lũy vốn, qua đó thúc đẩy tăng trưởng kinh tế.

Tuy nhiên, ở Việt Nam, hiệu quả sử dụng các yếu tố đầu vào còn thấp. Trình độ công nghệ hiện đang sử dụng ở Việt Nam thấp tương đối so với các nước trong khu vực, kéo theo năng suất lao động xã hội thấp; năng lực sản xuất của vốn còn hạn chế và có xu hướng giảm; lực lượng lao động tuy đông về số lượng nhưng tỷ lệ lao động qua đào tạo còn thấp. Bên cạnh đó, mặc dù được coi là động lực của tăng trưởng kinh tế nhưng thực tế cho thấy rằng xuất khẩu mới chỉ đang phát triển theo chiều rộng hơn là chiều sâu. Xuất khẩu hàng hóa thô và sơ chế, hàng hóa thâm dụng tài nguyên, khoáng sản còn chiếm tỷ trọng cao trong giỏ hàng hóa xuất khẩu. Hàng

chế biến chủ yếu là hàng thâm dụng lao động và tập trung nhiều vào khâu gia công mang lại giá trị gia tăng thấp.

- Tăng trưởng kinh tế cũng góp phần thúc đẩy xuất khẩu tăng trưởng thông qua tăng năng suất giúp tăng khả năng cạnh tranh thương mại quốc tế (Được đại diện bởi tỷ giá hối đoái thực đa phương). Theo đó, tăng trưởng kinh tế dẫn đến tăng năng suất nhờ khai thác hiệu quả kinh tế theo quy mô và tiến bộ công nghệ. Năng suất tăng sẽ giúp giảm chi phí sản xuất, qua đó góp phần làm giá hàng hóa trong nước giảm. Điều này sẽ có tác động làm tăng tỷ giá thực, cải thiện sức cạnh tranh thương mại quốc tế và do đó có tác dụng thúc đẩy xuất khẩu.

Cũng có thể thấy qua cơ chế điều tiết của Nhà nước thì khi nền kinh tế gặp các cú sốc ảnh hưởng đến tăng trưởng kinh tế, tỷ giá hối đoái sẽ được điều chỉnh tăng lên gần như ngay lập tức để ổn định thị trường ngoại hối, đảm bảo an toàn hệ thống ngân hàng, đồng thời có tác động mạnh giúp xuất khẩu tăng trưởng, thúc đẩy sự phát triển của nền kinh tế. Sau khi các cú sốc này chấm dứt thì tỷ giá lại được giữ ổn định để tránh những tác động tiêu cực như tạo áp lực lên lạm phát, khả năng trả nợ nước ngoài và gây mất lòng tin vào tiền đồng của Việt Nam... Điều này cũng phản ánh rằng, ở Việt Nam, công cụ tỷ giá là một phần của chính sách tiền tệ có vai trò rất quan trọng trong điều tiết vĩ mô nền kinh tế, bên cạnh vai trò kiểm soát lạm phát và ổn định sức mua của đồng tiền, nó còn là kênh truyền dẫn tác động của tăng trưởng kinh tế đến xuất khẩu và cán cân thanh toán.

Tóm tắt chương 4

Trong chương 4, mối quan hệ giữa xuất khẩu và tăng trưởng kinh tế đã được ước lượng và kiểm định theo mô hình nghiên cứu được đề xuất, với các bước phân tích được thực hiện theo đúng trình tự đã xây dựng trong khung lý thuyết nghiên cứu. Kết quả cho thấy:

- Tồn tại mối quan hệ hai chiều giữa xuất khẩu và tăng trưởng kinh tế ở Việt Nam thông qua các kênh truyền dẫn trong cả ngắn hạn và dài hạn.

- Tăng trưởng xuất khẩu là động lực cho tăng trưởng kinh tế, và các yếu tố nguồn lực đóng vai trò quan trọng trong việc truyền dẫn tác động của xuất khẩu đến tăng trưởng kinh tế của Việt Nam. Xuất khẩu tăng trưởng đã có tác động tích cực đến việc hình thành và thu hút các nguồn lực cho tăng trưởng kinh tế ở Việt Nam trong những năm qua.

- Tăng trưởng kinh tế cũng góp phần thúc đẩy xuất khẩu tăng trưởng thông qua tăng năng suất giúp tăng khả năng cạnh tranh thương mại quốc tế (Được đại diện bởi tỷ giá hối đoái thực đa phương).

CHƯƠNG 5. MỘT SỐ KHUYẾN NGHỊ NHẰM THÚC ĐẨY MỐI QUAN HỆ TÍCH CỰC GIỮA XUẤT KHẨU VÀ TĂNG TRƯỞNG KINH TẾ Ở VIỆT NAM

Xuất khẩu và tăng trưởng kinh tế ở Việt Nam đã được minh chứng là có mối quan hệ hai chiều, tác động qua lại, bổ trợ lẫn nhau rất tích cực thông qua các kênh truyền dẫn. Để thúc đẩy mối quan hệ tích cực giữa xuất khẩu và tăng trưởng kinh tế ở Việt Nam, luận án đề xuất một số khuyến nghị sau:

5.1. Tiếp tục đẩy mạnh xuất khẩu nhằm duy trì vai trò động lực cho tăng trưởng kinh tế bền vững

Kết quả phân tích thực trạng cho thấy, mặc dù được coi là động lực của tăng trưởng kinh tế nhưng xuất khẩu của Việt Nam mới chỉ đang phát triển theo chiều rộng hơn là chiều sâu. Xuất khẩu hàng hóa thô và sơ chế, hàng hóa thâm dụng tài nguyên, khoáng sản còn chiếm tỷ trọng cao trong giỏ hàng hóa xuất khẩu. Hàng chế biến chủ yếu là hàng thâm dụng lao động và tập trung nhiều vào khâu gia công mang lại giá trị gia tăng thấp. Thêm nữa, công nghiệp phụ trợ phát triển thiếu đồng bộ, chưa đáp ứng được nhu cầu sản xuất của các doanh nghiệp, đầu vào cho sản xuất phụ thuộc nhiều vào nhập khẩu.

Do đó, trong những năm tới, xuất khẩu cần đạt được những chuyển đổi căn bản về chất, vừa mở rộng quy mô xuất khẩu, vừa chú trọng nâng cao giá trị gia tăng của hàng hóa xuất khẩu, tạo chỗ đứng phù hợp trong chuỗi giá trị toàn cầu. Trong dài hạn, cần phải thoát khỏi mô hình gia công, lắp ráp, thâm nhập sâu hơn và vươn lên những nấc thang cao hơn trong chuỗi giá trị cùng với tiến trình hội nhập sâu rộng vào nền kinh tế thế giới. Để đạt được những chuyển biến này, Việt Nam cần thực hiện tốt một số nội dung cơ bản sau:

- Chuyển dịch cơ cấu hàng hoá xuất khẩu theo hướng giảm xuất khẩu sản phẩm thô (đặc biệt là tài nguyên khoáng sản), đầu tư công nghệ để tăng xuất khẩu sản phẩm chế biến, giảm phụ thuộc vào nguyên phụ liệu nhập khẩu.

- Tăng cường phát triển thị trường xuất khẩu, khai thác cơ hội mở cửa thị trường từ các cam kết hội nhập kinh tế quốc tế. Thâm nhập và khai thác tốt hơn những thị trường trọng điểm và quy mô lớn như Hoa Kỳ, EU, Nhật Bản, Trung Quốc, Hàn Quốc, ASEAN… Tiếp tục mở rộng thị trường Châu Đại Dương, Trung Đông, Châu Phi và Mỹ La-tinh... Điều này cũng sẽ góp phần quan trọng vào quá trình chuyển dịch cơ cấu hàng hoá xuất khẩu của Việt Nam.

- Bên cạnh việc phát triển và mở rộng thị trường xuất khẩu thì Việt Nam cần đảm bảo đáp ứng các yêu cầu về hàng rào kỹ thuật của các đối tác thương mại, chủ động đối phó với các nguy cơ đến từ các vụ kiện thương mại. Yếu tố cốt lõi quyết định đến thành công trong các giao dịch thương mại là chất lượng sản phẩm. Chất lượng sản phẩm xuất khẩu phải đảm bảo đáp ứng được các chuẩn mực quốc tế đối với từng ngành cụ thể. Các quy định ngày càng khắt khe hơn về tiêu chuẩn chất lượng đối với hàng xuất khẩu là xu hướng chung của thị trường quốc tế, và đó chính là bức tường rào mà hàng hóa xuất khẩu phải vượt qua. Ngoài việc đảm bảo các điều kiện tiêu chuẩn của sản phẩm xuất khẩu, các doanh nghiệp phải tăng cường năng lực pháp lý, khả năng đàm phán và tiếp cận thông tin toàn cầu nhằm vượt qua các biện pháp phòng vệ thương mại và phân biệt đối xử của các đối tác, tránh thua thiệt trên thị trường quốc tế. Đồng thời, phát triển sản phẩm mới, đổi mới sản phẩm hiện có cũng là biện pháp quan trọng để giành, giữ và mở rộng thị trường một cách hữu hiệu.

- Tăng cường kiểm soát nhập khẩu yếu tố đầu vào, tránh phụ thuộc quá lớn vào một hay một số thị trường. Cùng với việc đàm phán, ký kết, thực hiện các FTA với các đối tác, Chính phủ và các doanh nghiệp của Việt Nam phải thực sự coi việc thực hiện tốt FTA là cách tốt nhất để đa dạng hóa thị trường và đối tác xuất nhập khẩu. Theo đó, cần có sự điều chỉnh chiến lược mạnh mẽ nhằm cơ cấu lại thị trường nhập khẩu, dành nhiều ưu tiên và chuyển hướng dần sang xuất nhập khẩu với các đối tác trong FTA để tận dụng những ưu đãi trong FTA và tranh thủ tiếp cận thị trường của các quốc gia công nghiệp tiên tiến, có công nghệ nguồn, đảm bảo cho nền kinh tế phát triển bền vững.

- Phát triển đồng bộ công nghiệp hỗ trợ nhằm thúc đẩy sự phát triển của ngành công nghiệp, nâng cao hiệu quả của hoạt động sản xuất và xuất khẩu. Ngành công nghiệp hỗ trợ phát triển sẽ chủ động được đầu vào cho sản xuất trong nước, tăng tỷ lệ nội địa hóa trong sản phẩm, tạo thêm nhiều việc làm và thúc đẩy tiến bộ công nghệ… Bên cạnh đó, nó còn giúp giảm thâm hụt thương mại nhờ giảm nhập khẩu các yếu tố đầu vào phục vụ sản xuất và nâng cao khả năng cạnh tranh của các doanh nghiệp xuất khẩu. Để phát triển công nghiệp hỗ trợ cần đặc biệt lưu tâm đến thành phần kinh tế tư nhân với các doanh nghiệp vừa và nhỏ. Bởi đây là lực lượng chủ đạo tham gia vào việc cung ứng các sản phẩm thượng nguồn làm đầu vào cho khu vực hạ nguồn. Các sản phẩm thượng nguồn rất đa dạng, đòi hỏi khả năng chuyên môn hóa cao, nhưng yêu cầu về quy mô không quá lớn, do đó rất phù hợp với điều kiện của các doanh nghiệp vừa và nhỏ. Vì vậy, cần đặc biệt quan tâm đến việc ưu đãi, khuyến khích các dự án sản xuất sản phẩm công nghiệp hỗ trợ do các doanh nghiệp vừa và nhỏ là chủ đầu tư.

5.2. Cải thiện chất lượng các yếu tố nguồn lực của tăng trưởng

Kết quả nghiên cứu thực nghiệm đã chỉ ra rằng các yếu tố nguồn lực đóng vai trò quan trọng trong việc truyền dẫn tác động của xuất khẩu đến tăng trưởng kinh tế của Việt Nam. Do đó, việc nâng cao hơn nữa chất lượng và hiệu quả sử dụng các yếu tố nguồn lực, đặc biệt là năng suất lao động sẽ đảm bảo khả năng truyền dẫn tối ưu tác động của xuất khẩu đến tăng trưởng kinh tế ở Việt Nam. Các biện pháp cụ thể là:

- Nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, thúc đẩy tăng năng suất, đưa năng suất nhân tố tổng hợp trở thành nguồn lực có vai trò lớn nhất cho tăng trưởng kinh tế ở Việt Nam. Để thực hiện được điều này cần đầu tư có hiệu quả vào phát triển khoa học và công nghệ, giáo dục và đào tạo để cải thiện năng suất và phát triển vốn con người. Nghiên cứu và phát triển cũng như giáo dục và đào tạo không chỉ mang lại lợi ích cho bản thân chủ thể, mà nó còn tạo ra những tác động tích cực đối với cả cộng đồng. Do vậy, ở cấp độ vĩ mô, nghiên cứu và phát triển, giáo dục và đào tạo sẽ giúp nâng cao năng suất nhân tố tổng hợp và tạo ra tốc độ tăng trưởng cao hơn cho

toàn nền kinh tế. Tăng trưởng kinh tế trong dài hạn cần dựa trên nền tảng lao động chất lượng cao với khả năng sáng tạo và ứng dụng công nghệ mới.

Việt Nam có lực lượng lao động trẻ và dồi dào (Số liệu do Tổng cục Thống kê công bố năm 2014, Việt Nam có khoảng 53,7 triệu người trong độ tuổi lao động), có ưu thế về sức khỏe cũng như khả năng tiếp thu chuyên môn, kỹ thuật và khoa học công nghệ. Tuy nhiên, tỷ lệ lao động đã qua đào tạo ở Việt Nam còn thấp, hơn nữa, lao động được đào tạo phần nhiều không có khả năng làm việc ngay khi ra trường mà phải mất thời gian đào tạo lại, nhất là kỹ năng thực hành. Do đó, Việt Nam cần chuyển đổi mạnh mẽ hơn nữa mô hình giáo dục, nhất là giáo dục nghề nghiệp và giáo dục đại học. Cải tiến chương trình đào tạo theo hướng tăng cường kỹ năng thực hành, gắn liền với thực tiễn, khuyến khích khả năng tư duy sáng tạo của người học. Thực hiện đầy đủ và hiệu quả quyền tự chủ của các trường đại học, các viện nghiên cứu, thu hút được các giảng viên và nhà khoa học tài năng làm nòng cốt cho sự phát triển khoa học công nghệ và thúc đẩy tăng trưởng của kinh tế trong tương lai.

- Khơi thông các nguồn vốn thông qua việc tái cấu trúc hệ thống tài chính, tái cấu trúc hệ thống ngân hàng, lành mạnh hóa thị trường tín dụng và nâng cao vai trò của thị trường chứng khoán trong huy động vốn dài hạn, thúc đẩy phát triển mạnh thị trường trái phiếu, nhất là trái phiếu công ty, huy động tối đa các nguồn tích lũy trong dân cư, tăng cường thu hút nguồn vốn FDI, điều chỉnh chính sách và cải cách thủ tục hành chính nhằm thu hút nhiều hơn kiều hối.

- Bên cạnh quá trình khơi thông nguồn vốn, cần tiếp tục thực hiện các biện pháp nâng cao hiệu quả của đầu tư, nhất là đầu tư của Nhà nước. Vốn đầu tư từ ngân sách nhà nước tập trung chủ yếu cho việc xây dựng, nâng cấp kết cấu hạ tầng kinh tế và xã hội, đồng thời phải kiên quyết chống tham nhũng, lãng phí, khắc phục tình trạng vốn đầu tư bị thất thoát, công trình không bảo đảm tiến độ, chất lượng, và đầu tư quá phân tán... Các doanh nghiệp nhà nước được chủ động sử dụng nguồn vốn tự có và đi vay vốn để thực hiện các dự án đầu tư phát triển sản xuất, kinh doanh, nhất là đầu tư chiều sâu, đổi mới công nghệ để nâng cao sức cạnh tranh,

đồng thời phải chịu trách nhiệm hoàn toàn về hiệu quả đầu tư, bảo đảm thu hồi vốn và hoàn trả nợ vay. Chấm dứt tình trạng trông chờ Nhà nước khoanh nợ, xóa nợ. Xóa bỏ sự phân biệt đối xử trên thực tế giữa doanh nghiệp nhà nước và doanh nghiệp thuộc các thành phần kinh tế khác khi vay tín dụng từ ngân hàng thương mại quốc doanh. Đẩy nhanh tiến độ xử lý nợ xấu, hoàn thiện khung khổ pháp lý cho thị trường mua bán nợ xấu, khuyến khích các nhà đầu tư trong và ngoài nước tham gia mua bán nợ xấu. Tận dụng dòng kiều hối, hỗ trợ các doanh nghiệp dân doanh có sử dụng kiều hối nhằm tăng năng lực cạnh tranh và chất lượng tăng trưởng của doanh nghiệp.

Hiệu quả trong phân bổ nguồn lực sẽ quyết định kết quả của nền kinh tế, và rộng hơn, quyết định sự phát triển của xã hội. Để đạt mục tiêu tăng trưởng, Việt Nam đã phải duy trì một tỷ lệ đầu tư rất cao. Tuy nhiên, tham nhũng và lãng phí trong nhiều dự án đầu tư của Nhà nước và của các doanh nghiệp nhà nước làm dòng vốn thay vì phải chạy vào các dự án đầu tư thì lại chạy vào tiêu dùng hay tư túi cá nhân. Bên cạnh đó, nhiều dự án của Nhà nước do năng lực quản lý và chuyên môn yếu kém nên hiệu quả không cao, thậm chí thua lỗ. Nếu những khoản đầu tư này được tài trợ bởi tiền tiết kiệm trong nước thì nó sẽ làm mất cơ hội sinh lợi của các đồng tiết kiệm này ở các dự án khác. Còn nếu chúng được tài trợ thông qua các khoản vay nước ngoài thì nó sẽ tạo ra những nghĩa vụ trả nợ, được thực hiện từ nguồn tiền xuất khẩu, bán dầu lửa, cà phê, gạo, cao su và những hàng hóa khác trong tương lai.

5.3. Vận hành chính sách tỷ giá hiệu quả theo hướng khuyến khích xuất khẩu và đảm bảo ổn định kinh tế vĩ mô

Kết quả nghiên cứu đã cho thấy tỷ giá hối đoái có khả năng truyền dẫn tác động của tăng trưởng kinh tế đến xuất khẩu. Do đó, bên cạnh vai trò kiểm soát lạm phát và ổn định sức mua của đồng tiền, tỷ giá cần trở thành công cụ hỗ trợ tích cực trong việc cải thiện cán cân thương mại, tăng khả năng cạnh tranh trong hoạt động xuất khẩu. Để đạt được điều này, Việt Nam cần thực hiện tốt một số nhiệm vụ sau:

- Thực hiện cơ chế tỷ giá hối đoái thả nổi có quản lí thay vì neo tỷ giá như hiện tại nhằm tăng sự linh hoạt và khả năng thích ứng với những biến động trên thị trường. Đồng thời, khi đó tỷ giá cũng sẽ phản ánh sát thực hơn với tín hiệu cung cầu của thị trường ngoại hối. Trong điều kiện nền kinh tế đang lấy lại đà tăng trưởng và thị trường ngoại hối tồn tại hai loại tỷ giá (tỷ giá trên thị trường tự do luôn cao hơn tỷ giá chính thức) như hiện nay ở Việt Nam thì việc để tỷ giá được xác lập theo cung cầu thị trường sẽ giúp đẩy tỷ giá thực tăng lên, qua đó thúc đẩy xuất khẩu tăng trưởng.

Hơn nữa, theo lý thuyết bộ ba bất khả thi thì một quốc gia không thể đồng thời đạt được các mục tiêu "tỷ giá hối đoái cố định, tự do hóa dòng vốn và chính sách tiền tệ độc lập", mà chỉ có thể lựa chọn cùng một lúc đồng thời hai trong ba mục tiêu này. Đối với Việt Nam, hội nhập tài chính là xu thế tất yếu, các dòng vốn quốc tế vô cùng quan trọng đối với tăng trưởng kinh tế nên độ mở của tài khoản vốn đang ngày càng gia tăng, đặc biệt là từ năm 2007 [23]. Do đó, cần lựa chọn giữa hai mục tiêu còn lại là ổn định tỷ giá hoặc chính sách tiền tệ độc lập. Trong điều kiện hiện nay, thực hiện cơ chế tỷ giá thả nổi có quản lí, cùng với gia tăng dự trữ ngoại hối, sẽ là lựa chọn phù hợp cho Việt Nam nhằm đạt được một mức độc lập tiền tệ cao hơn hướng tới phục vụ cho mục tiêu kiểm soát lạm phát cũng như tăng cường thu hút các dòng vốn quốc tế phục vụ cho tăng trưởng kinh tế.

Theo Nguyễn T.T. Hằng và cộng sự (2010), trong cơ chế tỷ giá thả nổi có quản lí, NHNN không tuyên bố trước tỷ giá trung tâm, tỷ giá thương mại hàng ngày về cơ bản được xác lập hoàn toàn theo cung cầu ngoại tệ trên thị trường, và NHNN có thể dùng các biện pháp can thiệp như mua bán ngoại tệ trên thị trường liên ngân hàng và/hoặc các biện pháp kiểm soát nguồn vốn ra vào Việt Nam để linh hoạt điều chỉnh dao động của tỷ giá. Việc thả nổi tỷ giá có kiểm soát, để tỷ giá tự điều chỉnh theo tín hiệu thị trường thay vì neo tỷ giá cố định sẽ giúp cho nguồn lực của nền kinh tế được phân bổ hiệu quả hơn.

Để chính sách tỷ giá thả nổi có quản lý thực sự phát huy tác dụng, Việt Nam cần có kế hoạch thực hiện những nhiệm vụ nhằm đạt được những điều kiện nhất

định như: thị trường tài chính phát triển đầy đủ và vận hành ổn định, ngân hàng trung ương hoạt động tương đối độc lập[4]; xây dựng thị trường ngoại hối hiện đại với nhiều sản phẩm phái sinh liên quan đến ngoại hối nhằm hạn chế rủi ro và hấp dẫn nhiều chủ thể kinh tế tham gia; tình trạng đô la hóa trong nền kinh tế phải được kiểm soát, lạm phát ở mức ổn định; cơ cấu xuất nhập khẩu có sự thay đổi căn bản, theo hướng xuất khẩu các mặt hàng tinh chế có giá trị gia tăng cao, tỷ trọng xuất khẩu các mặt hàng thô giảm, giá trị hàng xuất được hình thành chủ yếu bằng nguyên, vật liệu trong nước.

- Ngoài ra, cần có sự phối hợp tốt giữa NHNN và các cơ quan chức năng như quản lý thị trường, công an… trong việc kiểm soát các giao dịch ngoại tệ trên thị trường tự do nhằm hạn chế hoạt động đầu cơ, tích trữ ngoại tệ và hiện tượng đô la hóa nền kinh tế.

---

[4] Có bốn tiêu chí để xác định tính độc lập của một ngân hàng trung ương [128]:

- *Độc lập về mặt luật pháp:* ngân hàng trung ương cần có địa vị pháp lí rõ ràng trong mối quan hệ với chính phủ và quốc hội. Xác định về mặt luật pháp cơ quan (chính phủ hoặc quốc hội) cũng như các lĩnh vực cụ thể mà NHTW sẽ phải giải trình.

- *Độc lập về mục tiêu:* NHTW có toàn quyền quyết định các mục tiêu chính sách của mình: kiểm soát lạm phát, kiểm soát cung tiền, hay ổn định tỉ giá. Các mục tiêu này thường được NHTW công bố công khai và được theo đuổi một cách nhất quán.

- *Độc lập về sử dụng công cụ:* NHTW được toàn quyền lựa chọn các công cụ phù hợp để đạt được mục tiêu chính sách của mình.

- *Độc lập về quản lí:* NHTW được độc lập trong việc lựa chọn nhân sự và tổ chức bộ máy hành chính của mình mà không chịu sự chi phối của chính phủ.

Tóm tắt chương 5

Từ các kết quả nghiên cứu đạt được, chương 5 đề xuất một số khuyến nghị nhằm thúc đẩy mối quan hệ tích cực giữa xuất khẩu và tăng trưởng kinh tế ở Việt Nam. Trong đó, tiếp tục thúc đẩy xuất khẩu nhằm duy trì vai trò động lực cho tăng trưởng kinh tế bền vững; cải thiện chất lượng các yếu tố nguồn lực của tăng trưởng kinh tế; và vận hành chính sách tỷ giá hiệu quả theo hướng khuyến khích xuất khẩu và đảm bảo ổn định kinh tế vĩ mô.

KẾT LUẬN

1. Kết luận

Việt Nam đã và đang thực hiện chiến lược thúc đẩy xuất khẩu theo mô hình tăng trưởng bền vững và hợp lý giữa chiều rộng và chiều sâu. Khu vực xuất khẩu phát triển theo lợi thế so sánh đã đạt được nhiều thành tựu cùng với tăng trưởng kinh tế ở Việt Nam. Qua phân tích mối quan hệ giữa xuất khẩu và tăng trưởng kinh tế ở Việt Nam, luận án đã đạt được một số kết quả sau:

- Luận án đã khái quát một số vấn đề lý luận cơ bản có liên quan đến mối quan hệ giữa xuất khẩu và tăng trưởng kinh tế, đồng thời, thực hiện tổng quan lý thuyết về mối quan hệ này. Qua đó cho thấy quá trình phát triển của các lý thuyết thương mại quốc tế và lý thuyết tăng trưởng kinh tế trong việc giải thích mối quan hệ giữa xuất khẩu và tăng trưởng kinh tế cũng như phân tích các kênh truyền dẫn tác động trong mối quan hệ qua lại giữa hai chỉ tiêu này.

- Tổng quan các nghiên cứu thực nghiệm trong và ngoài nước, qua đó xác định được "khoảng trống" nghiên cứu. Đó là, các nghiên cứu trong nước mới chỉ dừng lại ở việc phân tích mối quan hệ một chiều theo hướng tác động của xuất khẩu đến tăng trưởng kinh tế, chưa có nghiên cứu nào thực sự làm rõ được mối quan hệ hai chiều giữa xuất khẩu và tăng trưởng kinh tế ở Việt Nam. Hơn nữa, những nghiên cứu này xem xét tác động của xuất khẩu đến tăng trưởng kinh tế thông qua tăng năng suất mà chưa đánh giá được vai trò của xuất khẩu đến việc hình thành và gia tăng các yếu tố vật chất (vốn và lao động) cho tăng trưởng kinh tế ở Việt Nam trong những năm qua.

- Từ kết quả tổng quan lý thuyết và nghiên cứu thực nghiệm, luận án xây dựng khung lý thuyết và đề xuất mô hình nghiên cứu về mối quan hệ giữa xuất khẩu và tăng trưởng kinh tế ở Việt Nam trên cơ sở phát triển mô hình vòng xoắn tiến. Trong đó: Xuất khẩu tác động đến tăng trưởng kinh tế thông qua việc hình thành và thu hút các yếu tố nguồn lực của tăng trưởng; Tăng trưởng kinh tế tác động đến xuất khẩu nhờ cải thiện năng lực cạnh tranh thương mại quốc tế.

- Luận án thực hiện kết hợp các phương pháp phân tích định tính và định lượng, qua đó cung cấp các kết quả cho thấy xuất khẩu và tăng trưởng kinh tế ở Việt Nam có tác động hỗ trợ lẫn nhau theo cả hai chiều trong ngắn hạn và dài hạn thông qua các kênh truyền dẫn:

+ Các yếu tố nguồn lực đóng vai trò quan trọng trong việc truyền dẫn tác động của xuất khẩu đến tăng trưởng kinh tế của Việt Nam. Xuất khẩu tăng trưởng đã có tác động tích cực đến việc hình thành và thu hút các nguồn lực cho tăng trưởng kinh tế ở Việt Nam trong những năm qua.

+ Đồng thời, tăng trưởng kinh tế cũng góp phần thúc đẩy tăng trưởng xuất khẩu nhờ làm tăng tỷ giá hối đoái thực và cải thiện khả năng cạnh tranh thương mại quốc tế.

- Luận án đề xuất một số khuyến nghị nhằm thúc đẩy mối quan hệ tích cực giữa xuất khẩu và tăng trưởng kinh tế ở Việt Nam. Trong đó, tiếp tục thúc đẩy xuất khẩu nhằm duy trì vai trò động lực cho tăng trưởng kinh tế bền vững; cải thiện chất lượng các yếu tố nguồn lực của tăng trưởng kinh tế; và vận hành chính sách tỷ giá hiệu quả theo hướng khuyến khích xuất khẩu và đảm bảo ổn định kinh tế vĩ mô.

Kết quả nghiên cứu là minh chứng cho thấy chiến lược thúc đẩy xuất khẩu mà Việt Nam đã theo đuổi trong thời gian qua là hoàn toàn phù hợp. Chiến lược thúc đẩy xuất khẩu và tăng trưởng kinh tế của Việt Nam rõ ràng là đã có sự bổ trợ lẫn nhau rất tích cực, góp phần nâng cao hiệu quả điều tiết vĩ mô nền kinh tế.

2. Một số gợi ý về hướng nghiên cứu tiếp theo

Mối quan hệ giữa xuất khẩu và tăng trưởng kinh tế là chủ đề lớn đã được quan tâm nghiên cứu nhiều. Tuy nhiên, chắc hẳn vẫn còn có những "khoảng trống" cho các nghiên cứu tiếp theo về chủ đề này có thể khai thác trong tương lai. Luận án xin đưa ra một số gợi ý về hướng nghiên cứu tiếp theo như sau:

- Có thể kiểm định tác động của xuất khẩu đến tăng trưởng kinh tế thông qua kênh truyền dẫn: xuất khẩu tăng → tăng cung ngoại tệ → tăng nhập khẩu nguyên vật liệu đầu vào cho sản xuất → tăng trưởng kinh tế.

- Tăng trưởng kinh tế tạo nguồn lực cho phép gia tăng cung hàng hóa cho xuất khẩu. Do đó, có thể phân tích tác động của tăng trưởng kinh tế đến xuất khẩu theo kênh truyền dẫn: tăng trưởng kinh tế → tăng cung hàng hóa xuất khẩu → thúc đẩy xuất khẩu tăng trưởng.

- Phân tích mối quan hệ giữa xuất khẩu và tăng trưởng kinh tế ở Việt Nam theo dữ liệu mảng hoặc dữ liệu chéo (phân tích theo cấp tỉnh, theo nhóm nước hoặc theo ngành hàng xuất khẩu).

DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH CỦA TÁC GIẢ ĐÃ CÔNG BỐ

I. Các bài đăng tạp chí khoa học

1. Nguyễn Quang Hiệp (2012), "Thành tựu và vai trò của xuất khẩu đối với tăng trưởng kinh tế ở Việt Nam và Lào", *Tạp chí Phát triển và hội nhập*, 7 (17), tr.47-53.

2. Nguyễn Quang Hiệp (2012), "Hợp tác kinh tế Việt Nam – Lào: Thực trạng và định hướng tới năm 2020", *Tạp chí Những vấn đề Kinh tế và Chính trị thế giới*, 200, tr. 47-54.

3. Nguyễn Quang Hiệp (2013), "Tổng quan kinh tế Việt Nam năm 2012 & Dự báo năm 2013", *Tạp chí Phát triển và hội nhập*, 8 (18), tr. 11-16.

4. Nguyễn Quang Hiệp (2013), "Lượng hóa tác động của xuất khẩu đến tăng trưởng kinh tế ở Việt Nam", *Tạp chí Phát triển kinh tế*, 268, tr. 58-64.

5. Nguyễn Quang Hiệp (2014), "Mối quan hệ giữa xuất khẩu và tăng trưởng kinh tế ở Việt Nam: Mô hình vòng xoắn tiến", *Tạp chí Kinh tế và Phát triển*, 210, tr. 21-32.

6. Nguyễn Quang Hiệp & Nguyễn Thị Nhã (2015), "Tỷ giá hối đoái thực đa phương - kênh truyền dẫn tác động của tăng trưởng kinh tế đến xuất khẩu ở Việt Nam", *Tạp chí Phát triển Kinh tế*, 26(5), tr. 26-43.

II. Các bài đăng kỷ yếu hội thảo khoa học

1. Nguyễn Quang Hiệp (2013), "Vai trò của các yếu tố nguồn lực đối với tăng trưởng kinh tế của Việt Nam", *Kỷ yếu Hội thảo khoa học quốc tế: "Nhìn lại nửa chặng đường phát triển kinh tế xã hội 5 năm 2011 - 2015 và những điều chỉnh chiến lược"*, NXB Đại học Kinh tế quốc dân, tr. 209-220.

2. Nguyễn Quang Hiệp (2013), "Mô hình tăng trưởng kinh tế dựa vào xuất khẩu của Việt Nam", *Kỷ yếu Hội thảo khoa học quốc tế lần thứ 3: "Hội nhập quốc tế: Thành tựu và những vấn đề đặt ra"*, NXB Thống kê, tr. 321-327.

3. Nguyễn Quang Hiệp (2014), "Quan hệ kinh tế Việt – Trung và ảnh hưởng từ căng thẳng Biển Đông", *Kỷ yếu Hội thảo khoa học quốc gia: "Kinh tế Việt Nam*

6 tháng đầu năm 2014: Những thách thức mới", NXB Đại học Kinh tế quốc dân, tr.271-278.

4. Nguyễn Quang Hiệp (2015), "Vai trò của xuất khẩu trong việc gia tăng nguồn lực tăng trưởng kinh tế việt nam", *Kỷ yếu Hội thảo khoa học quốc gia: "Kinh tế Việt Nam 2015: Khơi nguồn động lực tăng trưởng trong bối cảnh mới của hội nhập"*, NXB Đại học Kinh tế quốc dân, tr. 357-370.

DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO

A. Tiếng Việt

1. Bộ Kế hoạch và Đầu tư (2013), *Đánh giá tổng thể tình hình kinh tế xã hội Việt Nam sau 5 năm gia nhập Tổ chức Thương mại thế giới,* Hà Nội.

2. Bùi T.M. Tiệp (2012), *Tác động của cơ cấu tuổi dân số đến tăng trưởng kinh tế ở Việt Nam*, Luận án tiến sĩ kinh tế, Đại học Kinh tế quốc dân.

3. Chính phủ (2015), *Phấn đấu cuối năm 2015 cơ bản hoàn thành cổ phần hóa DNNN* [Trực tuyến], địa chỉ: http://baodientu.chinhphu.vn/Chi-dao-quyet-dinh-cua-Chinh-phu-Thu-tuong-Chinh-phu/Phan-dau-cuoi-nam-2015-co-ban-hoan-thanh-co-phan-hoa-DNNN/220010.vgp, [Truy cập ngày 06/02/2015].

4. Đặng Quốc Tuấn (2010), *Tác động của thương mại quốc tế đối với phát triển kinh tế Việt Nam*, Luận án tiến sĩ kinh tế, Viện Chiến lược Phát triển.

5. Đỗ Đức Bình, Nguyễn Thường Lạng (2008), *Giáo trình Kinh tế quốc tế (Chương trình cơ sở)*, NXB Đại học Kinh tế quốc dân.

6. Hoàng Xuân Bình (2011), *Mối quan hệ giữa mở cửa thương mại và tăng trưởng kinh tế ở Việt Nam trong tiến trình hội nhập kinh tế quốc tế*, Luận án tiến sĩ kinh tế, Đại học Ngoại thương.

7. Lê Thanh Bình (2010), *Công nghiệp hoá hướng về xuất khẩu của Thái Lan, kinh nghiệm và khả năng vận dụng vào Việt Nam*, Luận án tiến sĩ kinh tế, Đại học Kinh tế quốc dân.

8. Ngô Thắng Lợi, Phan Thị Nhiệm (2008), *Giáo trình Kinh tế phát triển (Sách chuyên khảo dành cho cao học kinh tế)*, NXB Lao động – Xã hội.

9. Nguyễn Quang Hiệp (2013), "Vai trò của các yếu tố nguồn lực đối với tăng trưởng kinh tế của Việt Nam", *Kỷ yếu Hội thảo khoa học quốc tế: Nhìn lại nửa chặng đường phát triển kinh tế xã hội 5 năm 2011 - 2015 và những điều chỉnh chiến lược*, NXB Đại học Kinh tế quốc dân, tr. 209-220.

10. Nguyễn Thanh Hà (2003), *Những giải pháp chủ yếu để thúc đẩy xuất khẩu hàng hoá của Việt Nam trong khu vực mậu dịch tự do ASEAN (AFTA) trong*

giai đoạn đến năm 2010, Trường Đại học Kinh tế quốc dân, Hà Nội.

11. Nguyễn Thị Kim Thanh (2011), *Điều hành chính sách tỷ giá nhằm thúc đẩy xuất khẩu và hạn chế nhập khẩu*, Hiệp hội ngân hàng Việt Nam, địa chỉ: http://www.vnba.org.vn/index.php?option=com_content&view=article&id=1473:iu-hanh-chinh-sach-t-gia-nhm-thuc-y-xut-khu-va-hn-ch-nhp-khu-&catid=43: aoto&-Itemid=90, [truy cập ngày 20 Tháng 10 năm 2013].

12. Nguyễn Thị Thu Hằng, Đinh Tuấn Minh, Tô Trung Thành, Lê Hồng Giang, Phạm Văn Hà (2010), "Lựa chọn chính sách tỷ giá trong bối cảnh phục hồi kinh tế", *Bài nghiên cứu NC–21*, Trung tâm Nghiên cứu Kinh tế và Chính sách Trường Đại học Kinh tế, Đại học Quốc gia Hà Nội.

13. Nguyễn Thị Thu Thủy (2014), *Tác động của xuất khẩu hàng hóa tới tăng trưởng kinh tế Việt Nam*, Luận án tiến sĩ kinh tế, Đại học Kinh tế quốc dân.

14. Nguyễn Văn Công (2014), "Thách thức đối với chính sách tỷ giá của Việt Nam năm 2014", *Kỷ yếu Hội thảo khoa học: Kinh tế Việt Nam 6 tháng đầu năm 2014 – Những Thách thức mới*, NXB Đại học Kinh tế quốc dân, tr. 91-98.

15. Nguyễn Văn Tiến (2008), *Giáo trình tài chính quốc tế*, xuất bản lần thứ 3, NXB Thống kê.

16. Phạm Thế Anh, Đinh Tuấn Minh (2014), "Chính sách tỷ giá hối đoái: Lựa chọn nào cho Việt Nam", *Kỷ yếu Hội thảo khoa học: Kinh tế Việt Nam 6 tháng đầu năm 2014 – Những Thách thức mới*, NXB Đại học Kinh tế quốc dân, tr. 99-112.

17. Phan Thế Công (2011), "Mô hình tăng trưởng kinh tế dựa vào xuất khẩu của Việt Nam", *Tạp chí Khoa học ĐHQGHN, Kinh tế và Kinh doanh*, 27 (2011), tr. 265-275.

18. Tổng cục thống kê (2006), *Xuất nhập khẩu 20 năm đổi mới*, NXB Thống kê.

19. Trần Thọ Đạt, Hà Quỳnh Hoa, Nguyễn Khắc Minh (2010), *Giáo trình Mô hình tăng trưởng kinh tế*, NXB Đại học Kinh tế quốc dân.

20. Trường Đại học Kinh tế quốc dân (2005), *Nguyên lý Kinh tế học vĩ mô*, NXB Lao động – Xã hội.

21. Ủy ban Kinh tế của Quốc hội và UNDP (2013), *Tỷ giá hối đoái giai đoạn 2000-2011: Mức độ sai lệch và tác động đối với xuất khẩu*, NXB Tri thức.

22. Vũ Kim Dũng và Nguyễn Văn Công (2012), *Giáo trình Kinh tế học*, NXB Đại học Kinh tế quốc dân.

23. Vũ Kim Dũng và Tô Trung Thành (2013), "Thực trạng kiểm soát tài khoản vốn tại Việt Nam và khuyến nghị cho giai đoạn 2013-2015", *Kỷ yếu Hội thảo khoa học quốc tế: Nhìn lại nửa chặng đường phát triển kinh tế xã hội 5 năm 2011-2015 và những điều chỉnh chiến lược*, NXB Đại học Kinh tế quốc dân, tr. 135-154.

B. Tiếng Anh

24. Ahmad, J. and Kwan, A.C.C. (1991), "Causality between exports and economic growth: empirical evidence from Africa", *Economics Letters*, 37, pp. 243-248.

25. Ahmad, J. and Harnhirun, S. (1995), "Unit roots and cointegration in estimating causality between exports and economic growth: empirical evidence from the ASEAN countries", *Economics Letters*, 49 (3), pp. 329-334.

26. Alam, M.S. (1991), "Trade orientation and macroeconomic performance in DCs: an empirical study", *Economic Development and Cultural Change*, 39 (4), pp. 839–848.

27. Amirkhalkhali, S. and Dar, A.A. (1995), "A varying-coefficients model of export expansion, factor accumulation and economic growth: evidence from cross-country, time series data", *Economic Modelling*, 12 (4), pp. 435-441.

28. Arnade, C. and Vasavada, U. (1995), "Causality between productivity and exports in agriculture: evidence from Asia and Latin America", *Journal of Agricultural Economics*, 46, pp. 174-186.

29. Awokuse, Titus O. (2003), "Is the Export-led Growth Hypothesis Valid for Canada?" *Canadian Journal of Economics*, 36 (1), pp. 126-137.

30. Ayel, Bedassa Tadesse (2003), *Essays on the relationships between foreign direct investment, international trade, and exchange rate volatility*, Western Michigan University.

31. Bajona, C. and Kehoe, T.J. (2010), “Trade, growth, and convergence in a dynamic Heckscher–Ohlin model”, *Review of Economic Dynamics,* 13, pp.487–513.

32. Bahmani-Oskooee, M. et al. (1991), “Exports, growth and causality in LDCs”, *Journal of Development Economics*, 36 (1991), pp. 405-415.

33. Balassa, B. (1978), “Exports and Economic Growth: Further Evidence”, *Journal of Development Economics*, 5, pp. 181-189.

34. Balassa, B. (1985), “Exports, policy choices, and economic growth in developing economies after the 1973 oil shock”, *Journal of Development Econo*mics, 18 (1), pp. 23–35.

35. Baranga, Thomas Hugh (2009), *Essays in international trade*, Department of Economics, Harvard University.

36. Berg, H.V.D.(1997), “The relationship between interational trade and economic growth in Mexico”, *North American Journal of Economics & Finance*, 8 (l), pp. 1-21.

37. Bhagwati, J.N. (1988), “Export-promoting Strategy: issues and evidence”, *The World Bank Research Obsever*, 3(1), pp. 27-57.

38. Blecker, R.A. (2009), *Long-Run Growth in Open Economies: Export-Led Cumulative Causation or a Balance-of-Payments Constraint?*, Working Papers, number 2009-23, Department of Economics, American University.

39. Buffie E. (1992), “On the condition for export-led growth”, *Canadian Journal of Economics*, 25, pp. 211-225.

40. Capolupo, R. et al. (2010), *Export Status and Performance in a Panel of Italian Manufacturing Firms*, Working paper, No.0027, University of Bari.

41. Catao, Luis A.V. (1998), "Mexico and Export-Led Growth: The Porfirian Period Revisited", *Cambridge Journal of Economics, Oxford University Press*, 22 (1), pp. 59-78.

42. Chang, Tsangyao (2013), *The Causal Relationship between Exports and Economic Growth in the Nine Provinces of South Africa: Evidence from Panel-Granger Causality Tests*, Working Paper: 2013-19, Department of

Economics, University of Pretoria.

43. Chen, Huan (2009), “A Literature Review on the Relationship between Foreign Trade and Economic Growth”, *International Journal of Economics and Finance*, 1 (1), pp. 127-130.

44. Chow, P.C.Y. (1987), “Causality between export growth and industrial development - Empirial Evidence from the NICs”, *Journal of Development Economics*, 26, pp. 55-63.

45. Chuang, Y.C. (1998), *“*Learning by Doing, the Technology Gap, and Growth*”*, *International Economic Review*, 39 (3), pp. 697–721.

46. Dao, Minh Quang (2011), “Trade, Government Consumption, and Economic Growth in Upper-Middle Income Countries”, *International Journal of Business and Social Science*, 2 (10), pp. 9-14.

47. Daumal, M. and Özyurt, S. (2011), “The Impact of International Trade Flows on Economic Growth in Brazilian States”, *Review of Economics and Institutions*, 2 (1).

48. Devereux, M.B. (1999*),* “Growth and the dynamics of trade liberalization”, *Journal of Economic Dynamics and Control, 23 (1999), pp.773-795.*

49. Dobrescu, Gabriela (2009), *Essays in international trade and political economy*, University of California.

50. Dodaro, S. (1991), “Comparative advantage, trade and growth: export-led growth revisited”, *World Dev.*, 19 (9), pp. 1153–1165.

51. Dodaro, S. (1993), “Exports and growth: a reconsideration of causality”, *Journal of Developing Areas*, 27, pp. 227-244.

52. Ekanayake, E.M. (1999), “Exports and Economic Growth in Asian Developing Countries: Cointegration and Error-Correction Models”, *Journal of economic development,* 24(2), pp. 43-56.

53. Emilio, Medina-Smith (2001), *Is the export-led growth hypothesis valid of developing countries? A case study of Costa Rica,* UNCTAD.

54. Esfahani, H.S. (1991), “Exports, imports, and economic growth in semi-

industrialized countries", *Journal of Development Economics*, 35, pp. 93-116.

55. Feder, G. (1983), "On Exports and Economic Growth", *Journal of Development Economics*, 12 (1-2), pp. 59-73.

56. Federico, G. and Junguito, A.T. (2013), *The ripples of the Industrial revolution: exports, economic growth and regional integration in Italy in the early 19th century*, Working papers, Universidad Carlos III.

57. Fosu, A.K. (1990), "Exports and economic growth: the African case", *World Dev.*, 18 (6), pp. 831–835.

58. Freund, C. and Pierola, M.D. (2012), "Export surges", *Journal of Development Economics*, 97 (2012), pp. 387–395.

59. Giles, J.A. and Williams, C.L. (2000), *Export Led Growth: A Survey of the empirical Literature and Some Noncausality results part 1*, Econometrics Working paper EWP0001, ISSN 1485-6441, University of Victoria.

60. Granger, C.W., and Newbold, P. (1974), "Spurious regressions in econometrics", *Journal of econometrics*, 2(2), pp. 111-120.

61. Granger, C.W. (1988), "Some recent development in a concept of causality", *Journal of econometrics*, 39(1), pp. 199-211.

62. Gregorio, J.D. (1992), "Economic growth in Latin America", *J. Dev. Econ.*, 39, pp. 59–84.

63. Grossman and Helpman (1991b), *Innovation and Growth in the Global Economy*, Cambridge, Massachusetts and London, MIT Press.

64. Grossman and Helpman (1991c), "Trade, knowledge spillovers and growth", *European Economic Review*, 35 (2-3), pp. 517-526.

65. Hamilton, J. D. (1994), "Time Series Analysis", Princeton University ISBN: 0-691-04289-6.

66. He, D. and Zhang, W. (2010), "How dependent is the Chinese economy on exports and in what sense has its growth been export-led?", *Journal of Asian Economics*, 21, pp. 87–104.

67. Helpman, E. (1999), "The Structure of Foreign Trade", *The Journal of*

Economic Perspectives, 13 (2), pp. 121-144.

68. Helpman, E. and Krugman, P. (1985), *Market Structure and Foreign Trade*, MIT Press, Cambridge.

69. Henriques, I. and Sadorsky, P. (1996), "Export-led growth or growth-driven exports? The Canadian case", *Canadian Journal of Economics*, 96, pp. 540-555.

70. Herzer, D. et al. (2006), "Export-Led Growth in Chile: Assessing the Role of Export Composition in Productivity Growth", *The Developing Economies*, 44 (3), pp. 306– 328.

71. Ho, M.S. and Jorgenson, D.W. (1994), "Trade policy and U.S. economic growth", *Journal of Policy Modeling*, 16 (2), pp. 119-146.

72. Hutchinson, M. and Singh, N. (1992), "Exports, non-exports and externalities: a Granger causality approach", *International Economic Journal*, 6, pp. 79-94.

73. Hye, Q.M.A. (2012), "Exports, imports and economic growth in China: an ARDL analysis", *Journal of Chinese Economic and Foreign Trade Studies*, 5 (1), pp. 42 – 55.

74. Hye, Q.M.A., Wizarat, S. and Lau, W.Y. (2013), "Trade-led growth hypothesis: An empirical analysis of South Asian countries", *Economic Modelling*, 35 (2013), pp. 654–660.

75. Ibrahim, I. (2002), "On Exports and Economic Growth", *Journal Pengurusan*, 21, pp. 3-18.

76. Jarreau, J. and Poncet, S. (2012), "Export sophistication and economic growth: Evidence from China", *Journal of Development Economics*, 97 (2012), pp. 281–292.

77. Javed, Z.H. et al. (2012), "Effects of International Trade On Economic Growth: The Case Study of Pakistan", *International Journal of Academic Research in Progressive Education and Development*, 1 (2), pp. 103-113.

78. Jordaan, A.C. and Eita, J.H. (2007), "Testing the Export-Led Growth

Hypothesis for Botswana: A Causality Analysis", *Botswana Journal of Economics*, 6 (10), pp. 2-14.

79. Jun, S. (2007), "The Effects of International Trade on Economic Growth in Asian Countries", *Pacific Science Review*, 9 (2), pp.192-205.

80. Jung, W.S. & Marshall, P.J. (1985), "Exports, growth and causality in developing countries", *Journal of Development Economic*, 18, pp. 1-12.

81. Kaldor, N. (1966), *The Causes of the Slow Rate of Economic Growth of the United Kingdom*, Cambridge: Cambridge University Press.

82. Kemal, A.R. et al. (2002), *Exports and Economic Growth in South Asia: A study prepared for The South Asia Network of Economic Research Institutes*, Pakistan Institute of Development Economics Islamabad, Pakistan, and Marga Institute Colombo Sri Lanka.

83. Khan, A.H. and Saqib, N. (1993), "Exports and economic growth: the Pakistan experience", *International Economic Journal*, 7 (3), pp. 53-64.

84. Kónya, László (2004), "export-led growth, growth-driven export, both or none? Granger causality analysis on OECD countries", *Applied Econometrics and International Development*. AEEADE. 4 (1), pp. 73-94.

85. Kónya, László (2004), "Unitroot, cointegration and granger causality test results for export and growth in OECD countries", *International Journal of Applied Econometrics and Quantitative Studies*, 1 (2), pp. 67-94.

86. Kónya, László (2006), "Exports and growth: Granger causality analysis on OECD countries with a panel data approach", *Economic Modelling*, 23 (6), pp. 978-992.

87. Kravis, I.B. (1970), "Trade as a handmaiden of growth: similarities between the nineteenthand twentieth centuries", *Economic Journal*, 80 (320), pp. 850–872.

88. Krugman, Paul R. (1984), "The U.S. Response to Foreign Industrial Targeting", *Brookings Papers on Economic Activity, Economic Studies Program, The Brookings Institution*, 15 (1984-1), pp. 77-132.

89. Lancaster, K. (1980), “Intra-Industry Trade under Perfect Monopolistic Competition”, *Journal of International Economics*, 10, pp. 151–175.

90. Lee, J. (2011), “Export specialization and economic growth around the world”, *Economic Systems*, 35 (1), pp. 45-63.

91. Lewis, W. A. (1954), “Economic development with unlimited supplies of labour”, *The manchester school*, 22(2), pp. 139-191.

92. Lim, S.Y. and Ho, C.M. (2013), “Nonlinearity in ASEAN-5 export-led growth model: Empirical evidence from nonparametric approach”, *Economic Modelling*, 32, pp. 136-145.

93. Love, J. and Chandra, R. (2005), “Testing export-led growth in Bangladesh in a multivarate VAR framework”, *Journal of Asian Economics*, 15 (2005), pp. 1155–1168.

94. McKinnon, R.L. (1964), “Foreign exchange constraint in economic development and efficient aid allocation”, *Economic Journal*, 74, pp. 338-409.

95. MacKinnon, J.G., Haug, A.A. and Michelis, L. (1999), “Numerical distribution functions of likelihood ratio tests for cointegration,” *Journal of Applied Econometrics*, 14 (5), pp. 563–577.

96. Maizels, A. (1963), *Industrial Growth and World Trade*, Cambridge University Press, Cambridge.

97. Mankiw, Gregory N. (2004), *Principles of Economics*, Third Edition, Published by South-Westen Thomson Learning.

98. Mbaku, J.M. (1989), “Export growth and economic performance in developing countries: further evidence from Africa”, *J. Econ. Dev*., 14, pp.127–142.

99. McNab, R.M. and Moore, R.E. (1998), “Trade policy, export expansion, human capital and growth”. *J. Int. Trade Econ. Dev*.,7 (2), pp.237–256.

100. Mendoza, E.G. (1997), “Terms-of-trade uncertainty and economic Growth”, *Journal of Development Economics*, 54 (1997), pp. 323-356.

101. Mishra, P. K. (2011), “The Dynamics of Relationship between exports and economic growth in India”, *International Journal of Economic Sciences and*

Applied Research, 4 (2), pp. 53-70.

102. Otani, I., Villaneuva, D. (1990), "Long-term growth in developing countries and its determinants: an empirical analysis", *World Dev.*, 18 (6), pp. 769–783.

103. Oxley, L. (1993), "Cointegration, causality and export-led growth in Portugal, 1865-1985", *Economics Letters*, 43 (2), pp. 163-166.

104. Pham Mai Anh (2008), *Can Vietnam's Economic Growth be Explained by Investment or Export: A VAR Analysis*, Working Paper 0815, Vietnam Development Forum, November 2008. Access on July 2014 http://www.vdf.org.vn/workingpapers/vdfwp081.

105. Phan M. Ngoc, Nguyen T.P. Anh and Phan T. Nga (2003), "Exports and long-run growth in Vietnam, 1975-2001", *ASEAN Economic Bulletin*, 20 (3), pp. 211-232.

106. Pistoresi, B. and Rinaldi, A. (2012), "Exports, imports and growth: New evidence on Italy: 1863–2004", *Explorations in Economic History*, 49 (2), pp. 241-254.

107. Pomponio, X.Z. (1996), "A causality analysis of growth and export performance", *Atlantic Economic Journal*, 24 (2), pp. 168-176.

108. Pugel, T.A. (2004), *International Economics*, Twelfth Edition, Published by McGrwa-Hill/Irwin, New York.

109. Razmi, A. (2007), "Pursuing manufacturing-based export-led growth: Are developing countries increasingly crowding each other out?", *Structural Change and Economic Dynamics*, 18 (2007), pp. 460–482.

110. Riezman, R.G., Summers, P.M. and Whiteman, C.H. (1996), "The engine of growth or its handmaiden? A time series assessment of export-led growth", *Empirical Economics*, 21, pp. 77-113.

111. Romer P.M. (1990), "Endogenous technological change", *Journal of Political Economy*, 98, tr. 71-102.

112. Sahni, P. and Atri, V.N. (2012), "Export-Led Growth In India: An

Empirical Investigation", *International Journals of Marketing and Technology (IJMT)*, 2 (7), pp. 283-298.

113. Sato, S. and Fukushige, M. (2011), "The North Korean economy: Escape from import-led growth", *Journal of Asian Economics*, 22 (2011), pp.76–83.

114. Serletis, A. (1992), "Export growth and Canadian economic development", *Journal of Development Economics*, 38 (1), pp. 133-145.

115. Sharma, S.C. and Dhakal, D. (1994), "Causal analysis between exports and economic growth in developing countries", *Applied Economics*, 26, pp. 1145-57.

116. Shirazi, N.S. and Manap, T.A.A. (2005), "Export Led Growth Hypothesis: Further Econometric evidence from South Asia", *The Developing Economies*, XLIII-4, pp. 472-88.

117. Sims C. A. (1980), "Macroeconomics and Reality", *Econometrica: Journal of the Econometric Society*, 48 (1), pp. 1-48.

118. Singer, H.W. and Gray, H. (1988), "Trade policy and growth of developing countries: some new data", *World Dev*., 16 (3), pp. 395–403.

119. Solow, R.M. (1956), *A contribution to the theory of economic growth*, Quarterly Journal of Economics, (70), pp. 65-94.

120. Soukiazis, E. and Antunes, M. (2011), "Is foreign trade important for regional growth? Empirical evidence from Portugal", *Economic Modelling*, 28 (2011), pp. 1363–1373.

121. Tanjung, H.S.B. (2012), *export led growth hypothesis: an analysis of indonesia's trade policy pre and post 1997 financial crisis*, PhD thesis, International Islamic University, Islamabad.

122. Tekin, R.B. (2012), "Economic growth, exports and foreign direct investment in Least Developed Countries: A panel Granger causality analysis", *Economic Modelling*, 29 (2012), pp. 868–878.

123. Thirlwall, A.P. (1979), "The Balance of Payments Constraint as an Explanation of International Growth Rate Differences", *Banca Nazionale Del*

lavoro Quarterly Review, 32 (128), pp. 44-53.

124. Tingvall, P.G. and Ljungwall, C. (2012), "Is China different? A meta-analysis of export-led growth", *Economics Letters*, 115 (2012), pp. 177–179.

125. Tyler, W. (1981), "Growth and export expansion in developing countries: some empirical evidence", *J. Dev. Econ.* 9 (1), pp. 121–130.

126. Verdoorn, P.J. (1949), "On the Factors Determining the Growth of Labor Productivity", in L. Pasinetti (ed.), *Italian Economic Papers*, Vol. II, Oxford: Oxford University Press, 1993.

127. Voivodas, C.S. (1973), "Exports, foreign capital inflow and economic growth", *Journal of International Economics* , 3 (1), pp. 337–349.

128. Walsh, C.E. (2008), "Central bank independence", *The New Palgrave Dictionary of Economics*, Second Edition, Durlauf, S.N. and Blume, L.E. (eds), Palgrave Macmillan, truy cập lần cuối ngày 15/03/2015, từ <http://www.dictionary-ofeconomics.com/article?id=pde-2008_C000081>.

129. World Trade Organization (2012), *World Trade Report.*

130. Yamada, H. (1998), "A note on the causality between export and productivity: an empirical re-examination", *Economics Letters*, 61, pp. 111-114.

131. Yang, j. (2008), *An Analysis of so-called Export Led Growth*, IMF Working Paper, WP/o8/220.

132. Yanikkaya, Halit (2003), "Trade openness and economic growth: a cross-country empirical investigation", *Journal of Development Economics*, 72 (2003), pp. 57-89.

PHỤ LỤC

Phụ lục 1. Cơ chế tỷ giá của Việt Nam theo thời gian

Mốc thời gian	Cơ chế áp dụng	Đặc điểm chế độ tỷ giá thực tế
Trước 1989	Cơ chế nhiều tỷ giá	- Ba tỷ giá chính thức. - Tỷ giá thị trường tự do tồn tại song song với các tỷ giá của Nhà nước (cho tới thời điểm báo cáo).
1989-1990	Neo tỷ giá với biên độ được điều chỉnh (crawling bands)	- Tỷ giá chính thức được thống nhất (OER). - OER được NHNN điều chỉnh dựa trên các tín hiệu lạm phát, lãi suất, cán cân thanh toán, và tỷ giá thị trường tự do. - Các Ngân hàng Thương mại được phép thiết lập tỷ giá giao dịch trong biên độ +/-5%. - Việc sử dụng ngoại tệ được kiểm soát chặt chẽ.
1991-1993	Neo tỷ giá trong biên độ (pegged exchange rate within horizontal bands)	- Kiểm soát việc sử dụng ngoại tệ chặt chẽ hơn; hạn chế mang tiền ra khỏi biên giới. - Thành lập quỹ dự trữ ngoại tệ chính thức để ổn định tỷ giá. - Thành lập 2 sàn giao dịch ngoại tệ ở TP. HCM và Hà Nội. - OER được hình thành dựa trên các tỷ giá đấu thầu tại hai sàn; NHNN can thiệp mạnh vào giao dịch trên hai sàn. - Tỷ giá tại các Ngân hàng Thương mại dao động thấp hơn 0,5% OER công bố.
1994-1996	Cơ chế tỷ giá neo cố định	- Thị trường ngoại hối liên ngân hàng được hình thành thay thế cho 2 sàn giao dịch tỷ giá;

	(conventional fixed peg arrangement)	NHNN tiếp tục can thiệp mạnh vào giao dịch trên thị trường này. - OER được hình thành và công bố dựa trên tỷ giá liên ngân hàng. - Tỷ giá tại các Ngân hàng Thương mại dao động trong biên độ +/-0,5% OER công bố. Đến cuối 1996, biên độ được nới rộng từ thấp hơn +/-0,5% lên +/-1% (11/1996). - OER được giữ ổn định ở mức 11.100 VND/USD.
1997-1998	Neo tỷ giá với biên độ được điều chỉnh (crawling bands)	- Biên độ tỷ giá tại các Ngân hàng Thương mại so với OER được nới rộng từ +/-1% lên +/-5% (02/97) và từ +/-5% lên +/-10% (13/10/97) và sau đó được điều chỉnh xuống không quá 7% (7/8/98). - OER được điều chỉnh lên 11.800VND/USD (16/02/98) và 12.998 VND/USD (07/08/98).
1999-2000	Cơ chế tỷ giá neo cố định (conventional fixed peg arrangement)	- OER công bố là tỷ giá liên ngân hàng trung bình ngày làm việc hôm trước (28/2/99) - Biên độ tỷ giá tại các Ngân hàng Thương mại giảm xuống không quá 0,1%. - OER được giữ ổn định ở mức 14.000 VND/USD.
2001-2007	Cơ chế neo tỷ giá có điều chỉnh (crawling peg)	- OER được điều chỉnh dần từ mức 14.000VND/USD năm 2001 lên 16.100 VND/USD năm 2007. - Biên độ tỷ giá tại các Ngân hàng Thương mại được điều chỉnh lên mức +/-0,25% (từ 1/7/02 đến 31/12/06) và +/-0,5% năm 2007.

2008-2014	Neo tỷ giá với biên độ được điều chỉnh (crawling bands)	- OER được điều chỉnh dần từ mức khoảng 16.100VND/USD vào đầu năm 2008 lên 16.500 VND/USD (từ 06/08 đến 12/08), lên 17.000 VND/USD (từ 01/09 đến 11/09), lên 17.940 VND/USD (từ 12/09 đến 01/10), lên 18.544 VND/USD (từ 02/10 đến 08/2010), lên 18.932 VND/USD (từ 08/10 đến 02/11), và sau đó lên 20,693 (từ 02/2011). - OER được giữ ở mức 20.828 VND/USD trong suốt giai đoạn từ cuối 2011 đến 28/6/2013, sau đó tăng lên 21.036 VND/USD. - Biên độ tỷ giá tại các Ngân hàng Thương mại được điều chỉnh nhiều lần lên mức +/-0,75% (từ 23/12/07 đến 09/03/08), +/-1% (10/03/08 đến 25/06/08), +/-2% (26/05/08 đến 05/11/08), +/-3% (06/11/08 đến 23/03/09), +/-5% (24/03/09 đến 25/11/09), và +/-3% (26/11/09 đến 11/02/2011), và sau đó được thu hẹp xuống +/-1% (từ 11/02/2011 đến hết 2014). - OER tiếp tục được điều chỉnh từ mức 21.036 tăng lên 21.246 VND/USD vào ngày 19/6/2014, và 21.458 VND/USD ngày 07/01/2015.

Nguồn: Nguyễn Thị Thu Hằng và cộng sự (2010), và cập nhật của tác giả từ NHNN

Phụ lục 2. Lý thuyết về phương pháp kinh tế lượng được sử dụng trong nghiên cứu

2.1. Kiểm định nghiệm đơn vị

Một cách kiểm định tính dừng được phổ biến gần đây là kiểm định nghiệm đơn vị, để giới thiệu về kiểm định này, xem xét mô hình sau:

$$Y_t = \rho Y_{t-1} + u_t \quad (1)$$

Ở đây u_t là số hạng chỉ sai số ngẫu nhiên xuất phát từ các giả định cổ điển rằng nó có giá trị trung bình bằng 0, phương sai σ^2 là hằng số và không tự tương quan. Nếu hệ số của Y_{t-1} trong thực tế bằng 1, thì chúng ta đang phải đối mặt với cái gọi là vấn đề nghiệm đơn vị, tức là tình huống không dừng. Do vậy nếu chúng ta thực hiện hồi qui phương trình 1 và tìm ra rằng $\rho = 1$, thì chúng ta có thể nói rằng biến ngẫu nhiên Y_t có nghiệm đơn vị. Trong kinh tế lượng (về chuỗi thời gian), một chuỗi thời gian có nghiệm đơn vị được gọi là bước ngẫu nhiên. Và một bước ngẫu nhiên là một thí dụ của chuỗi thời gian không dừng. Để kiểm định tính dừng của Y_t, ta kiểm định giả thuyết: H_o: $\rho = 1$; H_1: $\rho < 1$

Phương trình (1) thường được trình bày ở một dạng khác như sau:

$$\Delta Y_t = (\rho - 1)Y_{t-1} + u_t = \delta Y_{t-1} + u_t \quad (2)$$

Ở đây, $\delta = (\rho - 1)$ và Δ là hàm sai phân bậc 1. Hãy lưu ý rằng $\Delta Y_t = (Y_t - Y_{t-1})$.

Với định nghĩa này, có thể thấy một cách dễ dàng là (1) và (2) là như nhau. Tuy nhiên, lúc này giả thuyết không lại là $\delta = 0$.

Nếu δ thực sự bằng 0, ta có thể viết (2) như sau:

$$\Delta Y_t = (Y_t - Y_{t-1}) = u_t \quad (3)$$

Điều mà phương trình (3) nói lên là các sai phân bậc 1 của một chuỗi thời gian dạng bước ngẫu nhiên là một chuỗi thời gian dừng do có giả định rằng u_t là thuần túy ngẫu nhiên.

Vậy là, nếu như một chuỗi thời gian được lấy sai phân một lần và chuỗi sai phân đó là dừng, thì ta có thể nói rằng chuỗi ban đầu (dạng bước ngẫu nhiên) là một chuỗi kết hợp bậc1 được ký hiệu là I(1). Tương tự như vậy, nếu như chuỗi ban đầu phải được lấy sai phân hai lần (tức là lấy sai phân bậc 1 của sai phân bậc 1) để trở thành dừng, thì chuỗi ban đầu đó được gọi là chuỗi kết hợp bậc 2, hoặc I(2). Tóm lại, nếu một chuỗi thời gian phải được lấy sai phân d lần, thì nó sẽ là chuỗi kết hợp bậc d, hoặc I(d). Do vậy, bất kỳ lúc nào nếu ta có một chuỗi thời gian kết hợp bậc 1 hoặc lớn hơn, thì có nghĩa là ta có một chuỗi thời gian không dừng. Theo qui ước, nếu d = 0 thì quá trình I(0) hệ quả sẽ thể hiện một chuỗi thời gian dừng. Chúng ta sẽ sử dụng các thuật ngữ *quá trình dừng* và quá trình *I(0)* như các từ đồng nghĩa.

Để biết được liệu chuỗi thời gian Y_t (chẳng hạn như GDP) có phải là chuỗi không dừng hay không, hãy thực hiện hồi qui (1) và kiểm tra xem ρ có bằng 1 về mặt thống kê không, hoặc tương đương như vậy, hãy ước lượng (2) và kiểm tra xem liệu có phải δ = 0 hay không trên cơ sở trị thống kê t. Thật không may là giá trị t có được bằng cách này lại không tuân theo phân bổ Student ngay cả đối với các mẫu lớn.

Theo giả thuyết không rằng ρ = 1, trị thống kê t được tính theo qui ước được biết tới như là trị thống kê τ, mà các giá trị tới hạn của nó đã được sắp thành bảng bởi Dickey và Fuller. Theo tài liệu này, kiểm định T còn được biết tới như là kiểm định Dickey-Fuller (DF), vì sự kính trọng đối với những người đã phát minh ra nó. Hãy lưu ý rằng nếu giả thuyết không rằng ρ = 1 bị bác bỏ (tức là, chuỗi thời gian là dừng), thì chúng ta có thể sử dụng kiểm định t thông thường (student).

Ở dạng đơn giản nhất của nó, chúng ta ước lượng hồi qui như (1), sau đó chia hệ số ρ đã được ước lượng cho sai số chuẩn của nó để tính trị thống kê τ Dickey-Fuller và đối chiếu với các bảng Dickey-Fuller để xem giả thuyết không ρ = 1 có bị bác bỏ hay không.

Nếu như giá trị tuyệt đối tính được của trị thống kê τ cao hơn các giá trị tới hạn tuyệt đối T hoặc DF, thì chúng ta sẽ không bác bỏ giả thuyết cho rằng chuỗi

thời gian đã cho là dừng. Nếu mặt khác, nó thấp hơn giá trị tới hạn, thì chuỗi thời gian sẽ là không dừng.

Vì những lý do về mặt lý thuyết và thực tiễn, kiểm định Dickey-Fuller được áp dụng đối với các hồi qui được thực hiện ở các dạng sau:

$$\Delta Y_t = \delta Y_{t-1} + u_t \quad (4)$$

$$\Delta Y_t = \beta_1 + \delta Y_{t-1} + u_t \quad (5)$$

$$\Delta Y_t = \beta_1 + \beta_2 t + \delta Y_{t-1} + u_t \quad (6)$$

Ở đây, t là biến xu hướng hoặc biến thời gian. Trong mỗi trường hợp giả thuyết không sẽ là $\delta = 0$, tức là có nghiệm đơn vị. Sự khác biệt giữa (4) và hai hồi qui khác là ở chỗ có sự bao gồm cả hằng số (giao điểm với trục tọa độ) và số hạng xu hướng.

Nếu số hạng sai số u_t là tự tương quan, ta sẽ biến đổi (6) thành:

$$\Delta Y_t = \beta_1 + \beta_2 t + \delta Y_{t-1} + \alpha_i \sum \Delta Y_{t-i} + \varepsilon_t \quad (7)$$

Trong đó ΔY_{t-i} là các số hạng sai phân của độ trễ. Số lượng các số hạng sai phân của độ trễ cần có thường được xác định bằng thực nghiệm. Giả thuyết không vẫn là $\delta = 0$ hoặc $\rho = 1$, có nghĩa là Y có nghiệm đơn vị (Y là không dừng). Khi kiểm định DF được áp dụng cho các mô hình như (7), nó được gọi là kiểm định gia tăng Dickey-Fuller [Augmented Dickey-Fuller (ADF) test]. Trị thống kê của kiểm định ADF có cùng một phân bố tiệm cận giống như của trị thống kê DF, do vậy có thể sử dụng cùng các giá trị tới hạn giống nhau.

2.2. Mô hình véc tơ tự hồi quy (VAR)

Như chúng ta biết, mối quan hệ giữa các biến số kinh tế không đơn thuần chỉ theo một chiều, biến độc lập (biến giải thích) ảnh hưởng lên biến phụ thuộc mà trong nhiều trường hợp nó còn có ảnh hưởng ngược lại. Do đó mà ta phải xét ảnh hưởng qua lại giữa các biến này cùng một lúc. Chính vì thế mô hình kinh tế lượng mà ta phải xét đến không phải là mô hình một phương trình mà là mô hình nhiều phương trình.

Tuy nhiên, để ước lượng được các mô hình này ta phải đảm bảo rằng các phương trình trong hệ được định dạng, một số biến được coi là nội sinh (biến mà

giá trị được xác định bởi mô hình, là biến ngẫu nhiên) và một số biến khác được coi là ngoại sinh hay đã xác định trước (ngoại sinh cộng với nội sinh trễ). Việc định dạng này thường được thực hiện bằng cách giả thiết rằng một số biến được xác định trước chỉ có mặt trong một số phương trình. Quyết định này thường mang tính chủ quan và đã bị Chrishtopher Sims chỉ trích. Theo Sims (1980), nếu tồn tại mối quan hệ đồng thời giữa một số biến thì các biến này phải được xét có vai trò như nhau, tức là tất cả các biến xét đến đều là biến nội sinh. Dựa trên tinh thần đó mà Sims đã xây dựng mô hình vector tự hồi quy Var.

Mô hình VAR về cấu trúc gồm nhiều phương trình (mô hình hệ phương trình) và có các trễ của các biến số. Var là mô hình véc tơ các biến số tự hồi quy. Mỗi biến số phụ thuộc tuyến tính vào các giá trị trễ của chính nó và giá trị trễ của các biến số khác.

Ví dụ ta xét hai chuỗi thời gian Y_1 và Y_2. Mô hình VAR tổng quát đối với Y_1 và Y_2 có dạng sau đây:

$$Y_{1t} = \alpha + \sum_{i=1}^{p} \beta_i Y_{1t-i} + \sum_{i=1}^{p} \gamma_i Y_{2t-i} + U_{1t} \quad (8)$$

$$Y_{2t} = \delta + \sum_{i=1}^{p} \sigma_i Y_{1t-i} + \sum_{i=1}^{p} \theta_i Y_{2t-i} + U_{2t} \quad (9)$$

Trong mô hình trên, mỗi phương trình đều chứa p trễ của mỗi biến. Với hai biến, mô hình có 2^2.p hệ số góc và 2 hệ số chặn. Vậy trong trường hợp tổng quát, nếu mô hình có k biến thì sẽ có k^2.p hệ số góc và k hệ số chặn (có thể bao gồm cả hằng số, xu thế tuyến tính hoặc đa thức), khi k càng lớn thì số hệ số phải ước lượng càng tăng.

2.3. Kiểm định quan hệ nhân quả Granger (Granger causality test)

Kiểm định nhân quả Granger được sử dụng để kiểm định xem một biến nào đó có thể được sử dụng nhằm dự báo cho một biến khác hay không.

Xét hai chuỗi thời gian Y_1 và Y_2 trong phương trình (8) và (9). Để xem các biến trễ của Y_2 có giải thích cho Y_1 (Y_2 tác động nhân quả Granger lên Y_1) và các

biến trễ của Y_1 có giải thích cho Y_2 (Y_1 tác động nhân quả Granger lên Y_2) hay không ta kiểm định giả thuyết sau đây cho mỗi phương trình:

Phương trình (8): H_0: $\gamma_1 = \gamma_2 = ... = \gamma_p = 0$

Phương trình (9): H_0: $\sigma_1 = \sigma_2 = \ldots = \sigma_p = 0$

Để kiểm định giả thuyết đồng thời này, ta sử dụng thống kê F của kiểm định Wald (Kiểm định loại bỏ các biến không cần thiết trong mô hình) và cách quyết định như sau: Nếu giá trị thống kê F tính toán lớn hơn giá trị thống kê F tra bảng ở một mức ý nghĩa xác định thì ta bác bỏ giả thiết H_0 và ngược lại. Có thể xảy ra bốn khả năng như sau:

(1) Nhân quả Granger một chiều từ Y_2 sang Y_1 nếu các biến trễ của Y_2 có tác động lên Y_1, nhưng các biến trễ của Y_1 không có tác động lên Y_2.

(2) Nhân quả Granger một chiều từ Y_1 sang Y_2 nếu các biến trễ của Y_1 có tác động lên Y_2, nhưng các biến trễ của Y_2 không có tác động lên Y_1.

(3) Nhân quả Granger hai chiều giữa Y_2 và Y_1 nếu các biến trễ của Y_2 có tác động lên Y_1 và các biến trễ của Y_1 có tác động lên Y_2.

(4) Không có quan hệ nhân quả Granger giữa Y_2 và Y_1 nếu các biến trễ của Y_2 không có tác động lên Y_1 và các biến trễ của Y_1 không có tác động lên Y_2.

2.4. Hàm phản ứng với cú sốc (Impulse Response Functions)

Hàm phản ứng xem xét ảnh hưởng của bất kỳ biến nào đến các biến khác trong hệ thống. Đây là một công cụ hiệu quả trong phân tích nguyên nhân bằng thực nghiệm và phân tích hiệu quả của chính sách.

Trong mô hình VAR, một cú sốc đối với biến Y không chỉ ảnh hưởng đến bản thân nó mà còn lan truyền đến biến nội sinh khác thông qua cấu trúc động của VAR. Hàm phản ứng mô tả ảnh hưởng của một cú sốc ở một thời điểm đến các biến nội sinh ở hiện tại và tương lai.

Để mô hình VAR có thể định dạng được chúng ta cần đưa thêm ràng buộc đối với các tham số của mô hình. Một trong những cách áp dụng ràng buộc đối với các tham số là sắp xếp Cholesky (Cholesky ordering).

Sắp xếp Cholesky:

- Các biến sắp xếp theo một thứ tự giả định, khi đó biến đứng trước được giả định sẽ gây ra tác động cho những biến ở sau nó, trong khi các biến sau không gây ra tác động tới biến đứng trước nó.

- Với thứ tự sắp xếp khác nhau sẽ cho ra kết quả khác nhau. Do đó thông thường người ta thường vận dụng đến lý thuyết kinh tế để đưa ra các cách sắp xếp lý thuyết phù hợp.

2.5. Phân rã phương sai (Variance Decomposition)

Phân rã phương sai là một cách khác để mô tả tính động của mô hình VAR. trong khi hàm phản ứng xác định ảnh hưởng của một cú sốc đối với các biến nội sinh khác thì phân rã phương sai phân tách sự biến thiên của một biến nội sinh nào đó theo các cú sốc khác nhau trong mô hình VAR. Do đó, phân rã phương sai cho phép đánh giá được tầm quan trọng tương đối theo thời gian của mỗi cú sốc đối với sự biến động của các biến trong mô hình. Cũng như khi ước lượng hàm phản ứng, phân rã phương sai được thực hiện dựa trên sắp xếp Cholesky.

2.6. Đồng liên kết và mô hình véc tơ hiệu chỉnh sai số (VECM)

a. Hồi quy giả mạo (Spurious Regression)

Khi hồi quy với các chuỗi thời gian, có thể kết quả hồi quy là giả mạo do các chuỗi này có cùng xu thế. Điều này thường xảy ra trong kinh tế. Ước lượng của các hệ số hồi quy không phải chỉ chịu ảnh hưởng của biến độc lập đến biến phụ thuộc mà còn bao hàm xu thế.

Xét ví dụ đối với chuỗi tiêu dùng – C và thu nhập sau thuế - Y của Costa Rica trong khoảng thời gian 1963-1992, ta có kết quả hồi quy như sau:

$$LC = -1,53 + 1,29LY + e \qquad (10)$$

$$(t) = (-10,42) \quad (42,15)$$

$$R^2 = 0,986; \; d = 0,365$$

Kết quả hồi quy dường như rất đẹp vì $R^2 = 0.98449$ khá cao, các tỷ số |t| khá lớn, chỉ có d = 0.36169 khá nhỏ và ước lượng hệ số tiêu dùng biên bằng 1,29 > 1 (Không chấp được về mặt kinh tế). Khi kiểm định tính dừng của hai chuỗi dữ liệu này ta thấy cả hai đều không dừng. Do vậy kết quả hồi quy mặc dù có ý nghĩa về

thống kê nhưng lại không có ý nghĩa về bản chất của mối quan hệ kinh tế. Hiện tương này được gọi là hồi quy giả mạo.

Như vậy, việc hồi quy các chuỗi không dừng có thể dẫn đến hồi quy giả mạo. Khi đó thì các tiêu chuẩn t và F là không sử dụng được. Theo Granger và Newbold (1974) thì $R^2 > d$ là dấu hiệu chứng tỏ hồi quy là giả mạo.

b. Đồng liên kết (Cointegration)

* <u>Khái niệm về đồng liên kết</u>

Nếu 2 chuỗi X_t và Y_t đều không dừng và tồn tại các hệ số β_1, β_2 sao cho tổ hợp tuyến tính $u_t = Y_t - \beta_1 - \beta_2 X_t$ là chuỗi dừng, thì X_t và Y_t gọi là 2 chuỗi đồng liên kết.

Như đã đề cập ở trên, việc hồi quy các chuỗi thời gian không dừng thường dẫn đến kết quả hồi quy giả mạo. Tuy nhiên, Engle và Granger (1987) cho rằng nếu kết hợp tuyến tính của các chuỗi thời gian không dừng có thể là một chuỗi dừng và các chuỗi thời gian không dừng đó được cho là đồng liên kết. Kết hợp tuyến tính dừng được gọi là phương trình đồng liên kết và có thể được giải thích như mối quan hệ cân bằng dài hạn giữa các biến. Nói cách khác, nếu phần dư trong mô hình hồi qui giữa các chuỗi thời gian không dừng là một chuỗi dừng, thì kết quả hồi qui là thực và thể hiện mối quan hệ cân bằng dài hạn giữa các biến trong mô hình. Và nếu như mô hình là đồng liên kết thì sẽ không xảy ra trường hợp hồi quy giả mạo, khi đó các kiểm định dựa trên tiêu chuẩn t và F vẫn có ý nghĩa.

* <u>Kiểm định đồng liên kết</u>

Có nhiều phương pháp để kiểm định đồng liên kết. Sau đây là một số phương pháp đơn giản.

- Kiểm định Engle - Granger (EG)

Xét mô hình: $Y_t = \beta_1 + \beta_2 X_t + u_t$ (11)

Trước hết hồi quy mô hình đã cho và thu được các phần dư e_t và sử dụng kiểm định nghiệm đơn vị DF để kiểm định tính dừng của u_t, vì nếu Y_t và X_t không đồng liên kết thì tổ hợp tuyến tính của chúng sẽ không dừng do đó các sai số ngẫu nhiên u_t cũng không dừng. Tuy nhiên, do các phần dư được tính trên cơ sở tham số đồng liên

kết β_2 nên có thể không chính xác. Vì vậy Engle và Granger đã tính các giá trị tới hạn làm cơ sở để suy diễn. Vì thế kiểm định này được gọi là kiểm định EG.

- Kiểm định hồi quy đồng liên kết Durbin-Watson (CRDW)

Sargan và Bhargava đưa ra cặp giả thuyết:

H_0: $d = 0$ (đồng liên kết)

H_1: $d \neq 0$ (không đồng liên kết)

Các giá trị tới hạn ở mức 1%, 5% và 10% tương ứng là: 0,511; 0,388 và 0,322. Nếu d nhận được từ thống kê Durbin-Watson nhỏ hơn các giá trị trên thì H_0 bác bỏ ở mức xác suất tương ứng. Ở mô hình LC phụ thuộc LY trong ví dụ ở mục (a), ta thu được d = 0,365, tức là LC và LY không đồng liên kết với mức ý nghĩa 10%.

* <u>Kiểm định số quan hệ đồng liên kết</u>

Để ước lượng số quan hệ đồng liên kết, Johansen đưa ra hai dạng kiểm định là kiểm định trace và kiểm định giá trị riêng cực đại. Hai phương pháp này là tương đương nhau. Mục tiêu của các kiểm định này là xác định xem với một số biến không dừng, có bao nhiêu tổ hợp tuyến tính của các biến này là dừng, tức là tồn tại bao nhiêu quan hệ cân bằng trong dài hạn.

- Kiểm định trace

H_0: Có nhiều nhất r quan hệ đồng liên kết, r = 0, 1, 2, …, m-1

H_1: Có m quan hệ đồng liên kết

Thống kê kiểm định: $LR_{tr} = -n\sum_{i=r+1}^{m}\ln(1-\lambda_i)$

Trong đó, λ_I là các giá trị riêng được sắp xếp theo thứ tự từ lớn nhất đến nhỏ nhất.

- Kiểm định bằng tỷ số hợp lý (Kiểm định giá trị riêng cực đại)

H_0: Có r quan hệ đồng liên kết

H_1: Có r+1 quan hệ đồng liên kết

Thống kê kiểm định: $LR_{max}(r \mid r+1) = -n\ln(1-\lambda_{r+0})$

$$= LR_{tr}(r+1 \mid k) - LR_{tr}(r \mid k)$$

Các thống kê LR_{tr} và LR_{max} có thể cho kết quả trái ngược nhau.

c. Mô hình véc tơ hiệu chỉnh sai số (VECM)

Khi hồi quy mô hình với các biến là chuỗi thời gian thì yêu cầu đặt ra là các chuỗi này phải dừng. Trong trường hợp chuỗi chưa dừng thì ta phải lấy sai phân của chúng cho đến khi có được chuỗi dừng. Tuy nhiên, khi hồi quy các giá trị sau khi đã lấy sai phân có thể sẽ bỏ sót những thông tin dài hạn trong mối quan hệ giữa các biến. Chính vì thế khi hồi quy những mô hình đã lấy sai phân phải có thêm phần dư EC. Ví dụ đối với mô hình hai biến Y_1 và Y_2 ta có:

$$\Delta Y_{1t} = \beta_1 + \beta_2 \Delta Y_{2t} + \lambda EC_{t-1} + \varepsilon_t \qquad (12)$$

Số hạng λEC_{t-1} chính là phần mất cân bằng. Mô hình ước lượng sự phụ thuộc của mức thay đổi của Y_1 vào mức thay đổi của Y_2 và mức độ mất cân bằng ở thời kỳ trước. Mô hình trên được gọi là mô hình hiệu chỉnh sai số (ECM). Mô hình ECM vừa có thể xem xét tác động ngắn hạn thông qua tham số β_2, mặt khác, nó cũng cho biết hiệu ứng điều chỉnh của Y_{1t} đối với sự mất cân bằng so với trạng thái dài hạn sau mỗi thời kỳ thông qua tham số λ.

Mô hình véc tơ hiệu chỉnh sai số (VECM) là một dạng của mô hình VAR tổng quát, được sử dụng trong trường hợp các chuỗi số liệu là không dừng và chứa đựng mối quan hệ đồng liên kết.

Giả sử tất cả các chuỗi số liệu đều là I(1), mô hình VECM tổng quát sẽ có dạng:

$$\Delta Y_t = \lambda EC_{t-1} + C_1 \Delta Y_{t-1} + \cdots + C_p \Delta Y_{t-p} + U_t \qquad (13)$$

Tham số λ cho biết mỗi biến sẽ phản ứng như thế nào để duy trì các mối quan hệ trong dài hạn.

Phụ lục 3. Kết quả kiểm định ADF các chuỗi số liệu

Null Hypothesis: LNGDPSA has a unit root
Exogenous: Constant, Linear Trend
Lag Length: 6 (Automatic - based on AIC, maxlag=8)

		t-Statistic	Prob.*
Augmented Dickey-Fuller test statistic		-0.948567	0.9427
Test critical values:	1% level	-4.127338	
	5% level	-3.490662	
	10% level	-3.173943	

*MacKinnon (1996) one-sided p-values.

Augmented Dickey-Fuller Test Equation
Dependent Variable: D(LNGDPSA)
Method: Least Squares
Date: 07/12/15 Time: 20:32
Sample (adjusted): 2000Q4 2014Q4
Included observations: 57 after adjustments

Variable	Coefficient	Std. Error	t-Statistic	Prob.
LNGDPSA(-1)	-0.090119	0.095005	-0.948567	0.3476
D(LNGDPSA(-1))	-0.531145	0.164324	-3.232316	0.0022
D(LNGDPSA(-2))	-0.737533	0.186655	-3.951328	0.0003
D(LNGDPSA(-3))	-0.270913	0.216492	-1.251376	0.2169
D(LNGDPSA(-4))	0.463523	0.209624	2.211212	0.0318
D(LNGDPSA(-5))	0.394440	0.179650	2.195601	0.0330
D(LNGDPSA(-6))	0.280744	0.156254	1.796710	0.0787
C	1.023133	1.038089	0.985592	0.3293
@TREND("1999Q1")	0.001322	0.001626	0.812826	0.4203

R-squared	0.903511	Mean dependent var	0.017866
Adjusted R-squared	0.887429	S.D. dependent var	0.036565
S.E. of regression	0.012268	Akaike info criterion	-5.819705
Sum squared resid	0.007224	Schwarz criterion	-5.497118
Log likelihood	174.8616	Hannan-Quinn criter.	-5.694337
F-statistic	56.18322	Durbin-Watson stat	2.061196
Prob(F-statistic)	0.000000		

Null Hypothesis: D(LNGDPSA) has a unit root
Exogenous: Constant, Linear Trend
Lag Length: 2 (Automatic - based on AIC, maxlag=8)

		t-Statistic	Prob.*
Augmented Dickey-Fuller test statistic		-14.61496	0.0000
Test critical values:	1% level	-4.118444	
	5% level	-3.486509	
	10% level	-3.171541	

*MacKinnon (1996) one-sided p-values.

Augmented Dickey-Fuller Test Equation
Dependent Variable: D(LNGDPSA,2)
Method: Least Squares
Date: 07/12/15 Time: 20:31
Sample (adjusted): 2000Q1 2014Q4
Included observations: 60 after adjustments

Variable	Coefficient	Std. Error	t-Statistic	Prob.
D(LNGDPSA(-1))	-3.234170	0.221292	-14.61496	0.0000
D(LNGDPSA(-1),2)	1.635786	0.124510	13.13778	0.0000
D(LNGDPSA(-2),2)	0.652335	0.112081	5.820224	0.0000
C	0.061815	0.005478	11.28314	0.0000
@TREND("1999Q1")	-0.000278	9.52E-05	-2.915248	0.0051

R-squared	0.945861	Mean dependent var	0.000950
Adjusted R-squared	0.941923	S.D. dependent var	0.051932
S.E. of regression	0.012515	Akaike info criterion	-5.844083
Sum squared resid	0.008615	Schwarz criterion	-5.669555
Log likelihood	180.3225	Hannan-Quinn criter.	-5.775816
F-statistic	240.2246	Durbin-Watson stat	1.809599
Prob(F-statistic)	0.000000		

Null Hypothesis: LNKSA has a unit root
Exogenous: Constant, Linear Trend
Lag Length: 6 (Automatic - based on AIC, maxlag=8)

	t-Statistic	Prob.*
Augmented Dickey-Fuller test statistic	0.176143	0.9973

Test critical values:	1% level	-4.127338
	5% level	-3.490662
	10% level	-3.173943

*MacKinnon (1996) one-sided p-values.

Augmented Dickey-Fuller Test Equation
Dependent Variable: D(LNKSA)
Method: Least Squares
Date: 07/12/15 Time: 20:33
Sample (adjusted): 2000Q4 2014Q4
Included observations: 57 after adjustments

Variable	Coefficient	Std. Error	t-Statistic	Prob.
LNKSA(-1)	0.003299	0.018728	0.176143	0.8609
D(LNKSA(-1))	0.112585	0.132549	0.849384	0.3999
D(LNKSA(-2))	0.553552	0.127264	4.349635	0.0001
D(LNKSA(-3))	-0.176933	0.130284	-1.358058	0.1808
D(LNKSA(-4))	0.323508	0.107337	3.013953	0.0041
D(LNKSA(-5))	0.243959	0.114018	2.139652	0.0375
D(LNKSA(-6))	-0.307752	0.118583	-2.595250	0.0125
C	-0.034338	0.236628	-0.145114	0.8852
@TREND("1999Q1")	-0.000171	0.000547	-0.311612	0.7567

R-squared	0.828530	Mean dependent var	0.024529
Adjusted R-squared	0.799952	S.D. dependent var	0.007266
S.E. of regression	0.003250	Akaike info criterion	-8.476438
Sum squared resid	0.000507	Schwarz criterion	-8.153851
Log likelihood	250.5785	Hannan-Quinn criter.	-8.351069
F-statistic	28.99162	Durbin-Watson stat	2.032907
Prob(F-statistic)	0.000000		

Null Hypothesis: D(LNKSA) has a unit root
Exogenous: Constant, Linear Trend
Lag Length: 0 (Fixed)

		t-Statistic	Prob.*
Augmented Dickey-Fuller test statistic		-6.630104	0.0000
Test critical values:	1% level	-4.113017	
	5% level	-3.483970	
	10% level	-3.170071	

*MacKinnon (1996) one-sided p-values.

Augmented Dickey-Fuller Test Equation
Dependent Variable: D(LNKSA,2)
Method: Least Squares
Date: 07/12/15 Time: 20:28
Sample (adjusted): 1999Q3 2014Q4
Included observations: 62 after adjustments

Variable	Coefficient	Std. Error	t-Statistic	Prob.
D(LNKSA(-1))	-0.843796	0.127267	-6.630104	0.0000
C	0.030723	0.004795	6.407444	0.0000
@TREND("1999Q1")	-0.000288	5.41E-05	-5.327370	0.0000

R-squared	0.427439	Mean dependent var	-0.000264
Adjusted R-squared	0.408030	S.D. dependent var	0.006262
S.E. of regression	0.004818	Akaike info criterion	-7.785792
Sum squared resid	0.001370	Schwarz criterion	-7.682866
Log likelihood	244.3596	Hannan-Quinn criter.	-7.745381
F-statistic	22.02289	Durbin-Watson stat	2.084581
Prob(F-statistic)	0.000000		

Null Hypothesis: LNLSA has a unit root
Exogenous: Constant, Linear Trend
Lag Length: 1 (Automatic - based on AIC, maxlag=8)

		t-Statistic	Prob.*
Augmented Dickey-Fuller test statistic		-1.437527	0.8399
Test critical values:	1% level	-4.113017	
	5% level	-3.483970	
	10% level	-3.170071	

*MacKinnon (1996) one-sided p-values.

Augmented Dickey-Fuller Test Equation
Dependent Variable: D(LNLSA)
Method: Least Squares
Date: 07/12/15 Time: 20:34
Sample (adjusted): 1999Q3 2014Q4
Included observations: 62 after adjustments

Variable	Coefficient	Std. Error	t-Statistic	Prob.
LNLSA(-1)	-0.129621	0.090169	-1.437527	0.1559
D(LNLSA(-1))	-0.349129	0.128746	-2.711764	0.0088
C	0.475518	0.322281	1.475476	0.1455
@TREND("1999Q1")	0.000763	0.000597	1.277092	0.2067

R-squared	0.233406	Mean dependent var	0.006440
Adjusted R-squared	0.193755	S.D. dependent var	0.005804
S.E. of regression	0.005212	Akaike info criterion	-7.613535
Sum squared resid	0.001575	Schwarz criterion	-7.476301
Log likelihood	240.0196	Hannan-Quinn criter.	-7.559653
F-statistic	5.886456	Durbin-Watson stat	2.011452
Prob(F-statistic)	0.001405		

Null Hypothesis: D(LNLSA) has a unit root
Exogenous: Constant, Linear Trend
Lag Length: 0 (Automatic - based on AIC, maxlag=8)

		t-Statistic	Prob.*
Augmented Dickey-Fuller test statistic		-11.61905	0.0000
Test critical values:	1% level	-4.113017	
	5% level	-3.483970	
	10% level	-3.170071	

*MacKinnon (1996) one-sided p-values.

Augmented Dickey-Fuller Test Equation
Dependent Variable: D(LNLSA,2)
Method: Least Squares
Date: 07/12/15 Time: 20:34
Sample (adjusted): 1999Q3 2014Q4
Included observations: 62 after adjustments

Variable	Coefficient	Std. Error	t-Statistic	Prob.
D(LNLSA(-1))	-1.413903	0.121688	-11.61905	0.0000
C	0.012237	0.001716	7.130490	0.0000
@TREND("1999Q1")	-9.41E-05	3.79E-05	-2.485961	0.0158

R-squared	0.696299	Mean dependent var	-0.000172
Adjusted R-squared	0.686004	S.D. dependent var	0.009384
S.E. of regression	0.005258	Akaike info criterion	-7.610784

Sum squared resid	0.001631	Schwarz criterion	-7.507858
Log likelihood	238.9343	Hannan-Quinn criter.	-7.570373
F-statistic	67.63509	Durbin-Watson stat	2.078988
Prob(F-statistic)	0.000000		

Null Hypothesis: LNREERSA has a unit root
Exogenous: Constant, Linear Trend
Lag Length: 1 (Automatic - based on AIC, maxlag=8)

		t-Statistic	Prob.*
Augmented Dickey-Fuller test statistic		-2.357176	0.3978
Test critical values:	1% level	-4.113017	
	5% level	-3.483970	
	10% level	-3.170071	

*MacKinnon (1996) one-sided p-values.

Augmented Dickey-Fuller Test Equation
Dependent Variable: D(LNREERSA)
Method: Least Squares
Date: 07/12/15 Time: 20:34
Sample (adjusted): 1999Q3 2014Q4
Included observations: 62 after adjustments

Variable	Coefficient	Std. Error	t-Statistic	Prob.
LNREERSA(-1)	-0.144009	0.061094	-2.357176	0.0218
D(LNREERSA(-1))	0.283916	0.122146	2.324404	0.0236
C	0.664817	0.282187	2.355942	0.0219
@TREND("1999Q1")	-0.000607	0.000273	-2.222192	0.0302

R-squared	0.135903	Mean dependent var	-0.004263
Adjusted R-squared	0.091208	S.D. dependent var	0.024422
S.E. of regression	0.023282	Akaike info criterion	-4.619928
Sum squared resid	0.031439	Schwarz criterion	-4.482693
Log likelihood	147.2178	Hannan-Quinn criter.	-4.566046
F-statistic	3.040686	Durbin-Watson stat	2.053076
Prob(F-statistic)	0.036016		

Null Hypothesis: D(LNREERSA) has a unit root
Exogenous: Constant, Linear Trend

Lag Length: 0 (Automatic - based on AIC, maxlag=8)

		t-Statistic	Prob.*
Augmented Dickey-Fuller test statistic		-6.366474	0.0000
Test critical values:	1% level	-4.113017	
	5% level	-3.483970	
	10% level	-3.170071	

*MacKinnon (1996) one-sided p-values.

Augmented Dickey-Fuller Test Equation
Dependent Variable: D(LNREERSA,2)
Method: Least Squares
Date: 07/12/15 Time: 20:35
Sample (adjusted): 1999Q3 2014Q4
Included observations: 62 after adjustments

Variable	Coefficient	Std. Error	t-Statistic	Prob.
D(LNREERSA(-1))	-0.784196	0.123176	-6.366474	0.0000
C	-0.000189	0.006408	-0.029456	0.9766
@TREND("1999Q1")	-9.43E-05	0.000172	-0.549651	0.5846

R-squared	0.410698	Mean dependent var	0.000411
Adjusted R-squared	0.390722	S.D. dependent var	0.030958
S.E. of regression	0.024164	Akaike info criterion	-4.560703
Sum squared resid	0.034451	Schwarz criterion	-4.457777
Log likelihood	144.3818	Hannan-Quinn criter.	-4.520292
F-statistic	20.55923	Durbin-Watson stat	2.011934
Prob(F-statistic)	0.000000		

Null Hypothesis: LNXSA has a unit root
Exogenous: Constant, Linear Trend
Lag Length: 4 (Fixed)

		t-Statistic	Prob.*
Augmented Dickey-Fuller test statistic		-2.680148	0.2484
Test critical values:	1% level	-4.121303	
	5% level	-3.487845	
	10% level	-3.172314	

*MacKinnon (1996) one-sided p-values.

Augmented Dickey-Fuller Test Equation
Dependent Variable: D(LNXSA)
Method: Least Squares
Date: 07/12/15 Time: 22:11
Sample (adjusted): 2000Q2 2014Q4
Included observations: 59 after adjustments

Variable	Coefficient	Std. Error	t-Statistic	Prob.
LNXSA(-1)	-0.289433	0.107991	-2.680148	0.0098
D(LNXSA(-1))	0.109975	0.142380	0.772405	0.4434
D(LNXSA(-2))	0.135169	0.135166	1.000023	0.3219
D(LNXSA(-3))	0.166662	0.133910	1.244580	0.2189
D(LNXSA(-4))	-0.072146	0.126561	-0.570047	0.5711
C	2.971884	1.092823	2.719455	0.0089
@TREND("1999Q1")	0.007899	0.003087	2.558813	0.0135

R-squared	0.161842	Mean dependent var	0.027728
Adjusted R-squared	0.065131	S.D. dependent var	0.064876
S.E. of regression	0.062728	Akaike info criterion	-2.589038
Sum squared resid	0.204607	Schwarz criterion	-2.342551
Log likelihood	83.37663	Hannan-Quinn criter.	-2.492820
F-statistic	1.673464	Durbin-Watson stat	2.000030
Prob(F-statistic)	0.146179		

Null Hypothesis: D(LNXSA) has a unit root
Exogenous: Constant, Linear Trend
Lag Length: 0 (Automatic - based on AIC, maxlag=8)

		t-Statistic	Prob.*
Augmented Dickey-Fuller test statistic		-8.312645	0.0000
Test critical values:	1% level	-4.113017	
	5% level	-3.483970	
	10% level	-3.170071	

*MacKinnon (1996) one-sided p-values.

Augmented Dickey-Fuller Test Equation
Dependent Variable: D(LNXSA,2)
Method: Least Squares

Date: 07/12/15 Time: 20:35
Sample (adjusted): 1999Q3 2014Q4
Included observations: 62 after adjustments

Variable	Coefficient	Std. Error	t-Statistic	Prob.
D(LNXSA(-1))	-1.058666	0.127356	-8.312645	0.0000
C	0.040655	0.018826	2.159498	0.0349
@TREND("1999Q1")	-0.000303	0.000483	-0.626127	0.5336

R-squared	0.541466	Mean dependent var	-0.001216
Adjusted R-squared	0.525923	S.D. dependent var	0.097570
S.E. of regression	0.067180	Akaike info criterion	-2.515706
Sum squared resid	0.266276	Schwarz criterion	-2.412780
Log likelihood	80.98689	Hannan-Quinn criter.	-2.475295
F-statistic	34.83551	Durbin-Watson stat	2.007126
Prob(F-statistic)	0.000000		

Phụ lục 4. Kiểm định quan hệ nhân quả Granger

Pairwise Granger Causality Tests
Date: 07/12/15 Time: 23:24
Sample: 1999Q1 2014Q4
Lags: 3

Null Hypothesis:	Obs	F-Statistic	Prob.
DLNKSA does not Granger Cause DLNGDPSA	60	3.22522	0.0297
DLNGDPSA does not Granger Cause DLNKSA		1.96037	0.1311
DLNLSA does not Granger Cause DLNGDPSA	60	2.20470	0.0983
DLNGDPSA does not Granger Cause DLNLSA		1.99892	0.1253
DLNREERSA does not Granger Cause DLNGDPSA	60	2.25225	0.0929
DLNGDPSA does not Granger Cause DLNREERSA		2.98507	0.0393
DLNXSA does not Granger Cause DLNGDPSA	60	1.37966	0.2591
DLNGDPSA does not Granger Cause DLNXSA		0.53447	0.6607
DLNLSA does not Granger Cause DLNKSA	60	0.51357	0.6747
DLNKSA does not Granger Cause DLNLSA		1.25568	0.2990
DLNREERSA does not Granger Cause DLNKSA	60	1.33552	0.2727
DLNKSA does not Granger Cause DLNREERSA		2.06309	0.1162
DLNXSA does not Granger Cause DLNKSA	60	0.72778	0.5400
DLNKSA does not Granger Cause DLNXSA		0.17964	0.9097
DLNREERSA does not Granger Cause DLNLSA	60	2.11389	0.1094
DLNLSA does not Granger Cause DLNREERSA		1.45527	0.2372
DLNXSA does not Granger Cause DLNLSA	60	0.47083	0.7039
DLNLSA does not Granger Cause DLNXSA		0.38489	0.7643
DLNXSA does not Granger Cause DLNREERSA	60	1.62706	0.1941
DLNREERSA does not Granger Cause DLNXSA		4.58543	0.0063

Phụ lục 5. Kết quả kiểm định đồng liên kết

Date: 07/12/15 Time: 16:13
Sample (adjusted): 2000Q1 2014Q4
Included observations: 60 after adjustments
Trend assumption: Linear deterministic trend (restricted)
Series: LNGDPSA LNKSA LNLSA LNREERSA LNXSA
Lags interval (in first differences): 1 to 3

Unrestricted Cointegration Rank Test (Trace)

Hypothesized No. of CE(s)	Eigenvalue	Trace Statistic	0.05 Critical Value	Prob.**
None *	0.606499	133.6574	88.80380	0.0000
At most 1 *	0.384177	77.69706	63.87610	0.0022
At most 2 *	0.335847	48.60936	42.91525	0.0122
At most 3	0.292687	24.05478	25.87211	0.0828
At most 4	0.053166	3.277902	12.51798	0.8420

Trace test indicates 3 cointegrating eqn(s) at the 0.05 level
* denotes rejection of the hypothesis at the 0.05 level
**MacKinnon-Haug-Michelis (1999) p-values

Unrestricted Cointegration Rank Test (Maximum Eigenvalue)

Hypothesized No. of CE(s)	Eigenvalue	Max-Eigen Statistic	0.05 Critical Value	Prob.**
None *	0.606499	55.96035	38.33101	0.0002
At most 1	0.384177	29.08771	32.11832	0.1122
At most 2	0.335847	24.55458	25.82321	0.0728
At most 3 *	0.292687	20.77688	19.38704	0.0313
At most 4	0.053166	3.277902	12.51798	0.8420

Max-eigenvalue test indicates 1 cointegrating eqn(s) at the 0.05 level
* denotes rejection of the hypothesis at the 0.05 level
**MacKinnon-Haug-Michelis (1999) p-values

Unrestricted Cointegrating Coefficients (normalized by b'*S11*b=I):

LNGDPSA	LNKSA	LNLSA	LNREERSA	LNXSA	@TREND(99Q2)
-154.8777	15.93226	113.7590	12.21741	0.821003	1.637888
-89.41072	28.23713	27.08882	-32.61793	22.54726	-0.184721
4.432432	30.15390	-76.24132	-13.54229	-10.01853	-0.176590
122.6966	-68.90986	312.4836	5.314444	-15.92487	-1.923725
55.15047	-9.932321	-145.0357	-15.06239	4.383524	0.184724

Unrestricted Adjustment Coefficients (alpha):

D(LNGDPSA)	-0.000628	-0.001553	-0.003531	-0.001661	-0.001653
D(LNKSA)	-0.002584	0.000618	-6.40E-05	0.000626	-0.000311
D(LNLSA)	-0.002839	-0.000270	0.000870	-0.001288	0.000129
D(LNREERSA)	0.004530	0.000388	0.008641	-0.001246	-0.002705
D(LNXSA)	-0.011717	-0.029713	0.009360	0.006428	-0.002045

1 Cointegrating Equation(s): Log likelihood 953.0781

Normalized cointegrating coefficients (standard error in parentheses)

LNGDPSA	LNKSA	LNLSA	LNREERSA	LNXSA	@TREND(99Q2)
1.000000	-0.102870	-0.734509	-0.078884	-0.005301	-0.010575
	(0.04446)	(0.30372)	(0.03305)	(0.01934)	(0.00136)

Adjustment coefficients (standard error in parentheses)

D(LNGDPSA)	0.097208
	(0.24144)
D(LNKSA)	0.400279
	(0.06886)
D(LNLSA)	0.439732
	(0.08729)
D(LNREERSA)	-0.701521
	(0.45980)
D(LNXSA)	1.814744
	(1.26484)

2 Cointegrating Equation(s): Log likelihood 967.6219

Normalized cointegrating coefficients (standard error in parentheses)

LNGDPSA	LNKSA	LNLSA	LNREERSA	LNXSA	@TREND(99Q2)
1.000000	0.000000	-0.942978	-0.293226	0.113961	-0.016682
		(0.40993)	(0.05912)	(0.03759)	(0.00269)
0.000000	1.000000	-2.026535	-2.083622	1.159345	-0.059365
		(2.81681)	(0.40625)	(0.25831)	(0.01846)

Adjustment coefficients (standard error in parentheses)

D(LNGDPSA)	0.236044	-0.053846
	(0.27555)	(0.04996)
D(LNKSA)	0.345041	-0.023732
	(0.07771)	(0.01409)
D(LNLSA)	0.463911	-0.052871
	(0.10052)	(0.01822)
D(LNREERSA)	-0.736256	0.083135
	(0.53081)	(0.09623)

D(LNXSA)	4.471402	-1.025692
	(1.21506)	(0.22028)

3 Cointegrating Equation(s): Log likelihood 979.8992

Normalized cointegrating coefficients (standard error in parentheses)

LNGDPSA	LNKSA	LNLSA	LNREERSA	LNXSA	@TREND(99Q2)
1.000000	0.000000	0.000000	-4.648121	4.029438	-0.161949
			(1.31386)	(0.77517)	(0.02765)
0.000000	1.000000	0.000000	-11.44264	9.574016	-0.371555
			(3.07497)	(1.81422)	(0.06472)
0.000000	0.000000	1.000000	-4.618235	4.152245	-0.154051
			(1.34641)	(0.79438)	(0.02834)

Adjustment coefficients (standard error in parentheses)

D(LNGDPSA)	0.220393	-0.160321	0.155749
	(0.25825)	(0.06392)	(0.20153)
D(LNKSA)	0.344758	-0.025661	-0.272396
	(0.07772)	(0.01924)	(0.06065)
D(LNLSA)	0.467768	-0.026633	-0.396654
	(0.09771)	(0.02418)	(0.07625)
D(LNREERSA)	-0.697955	0.343696	-0.133007
	(0.47578)	(0.11776)	(0.37128)
D(LNXSA)	4.512889	-0.743453	-2.851447
	(1.18830)	(0.29412)	(0.92731)

4 Cointegrating Equation(s): Log likelihood 990.2876

Normalized cointegrating coefficients (standard error in parentheses)

LNGDPSA	LNKSA	LNLSA	LNREERSA	LNXSA	@TREND(99Q2)
1.000000	0.000000	0.000000	0.000000	-0.308310	-0.009000
				(0.04863)	(0.00151)
0.000000	1.000000	0.000000	0.000000	-1.104551	0.004971
				(0.20904)	(0.00647)
0.000000	0.000000	1.000000	0.000000	-0.157612	-0.002086
				(0.02954)	(0.00091)
0.000000	0.000000	0.000000	1.000000	-0.933226	0.032906
				(0.12390)	(0.00384)

Adjustment coefficients (standard error in parentheses)

D(LNGDPSA)	0.016584	-0.045856	-0.363310	0.081971
	(0.30830)	(0.11641)	(0.48642)	(0.05365)
D(LNKSA)	0.421614	-0.068825	-0.076658	-0.047532
	(0.09193)	(0.03471)	(0.14505)	(0.01600)
D(LNLSA)	0.309724	0.062129	-0.799159	-0.044497
	(0.11056)	(0.04174)	(0.17443)	(0.01924)

D(LNREERSA)	-0.850877	0.429581	-0.522468	-0.080976
	(0.57547)	(0.21729)	(0.90794)	(0.10014)
D(LNXSA)	5.301630	-1.186432	-0.842683	0.733429
	(1.42518)	(0.53814)	(2.24856)	(0.24800)

Phụ lục 6. Kết quả ước lượng mô hình VECM

Vector Error Correction Estimates
Date: 07/12/15 Time: 15:55
Sample (adjusted): 2000Q1 2014Q4
Included observations: 60 after adjustments
Standard errors in ( ) & t-statistics in [ ]

Cointegrating Eq:	CointEq1	CointEq2	CointEq3
LNGDPSA(-1)	1.000000	0.000000	0.000000
LNKSA(-1)	0.000000	1.000000	0.000000
LNLSA(-1)	0.000000	0.000000	1.000000
LNREERSA(-1)	-4.648121	-11.44264	-4.618235
	(1.34552)	(3.14908)	(1.37886)
	[-3.45452]	[-3.63364]	[-3.34933]
LNXSA(-1)	4.029438	9.574016	4.152245
	(0.79385)	(1.85795)	(0.81352)
	[5.07580]	[5.15301]	[5.10405]
@TREND(99Q1)	-0.161949	-0.371555	-0.154051
	(0.02832)	(0.06628)	(0.02902)
	[-5.71847]	[-5.60571]	[-5.30809]
C	-30.05838	-56.43264	-24.03515

Error Correction:	D(LNGDPSA)	D(LNKSA)	D(LNLSA)	D(LNREERSA)	D(LNXSA)
CointEq1	0.220393	0.344758	0.467768	-0.697955	4.512889
	(0.26447)	(0.07959)	(0.10006)	(0.48725)	(1.21694)
	[0.83332]	[4.33177]	[4.67472]	[-1.43244]	[3.70838]
CointEq2	-0.160321	-0.025661	-0.026633	0.343696	-0.743453
	(0.06546)	(0.01970)	(0.02477)	(0.12060)	(0.30121)
	[-2.44913]	[-1.30264]	[-1.07534]	[2.84990]	[-2.46825]
CointEq3	0.155749	-0.272396	-0.396654	-0.133007	-2.851447
	(0.20639)	(0.06211)	(0.07809)	(0.38023)	(0.94966)
	[0.75464]	[-4.38585]	[-5.07971]	[-0.34980]	[-3.00260]
D(LNGDPSA(-1))	-0.795199	-0.194827	-0.302107	0.696506	-2.785266
	(0.23234)	(0.06992)	(0.08791)	(0.42805)	(1.06910)
	[-3.42250]	[-2.78646]	[-3.43668]	[1.62715]	[-2.60524]

D(LNGDPSA(-2))	-1.087395	-0.173769	-0.262203	0.597187	-2.163606
	(0.14289)	(0.04300)	(0.05406)	(0.26325)	(0.65749)
	[-7.61003]	[-4.04117]	[-4.85005]	[2.26852]	[-3.29072]
D(LNGDPSA(-3))	-0.737282	-0.028483	-0.079929	0.365221	-0.558781
	(0.14021)	(0.04219)	(0.05305)	(0.25831)	(0.64514)
	[-5.25853]	[-0.67507]	[-1.50677]	[1.41390]	[-0.86614]
D(LNKSA(-1))	0.392775	-0.227575	-0.343125	-0.425833	-3.412839
	(0.45083)	(0.13567)	(0.17057)	(0.83057)	(2.07442)
	[0.87123]	[-1.67745]	[-2.01164]	[-0.51270]	[-1.64520]
D(LNKSA(-2))	0.927337	-0.028110	-0.579994	0.944081	-2.025687
	(0.46034)	(0.13853)	(0.17417)	(0.84810)	(2.11820)
	[2.01445]	[-0.20291]	[-3.33005]	[1.11317]	[-0.95632]
D(LNKSA(-3))	-0.339212	-0.361228	-0.675555	0.555224	-1.601056
	(0.47190)	(0.14201)	(0.17854)	(0.86940)	(2.17139)
	[-0.71882]	[-2.54369]	[-3.78372]	[0.63863]	[-0.73734]
D(LNLSA(-1))	-0.097940	0.057041	-0.231514	-0.080363	4.033363
	(0.38086)	(0.11461)	(0.14410)	(0.70167)	(1.75247)
	[-0.25716]	[0.49769]	[-1.60665]	[-0.11453]	[2.30153]
D(LNLSA(-2))	-0.336203	0.114760	0.191740	0.182313	1.997509
	(0.38917)	(0.11711)	(0.14724)	(0.71698)	(1.79071)
	[-0.86390]	[0.97991]	[1.30222]	[0.25428]	[1.11549]
D(LNLSA(-3))	0.607324	0.137032	0.380594	0.520546	3.711815
	(0.37157)	(0.11182)	(0.14058)	(0.68455)	(1.70973)
	[1.63448]	[1.22551]	[2.70726]	[0.76042]	[2.17100]
D(LNREERSA(-1))	0.059630	0.100089	0.070802	0.064814	-0.470008
	(0.08975)	(0.02701)	(0.03396)	(0.16534)	(0.41295)
	[0.66443]	[3.70603]	[2.08517]	[0.39200]	[-1.13816]
D(LNREERSA(-2))	0.064703	0.058592	0.050835	0.142285	0.464112
	(0.08766)	(0.02638)	(0.03316)	(0.16149)	(0.40333)
	[0.73816]	[2.22126]	[1.53283]	[0.88108]	[1.15069]
D(LNREERSA(-3))	0.091337	0.034731	-0.026624	-0.229614	0.206677
	(0.07669)	(0.02308)	(0.02902)	(0.14130)	(0.35290)
	[1.19092]	[1.50485]	[-0.91752]	[-1.62505]	[0.58566]
D(LNXSA(-1))	0.003768	-0.004851	0.009230	0.011812	0.141219
	(0.03142)	(0.00945)	(0.01189)	(0.05788)	(0.14456)

	[0.11992]	[-0.51311]	[0.77654]	[0.20408]	[0.97689]
D(LNXSA(-2))	-0.002006	-0.008597	0.001623	-0.038639	0.088276
	(0.02787)	(0.00839)	(0.01054)	(0.05135)	(0.12824)
	[-0.07196]	[-1.02499]	[0.15395]	[-0.75251]	[0.68836]
D(LNXSA(-3))	-0.011654	-0.003237	0.021091	0.040013	0.110551
	(0.02526)	(0.00760)	(0.00956)	(0.04654)	(0.11624)
	[-0.46133]	[-0.42580]	[2.20668]	[0.85973]	[0.95106]
C	0.033704	0.046139	0.054748	-0.063057	0.221116
	(0.02650)	(0.00797)	(0.01002)	(0.04881)	(0.12191)
	[1.27207]	[5.78671]	[5.46149]	[-1.29181]	[1.81370]
R-squared	0.933452	0.842290	0.614416	0.492269	0.547081
Adj. R-squared	0.904236	0.773052	0.445135	0.269363	0.348238
Sum sq. resids	0.005377	0.000487	0.000770	0.018250	0.113844
S.E. equation	0.011452	0.003446	0.004333	0.021098	0.052694
F-statistic	31.94975	12.16508	3.629564	2.208412	2.751324
Log likelihood	194.4628	266.5155	252.7794	157.8011	102.8817
Akaike AIC	-5.848760	-8.250518	-7.792647	-4.626702	-2.796057
Schwarz SC	-5.185551	-7.587309	-7.129437	-3.963493	-2.132848
Mean dependent	0.017997	0.024796	0.006269	-0.003990	0.026298
S.D. dependent	0.037006	0.007234	0.005817	0.024683	0.065271
Determinant resid covariance (dof adj.)		3.01E-20			
Determinant resid covariance		4.49E-21			
Log likelihood		979.8992			
Akaike information criterion		-28.89664			
Schwarz criterion		-24.95229			

Phụ lục 7. Kết quả kiểm định các khuyết tật của mô hình

1. Kiểm định khuyết tật tự tương quan

VEC Residual Serial Correlation LM Tests
Null Hypothesis: no serial correlation at lag order h
Date: 07/12/15 Time: 16:14
Sample: 1999Q1 2014Q4
Included observations: 60

Lags	LM-Stat	Prob
1	39.51960	0.0327
2	24.78842	0.4743
3	28.10305	0.3031
4	19.72585	0.7611
5	21.20563	0.6811
6	31.66570	0.1679
7	28.36074	0.2915
8	27.44096	0.3342

Probs from chi-square with 25 df.

2. Kiểm định khuyết tật phương sai sai số thay đổi

VEC Residual Heteroskedasticity Tests: No Cross Terms (only levels and squares)
Date: 07/12/15 Time: 16:15
Sample: 1999Q1 2014Q4
Included observations: 60

Joint test:

Chi-sq	df	Prob.
531.6984	540	0.5924

Individual components:

Dependent	R-squared	F(36,23)	Prob.	Chi-sq(36)	Prob.
res1*res1	0.681796	1.368908	0.2160	40.90777	0.2637
res2*res2	0.755455	1.973669	0.0446	45.32728	0.1371
res3*res3	0.577866	0.874586	0.6485	34.67197	0.5317
res4*res4	0.748999	1.906471	0.0531	44.93992	0.1459
res5*res5	0.755720	1.976505	0.0442	45.34319	0.1367

res2*res1	0.577873	0.874611	0.6485	34.67239	0.5317
res3*res1	0.625988	1.069316	0.4413	37.55929	0.3976
res3*res2	0.692830	1.441031	0.1797	41.56980	0.2410
res4*res1	0.611607	1.006064	0.5048	36.69640	0.4364
res4*res2	0.544244	0.762933	0.7717	32.65463	0.6285
res4*res3	0.519489	0.690713	0.8438	31.16932	0.6976
res5*res1	0.743251	1.849490	0.0617	44.59506	0.1541
res5*res2	0.699715	1.488722	0.1589	41.98292	0.2275
res5*res3	0.496636	0.630348	0.8953	29.79814	0.7574
res5*res4	0.733738	1.760586	0.0780	44.02428	0.1684

Phụ lục 8. Bảng giải thích các thuật ngữ tiếng Anh

Thuật ngữ tiếng Anh	Tiếng Việt
Moving Average Methods	Phương pháp trung bình trượt
Sequential modified LR test statistic	Thống kê kiểm định LR thay đổi tuần tự
Final prediction error (FPE)	Sai số dự báo cuối cùng
Akaike information criterion	Tiêu chuẩn Akaike
Schwarz information criterion	Tiêu chuẩn Schwarz
Hannan-Quinn information criterion	Tiêu chuẩn HQ
Augmented Dickey-Fuller test	Kiểm định Dickey-Fuller mở rộng
Impulse Response Functions	Hàm phản ứng với cú sốc
Cholesky ordering	Sắp xếp Cholesky
Variance Decomposition	Phân rã phương sai
Spurious Regression	Hồi quy giả mạo
Null Hypothesis	Giả thuyết không
Exogenous Variable	Biến ngoại sinh
Lag Length	Độ dài trễ
Test critical values	Giá trị tới hạn
Least Squares Method	Phương pháp bình phương nhỏ nhất
R-squared	Hệ số xác định R^2
Adjusted R-squared	Hệ số xác định hiệu chỉnh
S.E. of regression	Sai số chuẩn của hồi quy
Mean dependent var	Giá trị trung bình của biến phụ thuộc
Sum squared resid	Tổng bình phương phần dư

S.D. dependent var	Độ lệch chuẩn của biến phụ thuộc
Pairwise Granger Causality Tests	Kiểm định quan hệ nhân quả theo cặp
Linear deterministic trend	Xu hướng xác định tuyến tính
Maximum Eigenvalue	Giá trị riêng cực đại
Unrestricted Cointegration Rank Test	Kiểm định số quan hệ đồng liên kết
Cointegrating Equation	Phương trình đồng liên kết
Vector Error Correction Estimates	Ước lượng véc tơ hiệu chỉnh sai số
Standard errors	Sai số chuẩn
Determinant resid covariance	Hiệp phương sai phần dư xác định
Heteroskedasticity (Heteroscedasticity)	Phương sai sai số thay đổi
Homoskedasticity (Homoscedasticity)	Phương sai sai số không đổi
Log likelihood	Logarit hàm hợp lý
F-statistic	Giá trị thống kê F
Residual Serial Correlation LM Tests	Kiểm định tương quan chuỗi phần dư
Trace test	Kiểm định Trace
Vector Error Correction Models	Mô hình véc tơ hiệu chỉnh sai số
Vector Autoregressive Models	Mô hình véc tơ tự hồi quy
Seasonal Adjusment	Hiệu chỉnh yếu tố mùa vụ

Phụ lục 9. Bộ số liệu của luận án

1. Bộ số liệu theo quý của các chỉ tiêu GDP, xuất khẩu, vốn và lao động của Việt Nam

Thời gian	GDP thực tế (Giá cố định năm 1994 - Tỷ đồng)	GDP danh nghĩa (Tỷ đồng)	Giá trị xuất khẩu (Giá hiện hành - Tr.USD)	Vốn (Giá hiện hành - Tỷ đồng)	Lao động từ 15 tuổi đang làm việc trong nền kinh tế (Tr.Người)
Q1 1999	51576,00	83506,00	2198,00	680338,61	35,40
Q2 1999	68930,00	107700,00	2896,00	678407,78	35,66
Q3 1999	62613,00	97128,00	3100,00	700189,51	36,00
Q4 1999	73151,00	111608,00	3346,00	724923,96	36,39
Q1 2000	54477,09	89965,64	3111,00	797650,38	36,80
Q2 2000	73560,61	115428,60	3495,00	782659,16	37,08
Q3 2000	66942,62	107986,22	3945,00	834257,96	37,60
Q4 2000	78685,33	128265,67	3896,00	881084,67	37,94
Q1 2001	58354,84	98395,74	3628,00	933936,87	38,20
Q2 2001	78725,23	125768,18	3973,00	913519,77	38,18
Q3 2001	71710,02	118338,39	3932,00	974034,84	38,40
Q4 2001	83744,55	138792,30	3494,00	1013638,40	38,67
Q1 2002	62163,39	108101,22	3252,00	1089052,27	38,94
Q2 2002	83812,47	139376,85	4120,00	1073174,33	39,28
Q3 2002	77127,02	132452,59	4574,00	1141719,98	39,50
Q4 2002	90144,42	155831,19	4758,00	1187871,96	39,78
Q1 2003	66542,05	124168,71	4700,00	1308183,41	40,06
Q2 2003	89706,17	160173,72	5070,00	1290253,10	40,40
Q3 2003	82902,50	152408,62	5159,00	1363366,57	40,60
Q4 2003	97092,10	176691,43	5213,00	1392443,30	40,86

Q1 2004	71272,91	140520,12	5501,00	1539578,57	41,12
Q2 2004	96055,61	183822,29	6512,00	1540964,72	41,58
Q3 2004	89774,11	180754,70	7099,00	1665173,44	41,60
Q4 2004	105332,50	210210,26	6872,00	1704482,11	41,84
Q1 2005	76489,26	161220,06	6687,00	1835731,81	42,07
Q2 2005	103553,08	212505,99	7578,00	1841466,13	42,77
Q3 2005	97926,05	213925,37	8972,00	2012796,48	42,50
Q4 2005	115061,58	251559,85	8489,00	2079786,49	42,71
Q1 2006	81955,33	185442,00	8910,70	2189671,87	43,40
Q2 2006	111346,22	244048,57	9927,50	2203827,13	43,98
Q3 2006	105734,34	248475,70	10634,10	2447859,86	44,30
Q4 2006	126084,14	296297,73	10133,20	2528361,62	44,60
Q1 2007	88335,68	208322,85	10565,00	2591685,27	44,80
Q2 2007	120259,48	287866,82	11901,00	2708411,35	45,21
Q3 2007	115625,98	294828,92	12319,00	2987010,82	45,50
Q4 2007	137222,21	352995,60	13528,00	3102902,71	45,70
Q1 2008	94901,00	259086,00	13026,00	3356972,67	46,00
Q2 2008	127257,00	366652,00	16669,00	3658818,14	46,46
Q3 2008	123195,00	390765,00	18880,00	4134764,29	46,60
Q4 2008	144828,00	468535,00	14331,00	4379222,56	46,80
Q1 2009	97865,00	311136,00	13479,00	4366090,10	47,20
Q2 2009	132888,00	420464,00	14133,00	4497215,74	47,74
Q3 2009	129581,00	425477,00	14124,00	4769237,35	47,90
Q4 2009	155575,00	501312,00	14848,00	4842889,63	48,20
Q1 2010	103672,00	362895,00	14014,00	5341887,81	48,60
Q2 2010	141243,00	492305,00	18113,00	5495964,62	49,05
Q3 2010	139172,00	508996,00	19373,00	5907470,42	49,10
Q4 2010	167522,00	616718,00	20736,70	6099566,08	49,15

Q1 2011	109313,00	441707,00	19245,00	6782752,41	49,15
Q2 2011	149305,00	628223,00	23088,00	7212812,45	49,20
Q3 2011	147690,00	640284,00	27695,00	7608979,22	50,60
Q4 2011	178188,00	824794,00	26272,00	8220486,28	50,00
Q1 2012	113835,00	545767,00	24523,00	8605822,57	50,80
Q2 2012	156280,00	706810,00	28604,00	8250731,06	51,60
Q3 2012	155713,00	720208,00	30662,00	8609169,75	51,70
Q4 2012	188056,00	977899,00	30842,00	9838811,97	51,69
Q1 2013	122242,34	683668,00	29687,00	10652124,85	52,04
Q2 2013	156449,74	830435,00	32366,00	10229447,91	52,20
Q3 2013	163758,51	906778,00	34410,00	10845237,19	52,40
Q4 2013	204714,42	1163380,00	35712,00	11326415,96	52,40
Q1 2014	128152,25	756566,00	33346,00	11834194,86	52,8
Q2 2014	164976,47	911612,00	37534,00	11226734,86	52,7
Q3 2014	174166,24	1004792,00	38753,00	11907933,02	53,4
Q4 2014	218597,41	1264886,00	40409,00	12178377,44	53

Nguồn: Tổng cục Thống kê và IMF

2. Bộ số liệu tính tỷ giá hối đoái thực đa phương

	Q1 1999	Q2 1999	Q3 1999	Q4 1999	Q1 2000	Q2 2000	Q3 2000	Q4 2000	Q1 2001	Q2 2001	Q3 2001	Q4 2001
Xuất nhập khẩu - Tr.USD												
Australia	196,70	214,09	293,80	325,67	353,70	344,29	419,64	448,33	406,06	339,05	272,62	290,50
S_Korea	372,18	452,49	457,64	523,38	452,48	526,11	534,85	592,75	521,10	598,36	549,28	624,17
Thailand	199,33	211,94	224,30	238,96	270,67	254,71	307,45	350,35	292,93	300,57	264,93	256,65
Singapore	451,50	814,00	799,50	640,00	830,00	1167,00	743,00	906,00	925,00	650,60	1021,40	661,70
Japan	562,50	815,00	859,50	1026,00	1053,00	1324,00	1113,00	1383,00	1066,00	1466,00	1062,00	773,50
US	189,20	174,20	216,90	319,60	301,00	272,70	302,00	313,10	254,50	396,70	414,20	448,20
China	292,20	609,00	62,80	533,00	469,00	863,40	588,60	1036,00	653,00	846,00	752,00	906,40
Taiwan	354,50	773,30	481,20	570,00	561,00	694,00	661,00	736,00	598,00	732,40	710,60	804,00
France	149,00	130,00	191,00	185,00	180,60	188,40	123,00	191,00	151,00	216,00	210,00	397,50
Germany	190,20	368,30	125,20	257,00	231,00	169,50	310,50	314,00	247,00	271,40	282,60	585,30
Tổng cộng	2957,31	4562,32	3711,84	4618,61	4702,45	5804,11	5103,03	6270,53	5114,59	5817,08	5539,62	5747,92
Tỷ giá ngoại tệ/VND (E)												
Australia	8799,28	9085,98	9082,20	9021,44	8874,86	8302,12	8107,02	7676,72	7724,36	7510,17	7528,53	7704,47
S_Korea	11,60	11,69	11,68	11,95	12,49	12,61	12,66	12,36	11,44	11,22	11,33	11,65
Thailand	374,72	374,44	364,81	361,42	373,78	364,54	344,91	333,09	336,98	322,90	326,42	339,75
Singapore	8157,04	8122,25	8257,12	8371,95	8284,62	8174,20	8148,36	8266,12	8312,38	8074,39	8244,36	8246,25

Japan	119,18	115,02	122,88	134,05	131,27	132,03	131,26	131,33	123,20	119,40	120,40	121,73
US	13888,67	13910,33	13960,33	14013,33	14053,33	14075,00	14119,67	14423,00	14547,67	14643,33	14658,33	15051,33
China	1677,64	1680,28	1686,55	1692,78	1697,54	1700,25	1705,37	1742,40	1757,52	1769,13	1771,00	1818,48
Taiwan	425,03	424,61	435,07	441,38	456,20	458,36	454,07	444,23	447,05	437,24	422,65	435,17
france	15589,00	14699,54	14634,13	14547,01	13865,23	13137,79	12768,31	12532,33	13424,53	12778,63	13045,94	13476,47
Germany	15589,00	14699,54	14634,13	14547,01	13865,23	13137,79	12768,31	12532,33	13424,53	12778,63	13045,94	13476,47
CPI (Điều chỉnh theo kỳ gốc 1994)												
Vietnam	137,85	127,09	120,34	117,78	135,48	124,09	117,62	117,22	133,62	123,08	117,92	117,48
Australia	110,33	109,98	110,28	110,02	113,41	113,49	116,98	116,40	120,20	120,32	119,93	120,04
S_Korea	125,95	124,47	122,28	123,78	127,90	126,40	125,97	126,88	133,08	132,78	131,23	131,15
Thailand	131,28	128,21	126,58	126,35	132,50	130,30	129,25	128,50	134,36	133,54	131,36	129,78
Singapore	106,07	105,16	104,56	103,96	107,25	106,03	106,13	106,04	109,06	107,83	107,00	105,83
Japan	102,31	102,24	102,21	101,67	101,72	101,55	101,58	100,92	101,22	100,72	100,73	99,84
US	112,20	112,58	112,29	112,45	115,84	116,32	116,23	116,31	119,77	120,25	119,36	118,47
China	138,97	130,77	123,07	117,73	139,11	130,89	123,40	118,40	140,03	132,94	124,39	118,24
Taiwan	111,64	109,75	108,17	109,88	112,59	111,29	109,38	111,69	113,25	111,31	109,39	111,00
france	106,40	106,39	106,16	106,16	108,03	107,97	108,16	108,16	109,42	110,16	110,10	109,70
Germany	106,91	106,83	106,58	106,58	108,59	108,01	108,10	108,48	110,46	110,75	110,28	110,28

	Q1 2002	Q2 2002	Q3 2002	Q4 2002	Q1 2003	Q2 2003	Q3 2003	Q4 2003	Q1 2004	Q2 2004	Q3 2004	Q4 2004
Xuất nhập khẩu - Tr.USD												
Australia	278,58	367,71	435,60	532,72	452,72	380,68	440,85	424,60	432,18	471,65	673,10	766,57
S_Korea	530,33	689,95	713,67	814,36	690,90	812,90	777,98	835,78	803,61	998,07	1048,74	1117,09
Thailand	241,36	288,11	324,03	328,99	341,21	414,97	417,27	444,14	491,41	559,47	637,97	684,85
Singapore	776,00	967,00	1229,20	587,10	941,00	1166,00	734,00	1061,00	1110,31	1149,87	1365,43	1362,86
Japan	1105,20	1058,80	1280,00	1089,50	1519,00	2264,00	524,00	1596,00	1426,84	1617,29	1912,79	2098,05
US	391,90	637,10	906,50	1039,30	1212,00	1700,90	1871,40	1095,00	1123,35	1417,46	2039,01	1539,90
China	618,70	882,30	962,00	1448,10	1010,00	1497,00	875,00	1488,00	1405,09	1752,07	1711,89	2322,90
Taiwan	702,00	800,00	841,00	1208,00	776,00	1142,00	655,00	1092,00	874,37	1251,11	1167,34	1311,05
France	154,00	264,00	190,00	280,00	190,00	277,00	266,00	255,00	201,75	245,74	378,50	347,98
Germany	251,00	318,00	332,00	451,00	341,00	398,00	266,00	460,00	161,65	682,41	390,13	526,34
Tổng cộng	5049,06	6272,97	7214,00	7779,07	7473,83	10053,45	6827,51	8751,52	8030,56	10145,14	11324,90	12077,59
Tỷ giá ngoại tệ/VND (E)												
Australia	7856,78	8407,78	8393,92	8578,85	9143,63	9896,46	10214,80	11174,84	12028,48	11242,10	11169,71	11932,16
S_Korea	11,49	12,04	12,79	12,61	12,83	12,81	13,22	13,21	13,42	13,54	13,64	14,44
Thailand	347,01	356,80	364,69	354,54	360,79	366,81	376,12	393,08	401,30	391,22	381,81	392,08
Singapore	8273,26	8455,49	8718,78	8697,63	8842,31	8849,91	8861,44	9057,96	9273,67	9245,82	9224,60	9525,18
Japan	114,49	120,06	128,61	125,12	129,83	130,63	132,02	143,41	146,58	143,37	143,31	149,04

US	15164,67	15253,33	15323,67	15376,33	15426,00	15472,00	15522,00	15618,33	15717,33	15735,00	15750,67	15781,00
China	1832,19	1842,84	1851,40	1857,69	1863,70	1869,27	1875,29	1886,98	1898,90	1901,08	1903,01	1906,72
Taiwan	432,78	443,15	451,89	441,77	444,86	445,65	453,37	459,51	470,89	472,13	464,52	479,56
france	13288,20	14008,49	15070,93	15324,84	16554,40	17554,89	17446,92	18564,96	19652,32	18946,04	19245,37	20421,61
Germany	13288,20	14008,49	15070,93	15324,84	16554,40	17554,89	17446,92	18564,96	19652,32	18946,04	19245,37	20421,61
CPI (Điều chỉnh theo kỳ gốc 1994)												
Vietnam	137,03	128,04	122,99	122,72	142,37	132,64	126,44	125,90	148,49	142,10	138,72	138,36
Australia	123,73	123,74	123,77	123,67	127,99	127,07	126,99	126,60	130,53	130,22	129,94	129,88
S_Korea	136,44	136,35	134,62	135,42	142,00	140,94	138,88	140,19	146,66	145,71	144,86	144,95
Thailand	135,16	134,01	131,83	131,72	137,87	136,26	134,34	133,86	140,52	139,92	138,77	138,05
Singapore	108,14	107,37	106,55	105,97	108,88	107,58	107,07	106,66	110,25	109,58	109,11	108,41
Japan	99,80	99,84	99,93	99,31	99,57	99,61	99,70	99,02	99,44	99,31	99,60	99,51
US	121,27	121,81	121,26	121,07	124,74	124,41	123,93	123,37	126,97	127,97	127,31	127,47
China	139,19	131,52	123,43	117,49	139,88	132,40	124,46	120,63	143,75	138,22	131,02	124,43
Taiwan	113,16	111,33	109,16	110,44	112,93	111,20	108,51	110,22	113,51	112,53	111,65	112,26
france	111,76	111,96	112,03	112,05	114,42	114,11	114,22	114,50	116,47	116,82	116,82	116,89
Germany	112,66	112,18	111,62	111,58	113,94	113,07	112,80	112,88	115,04	115,18	114,85	115,15

	Q1 2005	Q2 2005	Q3 2005	Q4 2005	Q1 2006	Q2 2006	Q3 2006	Q4 2006	Q1 2007	Q2 2007	Q3 2007	Q4 2007
Xuất nhập khẩu - Tr.USD												
Australia	798,06	739,65	839,49	844,10	925,05	1136,15	1636,92	1146,28	1040,73	915,62	1078,35	1826,90
S_Korea	917,86	1110,34	1110,97	1118,54	966,94	1257,08	1291,52	1235,76	1352,09	1606,97	1684,06	1940,68
Thailand	684,41	693,86	986,92	871,92	909,37	957,25	1049,60	1048,38	964,63	1093,30	1207,86	1508,41
Singapore	967,85	1355,56	2375,75	1592,30	1358,37	1781,14	2921,47	2024,63	2489,94	1993,12	2418,45	2909,08
Japan	1637,10	1891,28	2901,18	2055,96	1989,14	2267,98	3235,54	2449,52	2606,27	2560,10	3161,14	3919,98
US	1276,05	1566,89	2116,18	1834,87	1999,94	2428,32	2694,05	1709,79	2529,32	2706,78	3237,03	3315,67
China	1553,16	1874,10	3236,18	2197,24	1951,03	2293,17	3745,38	2644,52	4308,46	2560,64	3811,78	5177,82
Taiwan	868,02	1124,13	2098,86	1149,12	1043,69	1277,51	2165,68	1306,71	2137,95	1424,55	1973,44	2520,06
France	194,38	271,22	354,90	280,09	232,60	300,70	349,22	335,78	773,48	270,90	462,19	533,14
Germany	381,77	354,53	541,14	472,03	525,03	490,16	702,43	642,17	969,25	560,32	753,03	881,01
Tổng cộng	9278,68	10981,55	16561,57	12416,17	11901,15	14189,46	19791,82	14543,54	19172,11	15692,30	19787,33	24532,76
Tỷ giá ngoại tệ/VND (E)												
Australia	12283,00	12174,35	12061,13	11932,01	11771,67	11910,41	12123,22	12385,50	12593,53	13350,10	13728,13	14346,22
S_Korea	15,47	15,71	15,42	15,34	16,31	16,81	16,77	17,13	17,06	17,31	17,46	17,50
Thailand	409,91	395,65	384,58	388,10	405,23	419,33	425,45	440,15	450,77	463,82	476,54	475,95
Singapore	9665,13	9551,06	9478,61	9422,76	9779,10	10041,91	10140,78	10314,59	10456,83	10540,93	10679,74	11086,74
Japan	150,97	147,18	142,74	135,62	136,21	139,53	137,84	136,58	134,15	133,10	137,60	142,59

US	15808,67	15842,00	15878,00	15907,00	15920,67	15964,00	16015,33	16077,00	16022,33	16070,00	16205,83	16122,33
China	1910,07	1914,09	1950,33	1967,94	1977,65	1992,45	2010,27	2044,27	2064,45	2093,16	2143,71	2169,32
Taiwan	502,13	505,10	491,65	475,62	493,34	496,47	488,86	489,59	486,77	485,02	492,17	497,16
france	20785,38	19944,19	19360,27	18903,97	19135,80	20049,06	20403,95	20733,28	20994,91	21664,59	22271,06	23366,72
Germany	20785,38	19944,19	19360,27	18903,97	19135,80	20049,06	20403,95	20733,28	20994,91	21664,59	22271,06	23366,72
CPI (Điều chỉnh theo kỳ gốc 1994)												
Vietnam	161,93	153,55	149,20	150,12	175,36	164,90	159,92	160,19	186,83	177,03	173,65	177,26
Australia	133,61	133,45	133,87	133,51	137,59	138,76	139,14	137,85	140,94	141,64	141,73	141,93
S_Korea	151,47	150,00	148,28	148,47	154,52	153,45	151,98	151,73	157,72	157,21	155,52	156,76
Thailand	144,50	145,04	146,58	146,32	152,73	153,87	151,88	151,07	156,51	156,79	154,40	155,52
Singapore	110,51	109,64	109,61	109,63	112,02	110,97	110,45	110,25	112,61	112,03	113,49	114,79
Japan	99,47	99,21	99,31	98,79	99,34	99,38	99,90	99,11	99,24	99,31	99,77	99,64
US	130,83	131,75	132,18	132,23	135,61	137,03	136,59	134,80	138,89	140,66	139,82	140,15
China	147,82	140,62	132,76	126,13	149,60	142,54	134,44	128,70	153,68	147,66	142,65	137,24
Taiwan	115,29	114,91	115,05	115,05	116,86	116,65	114,66	114,95	118,01	116,96	116,34	120,11
france	118,46	118,80	119,04	118,82	120,58	121,08	121,04	120,41	121,98	122,51	122,58	123,22
Germany	116,91	116,61	116,74	117,07	118,90	118,76	118,46	118,59	121,03	121,21	121,14	122,23

	Q1 2008	Q2 2008	Q3 2008	Q4 2008	Q1 2009	Q2 2009	Q3 2009	Q4 2009	Q1 2010	Q2 2010	Q3 2010	Q4 2010
Xuất nhập khẩu - Tr.USD												
Australia	1550,99	1536,04	1578,20	920,47	684,67	874,93	864,92	902,23	892,46	1172,12	806,70	1276,36
S_Korea	2262,21	2543,52	2227,16	1817,81	1798,54	2227,72	2383,48	2631,11	2386,52	3008,29	3393,32	4065,43
Thailand	1590,04	1587,54	1773,79	1303,14	980,52	1429,75	1602,65	1767,22	1497,19	1621,65	1697,00	1969,28
Singapore	3070,46	3678,76	3282,46	2020,58	1301,75	1489,30	1599,39	1934,18	1530,55	1719,86	1579,45	1392,60
Japan	3934,27	4475,69	4325,70	4042,95	2715,08	3080,95	3810,21	4153,66	3528,53	4038,05	4315,67	4861,49
US	3045,77	3713,66	4036,69	3707,69	2767,49	3566,96	3937,76	4092,93	3647,37	4371,51	4990,31	4995,85
China	5157,86	5647,74	4988,73	4393,46	3821,99	5004,23	5744,34	6779,41	5383,91	6579,32	6941,43	8422,97
Taiwan	2377,65	2789,05	2592,38	2004,95	1486,77	1936,68	1949,62	2000,12	1748,92	2196,65	2127,05	2347,15
France	440,09	446,04	431,84	482,32	329,84	373,01	422,65	547,44	516,23	497,28	442,30	608,30
Germany	889,42	884,44	936,29	843,28	685,87	804,05	868,19	1114,60	918,82	862,21	958,42	1375,68
Tổng cộng	24318,75	27302,45	26173,26	21536,64	16572,53	20787,58	23183,19	25922,92	22050,50	26066,96	27251,65	31315,12
Tỷ giá ngoại tệ/VND (E)												
Australia	14552,91	15197,56	14756,46	11122,30	11264,03	12828,00	14124,85	15799,19	16487,35	16356,48	16909,58	18696,43
S_Korea	16,79	15,81	15,46	12,11	11,99	13,19	13,70	14,87	15,95	15,91	15,84	16,72
Thailand	496,05	499,53	487,80	475,22	480,97	488,55	500,39	522,38	555,37	573,54	593,05	631,59
Singapore	11395,52	11791,88	11815,16	11119,20	11225,94	11503,06	11795,01	12459,60	13003,54	13330,46	13808,11	14525,46
Japan	152,65	154,14	153,36	172,06	181,12	174,16	181,30	193,73	201,24	201,52	218,19	229,23

US	16059,33	16109,67	16503,33	16536,67	16974,00	16941,67	16971,00	17373,67	18242,67	18544,00	18733,00	18932,00
China	2242,08	2315,35	2412,80	2419,67	2482,54	2480,60	2484,39	2544,62	2672,16	2717,73	2767,09	2842,28
Taiwan	509,56	529,26	528,80	501,31	499,66	512,14	518,12	538,13	571,53	582,47	587,83	623,91
france	24067,22	25160,92	24776,06	21843,17	22096,75	23044,43	24271,88	25669,25	25252,39	23560,06	24187,03	25717,04
Germany	24067,22	25160,92	24776,06	21843,17	22096,75	23044,43	24271,88	25669,25	25252,39	23560,06	24187,03	25717,04
CPI (Điều chỉnh theo kỳ gốc 1994)												
Vietnam	217,46	220,42	221,82	219,05	251,23	235,20	227,19	229,12	270,07	255,10	246,70	253,96
Australia	146,92	148,02	148,79	147,16	150,54	150,18	150,67	150,27	154,89	154,77	154,87	154,26
S_Korea	163,67	164,72	164,09	163,85	170,07	169,34	167,35	167,81	175,15	173,85	172,16	173,23
Thailand	164,37	168,55	165,60	158,84	163,99	163,85	162,01	161,90	170,10	169,11	167,29	166,60
Singapore	120,11	120,40	120,89	120,96	123,20	120,71	120,87	120,54	124,30	124,48	124,89	125,34
Japan	100,20	100,66	101,91	100,66	100,07	99,67	99,64	98,62	99,21	98,95	98,65	98,33
US	144,58	146,82	147,23	142,40	144,52	145,13	144,84	144,45	147,93	147,70	146,54	146,29
China	166,03	159,13	150,16	140,61	165,02	156,75	148,15	141,54	168,64	161,34	153,28	148,20
Taiwan	122,24	121,85	121,62	122,35	122,24	120,83	119,98	120,82	123,82	122,16	120,43	122,16
france	125,58	126,55	126,57	125,40	126,36	126,29	126,04	125,85	128,03	128,33	127,98	127,93
Germany	124,59	124,71	124,87	124,21	125,61	125,05	124,58	124,71	126,63	126,44	125,96	126,43

	Q1 2011	Q2 2011	Q3 2011	Q4 2011	Q1 2012	Q2 2012	Q3 2012	Q4 2012	Q1 2013	Q2 2013	Q3 2013	Q4 2013	Q1 2014	Q2 2014	Q3 2014	Q4 2014
Xuất nhập khẩu - Tr.USD																
Australia	993,8	1095,5	1562,2	990,8	970,9	1322,8	1303,2	1416,5	979,4	1253,4	1341,4	1526,8	1200,1	1667,2	1734,1	1446,6
S_Korea	4032,3	4167,6	4501,7	5189,8	4555,6	5089,6	5560,8	5910,4	6370,5	6572,7	6974,4	7411,6	7016,9	6551,3	7326,0	7986,2
Thailand	1758,2	2115,6	2394,9	1907,1	1843,9	2129,8	2185,7	2465,1	2176,1	2389,8	2311,0	2537,9	2204,7	2610,7	2813,9	2965,1
Singapore	2033,1	2420,7	1939,3	2283,2	2097,8	2423,3	2418,6	2118,5	1892,5	2289,9	2333,0	1849,6	2220,3	2792,0	2444,7	2302,9
Japan	4305,5	4832,9	5764,7	6278,4	5675,3	6208,7	6436,8	6341,9	5763,3	6054,1	6496,0	6949,7	6185,4	6767,8	7191,4	7468,4
US	4496,1	5329,5	5760,6	5870,8	5321,4	6301,8	6586,9	6285,2	6143,8	7359,0	7519,4	8079,0	7764,1	8740,4	8964,1	9471,4
China	7168,8	8530,4	9198,4	10821,2	8402,0	10713,7	10793,4	11265,1	10352,9	12622,9	13265,5	13972,4	12494,9	14758,6	15110,4	16409,6
Taiwan	2308,6	2900,1	2496,6	2694,8	2432,9	2696,8	2821,1	2665,0	2454,2	2918,1	3099,6	3165,4	2985,2	3356,0	3463,9	3585,4
France	531,3	718,8	651,0	962,8	638,0	880,0	951,2	1283,5	822,1	778,1	669,0	932,9	759,6	919,9	885,0	977,3
Germany	1087,1	1375,9	1525,1	1577,3	1462,9	1390,2	1735,0	1884,5	1901,9	1793,1	1910,2	2087,6	1711,1	1886,8	2126,6	2084,0
Tổng cộng	28714,8	33487,0	35794,5	38576,1	33400,7	39156,7	40792,6	41635,7	38856,8	44031,1	45919,4	48512,8	44542,3	50050,7	52060,1	54696,9
Tỷ giá ngoại tệ/VND (E)																
Australia	20065,3	21963,8	21647,0	21011,3	21970,8	21042,0	21629,4	21640,9	21623,5	20615,1	19275,5	19504,8	18860,0	19651,9	19653,1	18273,6
S_Korea	17,8	19,1	19,0	18,2	18,4	18,1	18,4	19,1	19,2	18,5	19,4	20,0	19,7	20,5	20,7	19,7
Thailand	653,7	682,9	684,4	669,8	671,9	665,6	664,1	678,9	698,9	696,8	668,3	663,0	644,1	649,1	662,0	653,2
Singapore	15628,6	16670,0	16824,2	16136,0	16475,1	16476,3	16697,6	17030,0	16827,5	16677,1	16584,7	16826,6	16578,6	16811,7	16977,3	16498,5
Japan	242,7	253,0	265,0	268,4	262,8	259,8	265,0	256,8	225,5	211,0	212,6	209,6	204,7	206,2	203,6	186,5
US	19974,3	20671,3	20618,7	20774,7	20828,0	20828,0	20828,0	20828,0	20828,0	20828,0	21036,0	21036,0	21036,0	21064,0	21246,0	21365,0
China	3033,5	3179,1	3212,8	3276,0	3301,8	3302,6	3288,0	3306,0	3317,0	3356,5	3411,1	3430,7	3438,4	3420,5	3449,0	3481,0
Taiwan	681,9	716,8	706,6	686,9	701,8	703,5	699,0	714,9	706,2	697,9	704,1	709,4	694,7	699,8	707,8	693,1

france	27293,6	29751,2	29091,2	27997,3	27302,1	26702,3	26053,2	27019,3	27495,9	27211,8	27862,0	28630,8	28812,4	28882,4	28143,9	26685,8
Germany	27293,6	29751,2	29091,2	27997,3	27302,1	26702,3	26053,2	27019,3	27495,9	27211,8	27862,0	28630,8	28812,4	28882,4	28143,9	26685,8
CPI (Điều chỉnh theo kỳ gốc 1994)																
Vietnam	304,63	304,52	302,29	304,30	353,16	330,62	319,30	325,48	377,56	352,28	341,72	344,73	395,78	368,89	356,37	353,55
Australia	160,05	160,36	160,32	159,04	162,66	162,30	163,53	162,54	166,73	166,17	167,06	167,00	171,61	171,19	170,92	169,87
S_Korea	181,87	180,77	179,53	180,10	187,36	185,17	182,48	183,19	190,28	187,42	184,96	185,15	192,42	190,42	187,52	186,96
Thailand	175,23	176,05	174,21	173,21	181,17	180,48	179,32	178,80	186,78	184,65	182,32	181,80	190,52	189,22	185,96	183,82
Singapore	130,70	130,30	131,82	132,30	137,09	137,17	137,37	137,54	142,58	139,37	139,91	140,35	143,98	142,65	141,15	140,11
Japan	98,68	98,52	98,78	98,03	98,98	98,72	98,38	97,80	98,38	98,45	99,24	99,21	99,87	101,97	102,54	101,74
US	151,10	152,76	152,05	151,11	155,36	155,65	154,63	153,96	157,97	157,82	157,03	155,86	160,19	161,06	159,83	157,81
China	177,19	170,59	162,89	155,00	183,86	175,48	165,99	158,21	188,33	179,69	170,63	162,79	192,66	183,64	173,99	165,24
Taiwan	125,40	124,16	122,06	123,92	127,01	126,20	125,66	126,20	129,31	127,21	125,71	126,90	130,35	129,29	127,61	127,96
france	130,34	130,99	130,72	131,05	133,36	133,61	133,30	133,07	134,78	134,66	134,53	133,92	135,75	135,52	135,05	134,30
Germany	129,01	128,97	128,73	129,24	131,77	131,37	131,33	131,84	133,81	133,36	133,47	133,60	135,42	134,79	134,60	134,27

Nguồn: Tổng cục Thống kê và IMF